

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng  
năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm  
nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ  
trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phương pháp  
rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông  
nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và mẫu  
biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ  
trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số nội dung của Thông  
tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ  
trình số 261/TTr-SLĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 35.320 hộ, chiếm tỷ lệ: 3,52%;
- Tổng số hộ cận nghèo: 55.797 hộ, chiếm tỷ lệ: 5,57%.

*(Chi tiết tại các Phụ biểu từ 7.1 - 7.11 kèm theo)*

**Điều 2.** Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan năm 2024 và các năm tiếp theo.

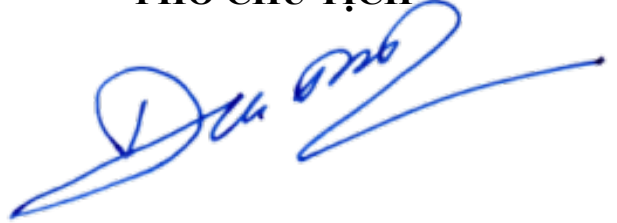
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- Lưu: VT, VX<sub>BTXH153</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

Biểu 7.1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Tỉnh Thanh Hóa

Thời điểm rà soát: Tháng 11 năm 2023

| TT | Khu vực/Địa bàn                 | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |           | Kết quả rà soát (chính thức) |       |            |       |              |       |                |       |
|----|---------------------------------|----------------------------------------------|-----------|------------------------------|-------|------------|-------|--------------|-------|----------------|-------|
|    |                                 |                                              |           | NGHÈO                        |       |            |       | CẬN NGHÈO    |       |                |       |
|    |                                 |                                              |           | Hộ nghèo                     |       | Khẩu nghèo |       | Hộ cận nghèo |       | Khẩu cận nghèo |       |
|    |                                 | Số hộ                                        | Nhân khẩu | Số hộ                        | Tỷ lệ | Số khẩu    | Tỷ lệ | Số hộ        | Tỷ lệ | Số khẩu        | Tỷ lệ |
| A  | B                               | 1                                            | 2         | 3                            | 4     | 5          | 6     | 7            | 8     | 9              | 10    |
|    | TOÀN TỈNH = A + B               | 1.002.395                                    | 3.872.946 | 35.320                       | 3,52  | 133.781    | 3,45  | 55.797       | 5,57  | 229.115        | 5,92  |
| A  | KV thành thị (phường, thị trấn) | 275.780                                      | 1.055.165 | 3.857                        | 1,40  | 12.915     | 1,22  | 8.490        | 3,08  | 32.886         | 3,12  |
| 1  | TP Thanh Hoá                    | 101.762                                      | 377.333   | 46                           | 0,05  | 113        | 0,03  | 425          | 0,42  | 1.265          | 0,34  |
| 2  | TX Bim Sơn                      | 15.651                                       | 56.103    | 140                          | 0,89  | 427        | 0,76  | 161          | 1,03  | 539            | 0,96  |
| 3  | TP Sầm Sơn                      | 25.348                                       | 102.752   | 286                          | 1,13  | 983        | 0,96  | 560          | 2,21  | 2.255          | 2,19  |
| 4  | TX Nghi Sơn                     | 42.141                                       | 162.353   | 798                          | 1,89  | 1.859      | 1,15  | 2.531        | 6,01  | 9.097          | 5,60  |
| 5  | Vĩnh Lộc                        | 2.571                                        | 8.526     | 5                            | 0,19  | 12         | 0,14  | 28           | 1,09  | 80             | 0,94  |
| 6  | Nông Công                       | 3.710                                        | 15.419    | 39                           | 1,05  | 110        | 0,71  | 135          | 3,64  | 436            | 2,83  |
| 7  | Thiệu Hoá                       | 4.592                                        | 19.102    | 26                           | 0,57  | 88         | 0,46  | 53           | 1,15  | 182            | 0,95  |
| 8  | Triệu Sơn                       | 6.888                                        | 25.990    | 26                           | 0,38  | 84         | 0,32  | 152          | 2,21  | 602            | 2,32  |
| 9  | Yên Định                        | 10.084                                       | 40.137    | 100                          | 0,99  | 261        | 0,65  | 257          | 2,55  | 837            | 2,09  |
| 10 | Thọ Xuân                        | 8.333                                        | 27.928    | 103                          | 1,24  | 269        | 0,96  | 144          | 1,73  | 447            | 1,60  |
| 11 | Hà Trung                        | 2.881                                        | 11.030    | 35                           | 1,21  | 103        | 0,93  | 82           | 2,85  | 277            | 2,51  |
| 12 | Đông Sơn                        | 2.712                                        | 9.655     | 1                            | 0,04  | 1          | 0,01  | 37           | 1,36  | 122            | 1,26  |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |                  | Kết quả rà soát (chính thức) |             |                |             |               |             |                |             |
|----------|--------------------------|----------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------|----------------|-------------|---------------|-------------|----------------|-------------|
|          |                          |                                              |                  | NGHÈO                        |             |                |             | CẬN NGHÈO     |             |                |             |
|          |                          |                                              |                  | Hộ nghèo                     |             | Khẩu nghèo     |             | Hộ cận nghèo  |             | Khẩu cận nghèo |             |
|          |                          | Số hộ                                        | Nhân khẩu        | Số hộ                        | Tỷ lệ       | Số khẩu        | Tỷ lệ       | Số hộ         | Tỷ lệ       | Số khẩu        | Tỷ lệ       |
| 13       | Quảng Xương              | 5.968                                        | 24.153           | 73                           | 1,22        | 212            | 0,88        | 278           | 4,66        | 1.073          | 4,44        |
| 14       | Hoàng Hoá                | 3.354                                        | 14.612           | 43                           | 1,28        | 151            | 1,03        | 123           | 3,67        | 402            | 2,75        |
| 15       | Hậu Lộc                  | 3.322                                        | 12.756           | 65                           | 1,96        | 233            | 1,83        | <b>94</b>     | 2,83        | 381            | 2,99        |
| 16       | Nga Sơn                  | 3.573                                        | 13.572           | 32                           | 0,90        | 62             | 0,46        | 108           | 3,02        | <b>351</b>     | 2,59        |
| 17       | Như Thanh                | 2.698                                        | 11.209           | 55                           | 2,04        | 200            | 1,78        | 47            | 1,74        | 196            | 1,75        |
| 18       | Thạch Thành              | 5.486                                        | 22.421           | 29                           | 0,53        | 89             | 0,40        | 39            | 0,71        | 130            | 0,58        |
| 19       | Cẩm Thủy                 | 5.078                                        | 19.938           | 141                          | 2,78        | 376            | 1,89        | 187           | 3,68        | 766            | 3,84        |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 5.384                                        | 21.795           | 241                          | 4,48        | 860            | 3,95        | 464           | 8,62        | 2.037          | 9,35        |
| 21       | Như Xuân                 | 2.249                                        | 9.095            | 107                          | 4,76        | 424            | 4,66        | 202           | 8,98        | 905            | 9,95        |
| 22       | Thường Xuân              | 2.551                                        | 10.346           | 117                          | 4,59        | 408            | 3,94        | 589           | 23,09       | 2.606          | 25,19       |
| 23       | Lang Chánh               | 2.228                                        | 9.210            | 212                          | 9,52        | 817            | 8,87        | 493           | 22,13       | 2.150          | 23,34       |
| 24       | Bá Thước                 | 2.554                                        | 10.234           | 134                          | 5,25        | 474            | 4,63        | 195           | 7,64        | 806            | 7,88        |
| 25       | Quan Hóa                 | 1.836                                        | 7.460            | 214                          | 11,66       | 830            | 11,13       | 491           | 26,74       | 2.157          | 28,91       |
| 26       | Quan Sơn                 | 1.251                                        | 5.278            | 339                          | 27,10       | 1.530          | 28,99       | 286           | 22,86       | 1.208          | 22,89       |
| 27       | Mường Lát                | 1.575                                        | 6.758            | 450                          | 28,57       | 1.939          | 28,69       | 329           | 20,89       | 1.579          | 23,36       |
| <b>B</b> | <b>KV nông thôn (xã)</b> | <b>726.615</b>                               | <b>2.817.781</b> | <b>31.463</b>                | <b>4,33</b> | <b>120.866</b> | <b>4,29</b> | <b>47.307</b> | <b>6,51</b> | <b>196.229</b> | <b>6,96</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 5.360                                        | 19.726           | 22                           | 0,41        | 42             | 0,21        | 125           | 2,33        | 255            | 1,29        |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |         | Kết quả rà soát (chính thức) |       |            |       |              |       |                |       |
|----|-----------------|----------------------------------------------|---------|------------------------------|-------|------------|-------|--------------|-------|----------------|-------|
|    |                 |                                              |         | NGHÈO                        |       |            |       | CẬN NGHÈO    |       |                |       |
|    |                 |                                              |         | Hộ nghèo                     |       | Khẩu nghèo |       | Hộ cận nghèo |       | Khẩu cận nghèo |       |
|    |                 |                                              |         | Số hộ                        | Tỷ lệ | Số khẩu    | Tỷ lệ | Số hộ        | Tỷ lệ | Số khẩu        | Tỷ lệ |
| 2  | TX Bim Sơn      | 1.410                                        | 4.841   | 16                           | 1,13  | 58         | 1,20  | 11           | 0,78  | 34             | 0,70  |
| 3  | TP Sầm Sơn      | 4.557                                        | 19.467  | 115                          | 2,52  | 353        | 1,81  | 202          | 4,43  | 809            | 4,16  |
| 4  | TX Nghi Sơn     | 29.533                                       | 112.144 | 680                          | 2,30  | 1.993      | 1,78  | 1.616        | 5,47  | 5.712          | 5,09  |
| 5  | Vĩnh Lộc        | 22.674                                       | 80.890  | 331                          | 1,46  | 829        | 1,02  | 1.281        | 5,65  | 4.853          | 6,00  |
| 6  | Nông Cống       | 46.379                                       | 180.323 | 738                          | 1,59  | 2.276      | 1,26  | 1.997        | 4,31  | 7.435          | 4,12  |
| 7  | Thiệu Hoá       | 40.553                                       | 146.934 | 238                          | 0,59  | 558        | 0,38  | 617          | 1,52  | 1.978          | 1,35  |
| 8  | Triệu Sơn       | 50.643                                       | 181.128 | 735                          | 1,45  | 2.367      | 1,31  | 1.308        | 2,58  | 4.919          | 2,72  |
| 9  | Yên Định        | 38.665                                       | 145.672 | 371                          | 0,96  | 849        | 0,58  | 848          | 2,19  | 2.721          | 1,87  |
| 10 | Thọ Xuân        | 50.186                                       | 169.102 | 758                          | 1,51  | 1.806      | 1,07  | 1.615        | 3,22  | 5.309          | 3,14  |
| 11 | Hà Trung        | 31.087                                       | 112.106 | 738                          | 2,37  | 1.735      | 1,55  | 1.301        | 4,19  | 3.971          | 3,54  |
| 12 | Đông Sơn        | 19.811                                       | 66.047  | 50                           | 0,25  | 88         | 0,13  | 326          | 1,65  | 997            | 1,51  |
| 13 | Quảng Xương     | 46.980                                       | 191.975 | 609                          | 1,30  | 1.531      | 0,80  | 1.948        | 4,15  | 7.726          | 4,02  |
| 14 | Hoằng Hoá       | 59.141                                       | 230.027 | 992                          | 1,68  | 2.541      | 1,10  | 1.408        | 2,38  | 5.398          | 2,35  |
| 15 | Hậu Lộc         | 43.142                                       | 168.041 | 881                          | 2,04  | 2.433      | 1,45  | 1.703        | 3,95  | 7.146          | 4,25  |
| 16 | Nga Sơn         | 37.009                                       | 132.551 | 577                          | 1,56  | 1.364      | 1,03  | 1.772        | 4,79  | 5.954          | 4,49  |
| 17 | Như Thanh       | 21.382                                       | 87.908  | 841                          | 3,93  | 2.862      | 3,26  | 784          | 3,67  | 3.177          | 3,61  |
| 18 | Thạch Thành     | 30.979                                       | 134.452 | 1.567                        | 5,06  | 5.781      | 4,30  | 1.339        | 4,32  | 5.490          | 4,08  |

| TT                                     | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |                  | Kết quả rà soát (chính thức) |             |                |             |               |             |                |             |
|----------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------|----------------|-------------|---------------|-------------|----------------|-------------|
|                                        |                 |                                              |                  | NGHÈO                        |             |                |             | CẬN NGHÈO     |             |                |             |
|                                        |                 |                                              |                  | Hộ nghèo                     |             | Khẩu nghèo     |             | Hộ cận nghèo  |             | Khẩu cận nghèo |             |
|                                        |                 |                                              |                  | Số hộ                        | Tỷ lệ       | Số khẩu        | Tỷ lệ       | Số hộ         | Tỷ lệ       | Số khẩu        | Tỷ lệ       |
| 19                                     | Cẩm Thủy        | 24.309                                       | 100.540          | 729                          | 3,00        | 2.279          | 2,27        | 972           | 4,00        | 3.959          | 3,94        |
| 20                                     | Ngọc Lặc        | 29.753                                       | 125.092          | 1.445                        | 4,86        | 4.965          | 3,97        | 1.528         | 5,14        | 6.409          | 5,12        |
| 21                                     | Như Xuân        | 14.456                                       | 61.986           | 1.554                        | 10,75       | 6.488          | 10,47       | 2.475         | 17,12       | 11.277         | 18,19       |
| 22                                     | Thường Xuân     | 20.405                                       | 86.611           | 3.356                        | 16,45       | 14.218         | 16,42       | 6.045         | 29,63       | 26.815         | 30,96       |
| 23                                     | Lang Chánh      | 9.432                                        | 42.412           | 2.000                        | 21,20       | 8.459          | 19,94       | 3.246         | 34,41       | 15.188         | 35,81       |
| 24                                     | Bá Thước        | 24.134                                       | 103.383          | 4.558                        | 18,89       | 18.049         | 17,46       | 5.628         | 23,32       | 25.289         | 24,46       |
| 25                                     | Quan Hóa        | 9.362                                        | 42.015           | 2.305                        | 24,62       | 10.057         | 23,94       | 3.493         | 37,31       | 15.999         | 38,08       |
| 26                                     | Quan Sơn        | 8.011                                        | 36.809           | 2.441                        | 30,47       | 11.538         | 31,35       | 2.748         | 34,30       | 12.868         | 34,96       |
| 27                                     | Mường Lát       | 7.262                                        | 35.599           | 2.816                        | 38,78       | 15.347         | 43,11       | 971           | 13,37       | 4.541          | 12,76       |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b>              |                 | <b>1.002.395</b>                             | <b>3.872.946</b> | <b>35.320</b>                | <b>3,52</b> | <b>133.781</b> | <b>3,45</b> | <b>55.797</b> | <b>5,57</b> | <b>229.115</b> | <b>5,92</b> |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>               |                 | <b>225.762</b>                               | <b>854.719</b>   | <b>2.103</b>                 | <b>0,93</b> | <b>5.828</b>   | <b>0,68</b> | <b>5.631</b>  | <b>2,49</b> | <b>19.966</b>  | <b>2,34</b> |
| 1                                      | TP Thanh Hoá    | 107.122                                      | 397.059          | 68                           | 0,06        | 155            | 0,04        | 550           | 0,51        | 1.520          | 0,38        |
| 2                                      | TX Bỉm Sơn      | 17.061                                       | 60.944           | 156                          | 0,91        | 485            | 0,80        | 172           | 1,01        | 573            | 0,94        |
| 3                                      | TP Sầm Sơn      | 29.905                                       | 122.219          | 401                          | 1,34        | 1.336          | 1,09        | 762           | 2,55        | 3.064          | 2,51        |
| 4                                      | TX Nghi Sơn     | 71.674                                       | 274.497          | 1.478                        | 2,06        | 3.852          | 1,40        | 4.147         | 5,79        | 14.809         | 5,39        |
| <b>II. Khu vực đồng bằng, ven biển</b> |                 | <b>544.258</b>                               | <b>2.027.676</b> | <b>7.566</b>                 | <b>1,39</b> | <b>19.963</b>  | <b>0,98</b> | <b>17.615</b> | <b>3,24</b> | <b>63.597</b>  | <b>3,14</b> |
| <b>II.1 Khu vực đồng bằng</b>          |                 | <b>341.769</b>                               | <b>1.239.989</b> | <b>4.294</b>                 | <b>1,26</b> | <b>11.436</b>  | <b>0,92</b> | <b>10.181</b> | <b>2,98</b> | <b>35.166</b>  | <b>2,84</b> |

| TT                                  | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |                | Kết quả rà soát (chính thức) |              |                |              |               |              |                |              |
|-------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------------|--------------|----------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
|                                     |                 |                                              |                | NGHÈO                        |              |                |              | CẬN NGHÈO     |              |                |              |
|                                     |                 |                                              |                | Hộ nghèo                     |              | Khẩu nghèo     |              | Hộ cận nghèo  |              | Khẩu cận nghèo |              |
|                                     |                 |                                              |                | Số hộ                        | Tỷ lệ        | Số khẩu        | Tỷ lệ        | Số hộ         | Tỷ lệ        | Số khẩu        | Tỷ lệ        |
| 5                                   | Vĩnh Lộc        | 25.245                                       | 89.416         | 336                          | 1,33         | 841            | 0,94         | 1.309         | 5,19         | 4.933          | 5,52         |
| 6                                   | Nông Công       | 50.089                                       | 195.742        | 777                          | 1,55         | 2.386          | 1,22         | 2.132         | 4,26         | 7.871          | 4,02         |
| 7                                   | Thiệu Hoá       | 45.145                                       | 166.036        | 264                          | 0,58         | 646            | 0,39         | 670           | 1,48         | 2.160          | 1,30         |
| 8                                   | Triệu Sơn       | 57.531                                       | 207.118        | 761                          | 1,32         | 2.451          | 1,18         | 1.460         | 2,54         | 5.521          | 2,67         |
| 9                                   | Yên Định        | 48.749                                       | 185.809        | 471                          | 0,97         | 1.110          | 0,60         | 1.105         | 2,27         | 3.558          | 1,91         |
| 10                                  | Thọ Xuân        | 58.519                                       | 197.030        | 861                          | 1,47         | 2.075          | 1,05         | 1.759         | 3,01         | 5.756          | 2,92         |
| 11                                  | Hà Trung        | 33.968                                       | 123.136        | 773                          | 2,28         | 1.838          | 1,49         | 1.383         | 4,07         | 4.248          | 3,45         |
| 12                                  | Đông Sơn        | 22.523                                       | 75.702         | 51                           | 0,23         | 89             | 0,12         | 363           | 1,61         | 1.119          | 1,48         |
| <b>II.2 Khu vực ven biển</b>        |                 | <b>202.489</b>                               | <b>787.687</b> | <b>3.272</b>                 | <b>1,62</b>  | <b>8.527</b>   | <b>1,08</b>  | <b>7.434</b>  | <b>3,67</b>  | <b>28.431</b>  | <b>3,61</b>  |
| 13                                  | Quảng Xương     | 52.948                                       | 216.128        | 682                          | 1,29         | 1.743          | 0,81         | 2.226         | 4,20         | 8.799          | 4,07         |
| 14                                  | Hoằng Hoá       | 62.495                                       | 244.639        | 1.035                        | 1,66         | 2.692          | 1,10         | 1.531         | 2,45         | 5.800          | 2,37         |
| 15                                  | Hậu Lộc         | 46.464                                       | 180.797        | 946                          | 2,04         | 2.666          | 1,47         | 1.797         | 3,87         | 7.527          | 4,16         |
| 16                                  | Nga Sơn         | 40.582                                       | 146.123        | 609                          | 1,50         | 1.426          | 0,98         | 1.880         | 4,63         | 6.305          | 4,31         |
| <b>III. Khu vực miền núi</b>        |                 | <b>232.375</b>                               | <b>990.551</b> | <b>25.651</b>                | <b>11,04</b> | <b>107.990</b> | <b>10,90</b> | <b>32.551</b> | <b>14,01</b> | <b>145.552</b> | <b>14,69</b> |
| <b>III.1. 5 Huyện miền núi thấp</b> |                 | <b>141.774</b>                               | <b>594.436</b> | <b>6.709</b>                 | <b>4,73</b>  | <b>24.324</b>  | <b>4,09</b>  | <b>8.037</b>  | <b>5,67</b>  | <b>34.346</b>  | <b>5,78</b>  |
| 17                                  | Như Thanh       | 24.080                                       | 99.117         | 896                          | 3,72         | 3.062          | 3,09         | 831           | 3,45         | 3.373          | 3,40         |
| 18                                  | Thạch Thành     | 36.465                                       | 156.873        | 1.596                        | 4,38         | 5.870          | 3,74         | 1.378         | 3,78         | 5.620          | 3,58         |

| TT                            | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |                | Kết quả rà soát (chính thức) |              |               |              |               |              |                |              |
|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
|                               |                 |                                              |                | NGHÈO                        |              |               |              | CẬN NGHÈO     |              |                |              |
|                               |                 |                                              |                | Hộ nghèo                     |              | Khẩu nghèo    |              | Hộ cận nghèo  |              | Khẩu cận nghèo |              |
|                               |                 |                                              |                | Số hộ                        | Tỷ lệ        | Số khẩu       | Tỷ lệ        | Số hộ         | Tỷ lệ        | Số khẩu        | Tỷ lệ        |
| 19                            | Cẩm Thủy        | 29.387                                       | 120.478        | 870                          | 2,96         | 2.655         | 2,20         | 1.159         | 3,94         | 4.725          | 3,92         |
| 20                            | Ngọc Lặc        | 35.137                                       | 146.887        | 1.686                        | 4,80         | 5.825         | 3,97         | 1.992         | 5,67         | 8.446          | 5,75         |
| 21                            | Như Xuân        | 16.705                                       | 71.081         | 1.661                        | 9,94         | 6.912         | 9,72         | 2.677         | 16,03        | 12.182         | 17,14        |
| <b>III.2. Các huyện nghèo</b> |                 | <b>90.601</b>                                | <b>396.115</b> | <b>18.942</b>                | <b>20,91</b> | <b>83.666</b> | <b>21,12</b> | <b>24.514</b> | <b>27,06</b> | <b>111.206</b> | <b>28,07</b> |
| 22                            | Thường Xuân     | 22.956                                       | 96.957         | 3.473                        | 15,13        | 14.626        | 15,09        | 6.634         | 28,90        | 29.421         | 30,34        |
| 23                            | Lang Chánh      | 11.660                                       | 51.622         | 2.212                        | 18,97        | 9.276         | 17,97        | 3.739         | 32,07        | 17.338         | 33,59        |
| 24                            | Bá Thước        | 26.688                                       | 113.617        | 4.692                        | 17,58        | 18.523        | 16,30        | 5.823         | 21,82        | 26.095         | 22,97        |
| 25                            | Quan Hóa        | 11.198                                       | 49.475         | 2.519                        | 22,50        | 10.887        | 22,01        | 3.984         | 35,58        | 18.156         | 36,70        |
| 26                            | Quan Sơn        | 9.262                                        | 42.087         | 2.780                        | 30,02        | 13.068        | 31,05        | 3.034         | 32,76        | 14.076         | 33,45        |
| 27                            | Mường Lát       | 8.837                                        | 42.357         | 3.266                        | 36,96        | 17.286        | 40,81        | 1.300         | 14,71        | 6.120          | 14,45        |



**Biểu 7.2: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM**

| TT       | Khu vực/Địa bàn                    | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo |        |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                               |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----------|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|          |                                    |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo          |        | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                               | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|          |                                    |                               |                                                         |                            |        |                                                                                                                                          |                                                   | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo                                                       | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                    |                                       |
| <i>A</i> | <i>B</i>                           | <i>C</i>                      | 1                                                       | 2                          | 3      | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                             | 8                                                                                                  | 9                                     |
|          | TOÀN TỈNH = A+B                    | Hộ                            | 49.893                                                  | 10.208                     | 5.806  | 581                                                                                                                                      | 997                                               | 18                                                                                    | 807                           | 200                                                                                                | 35.320                                |
|          |                                    | Nhân<br>khẩu                  | 188.585                                                 | 39.447                     | 20.779 | 4.025                                                                                                                                    | 4.323                                             | 68                                                                                    | 2.965                         | 2.091                                                                                              | 133.781                               |
| A        | KV thành thị (phường,<br>thị trấn) | Hộ                            | 5.671                                                   | 1.445                      | 459    | 65                                                                                                                                       | 50                                                | 2                                                                                     | 97                            | 6                                                                                                  | 3.857                                 |
|          |                                    | Nhân<br>khẩu                  | 19.073                                                  | 5.099                      | 1.203  | 492                                                                                                                                      | 197                                               | 6                                                                                     | 308                           | 125                                                                                                | 12.915                                |
| 1        | TP Thanh Hoá                       | Hộ                            | 104                                                     | 41                         | 23     | 2                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 6                             | -                                                                                                  | 46                                    |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 278                                                     | 100                        | 81     | 5                                                                                                                                        | 4                                                 | -                                                                                     | 17                            | -                                                                                                  | 113                                   |
| 2        | TX Bỉm Sơn                         | Hộ                            | 182                                                     | 28                         | 22     | -                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 6                             | -                                                                                                  | 140                                   |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 558                                                     | 94                         | 63     | 2                                                                                                                                        | 11                                                | -                                                                                     | 17                            | -                                                                                                  | 427                                   |
| 3        | TP Sầm Sơn                         | Hộ                            | 340                                                     | 44                         | 23     | 3                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 13                            | 3                                                                                                  | 286                                   |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 1.136                                                   | 149                        | 54     | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 46                            | 4                                                                                                  | 983                                   |
| 4        | TX Nghi Sơn                        | Hộ                            | 1.423                                                   | 469                        | 198    | 11                                                                                                                                       | 13                                                | -                                                                                     | 40                            | -                                                                                                  | 798                                   |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 3.522                                                   | 1.453                      | 357    | 50                                                                                                                                       | 45                                                | -                                                                                     | 126                           | 26                                                                                                 | 1.859                                 |
| 5        | Vĩnh Lộc                           | Hộ                            | 8                                                       | 3                          | -      | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 5                                     |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 18                                                      | 6                          | -      | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 12                                    |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo |     |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                               |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo          |     | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                               | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|    |                 |                               |                                                         |                            |     |                                                                                                                                          |                                                   | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo                                                       | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                    |                                       |
| A  | B               | C                             | 1                                                       | 2                          | 3   | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                             | 8                                                                                                  | 9                                     |
| 6  | Nông Cống       | Hộ                            | 46                                                      | 7                          | 1   |                                                                                                                                          | 1                                                 | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 39                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 126                                                     | 15                         | 1   | 5                                                                                                                                        | 5                                                 | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 110                                   |
| 7  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 84                                                      | 23                         | 36  | -                                                                                                                                        | 1                                                 | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 26                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 296                                                     | 80                         | 135 | 3                                                                                                                                        | 10                                                | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 88                                    |
| 8  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 41                                                      | 5                          | 9   | 1                                                                                                                                        | -                                                 |                                                                                       | -                             | -                                                                                                  | 26                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 129                                                     | 17                         | 26  | 4                                                                                                                                        | -                                                 |                                                                                       | -                             | 2                                                                                                  | 84                                    |
| 9  | Yên Định        | Hộ                            | 141                                                     | 33                         | 6   | 3                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 1                             | -                                                                                                  | 100                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 382                                                     | 82                         | 17  | 29                                                                                                                                       | -                                                 | -                                                                                     | 6                             | 1                                                                                                  | 261                                   |
| 10 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 164                                                     | 30                         | 31  | 3                                                                                                                                        | 3                                                 | -                                                                                     | -                             | -                                                                                                  | 103                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 468                                                     | 99                         | 99  | 20                                                                                                                                       | 13                                                | -                                                                                     | -                             | 6                                                                                                  | 269                                   |
| 11 | Hà Trung        | Hộ                            | 46                                                      | 9                          | 3   |                                                                                                                                          |                                                   |                                                                                       | 1                             |                                                                                                    | 35                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 138                                                     | 31                         | 5   | 4                                                                                                                                        |                                                   |                                                                                       | 4                             | 1                                                                                                  | 103                                   |
| 12 | Đông Sơn        | Hộ                            | -                                                       | -                          | -   | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 1                             | -                                                                                                  | 1                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | -                                                       | -                          | -   | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 1                             | -                                                                                                  | 1                                     |
| 13 | Quảng Xương     | Hộ                            | 86                                                      | 18                         | -   | -                                                                                                                                        | 3                                                 | -                                                                                     | 2                             | -                                                                                                  | 73                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 246                                                     | 49                         | -   | 8                                                                                                                                        | 18                                                | -                                                                                     | 4                             | 1                                                                                                  | 212                                   |
| 14 | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 92                                                      | 45                         | 8   | 3                                                                                                                                        | -                                                 | 2                                                                                     | 2                             | 3                                                                                                  | 43                                    |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|    |                 |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| A  | B               | C                             | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 299                                                     | 138                             | 22                            | 3                                                                                                                                        | -                                                 | 6                                                                                     | 5                | 4                                                                                                  | 151                                   |
| 15 | Hậu Lộc         | Hộ                            | 90                                                      | 20                              | 10                            | -                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 3                | -                                                                                                  | 65                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 331                                                     | 79                              | 24                            | 14                                                                                                                                       | 7                                                 | -                                                                                     | 10               | 2                                                                                                  | 233                                   |
| 16 | Nga Sơn         | Hộ                            | 39                                                      | 6                               | 2                             | -                                                                                                                                        | 1                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 32                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 73                                                      | 13                              | 2                             | -                                                                                                                                        | 4                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 62                                    |
| 17 | Như Thanh       | Hộ                            | 63                                                      | 8                               | 6                             | 1                                                                                                                                        | 2                                                 |                                                                                       | 5                |                                                                                                    | 55                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 223                                                     | 24                              | 20                            | 3                                                                                                                                        | 8                                                 |                                                                                       | 15               | 1                                                                                                  | 200                                   |
| 18 | Thạch Thành     | Hộ                            | 53                                                      | 14                              | 11                            | -                                                                                                                                        | 1                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 29                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 165                                                     | 46                              | 35                            | 2                                                                                                                                        | 5                                                 | -                                                                                     | -                | 2                                                                                                  | 89                                    |
| 19 | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 219                                                     | 47                              | 5                             | 29                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                       | 3                | -                                                                                                  | 141                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 622                                                     | 50                              | 4                             | 195                                                                                                                                      |                                                   |                                                                                       | 3                | -                                                                                                  | 376                                   |
| 20 | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 338                                                     | 87                              | 14                            | 2                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 4                | -                                                                                                  | 241                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.297                                                   | 360                             | 42                            | 71                                                                                                                                       | 5                                                 | -                                                                                     | 13               | 18                                                                                                 | 860                                   |
| 21 | Như Xuân        | Hộ                            | 175                                                     | 71                              | -                             | -                                                                                                                                        | 3                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 107                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 722                                                     | 301                             | -                             | 20                                                                                                                                       | 9                                                 | -                                                                                     | -                | 14                                                                                                 | 424                                   |
| 22 | Thường Xuân     | Hộ                            | 169                                                     | 54                              | 1                             | -                                                                                                                                        | 1                                                 | -                                                                                     | 2                | -                                                                                                  | 117                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 608                                                     | 209                             | 1                             | -                                                                                                                                        | 1                                                 | -                                                                                     | 9                | -                                                                                                  | 408                                   |

| TT | Khu vực/Địa bàn   | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                   |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|    |                   |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| A  | B                 | C                             | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
| 23 | Lang Chánh        | Hộ                            | 320                                                     | 102                             | 9                             | -                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 1                | -                                                                                                  | 212                                   |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 1.281                                                   | 430                             | 53                            | -                                                                                                                                        | 5                                                 | -                                                                                     | 14               | -                                                                                                  | 817                                   |
| 24 | Bá Thước          | Hộ                            | 208                                                     | 48                              | 27                            | 4                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 3                | -                                                                                                  | 134                                   |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 791                                                     | 206                             | 116                           | 8                                                                                                                                        | 7                                                 | -                                                                                     | 4                | 2                                                                                                  | 474                                   |
| 25 | Quan Hóa          | Hộ                            | 248                                                     | 35                              |                               | 1                                                                                                                                        |                                                   |                                                                                       | 2                |                                                                                                    | 214                                   |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 978                                                     | 149                             |                               | 7                                                                                                                                        |                                                   |                                                                                       | 8                |                                                                                                    | 830                                   |
| 26 | Quan Sơn          | Hộ                            | 399                                                     | 61                              | 2                             | -                                                                                                                                        | 2                                                 |                                                                                       | 1                |                                                                                                    | 339                                   |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 1.790                                                   | 264                             | 7                             | 29                                                                                                                                       | 7                                                 | -                                                                                     | 4                | 29                                                                                                 | 1.530                                 |
| 27 | Mường Lát         | Hộ                            | 593                                                     | 137                             | 12                            | 2                                                                                                                                        | 7                                                 | -                                                                                     | 1                | -                                                                                                  | 450                                   |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 2.596                                                   | 655                             | 39                            | 10                                                                                                                                       | 33                                                | -                                                                                     | 2                | 12                                                                                                 | 1.939                                 |
| B  | Khu vực nông thôn | Hộ                            | 44.222                                                  | 8.763                           | 5.347                         | 516                                                                                                                                      | 947                                               | 16                                                                                    | 710              | 194                                                                                                | 31.463                                |
|    |                   | Nhân Khẩu                     | 169.512                                                 | 34.348                          | 19.576                        | 3.533                                                                                                                                    | 4.126                                             | 62                                                                                    | 2.657            | 1.966                                                                                              | 120.866                               |
| 1  | TP Thanh Hoá      | Hộ                            | 33                                                      | 6                               | 4                             | 2                                                                                                                                        | 1                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 22                                    |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 57                                                      | 14                              | 4                             | 2                                                                                                                                        | 4                                                 | -                                                                                     | 1                | -                                                                                                  | 42                                    |
| 2  | TX Bỉm Sơn        | Hộ                            | 21                                                      | 1                               | 4                             |                                                                                                                                          | -                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 16                                    |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 72                                                      | 4                               | 10                            |                                                                                                                                          | -                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 58                                    |
| 3  | TP Sầm Sơn        | Hộ                            | 140                                                     | 19                              | 4                             | 5                                                                                                                                        | -                                                 | 1                                                                                     | 2                | -                                                                                                  | 115                                   |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|    |                 |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| A  | B               | C                             | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 430                                                     | 58                              | 9                             | 18                                                                                                                                       | -                                                 | 1                                                                                     | 7                | -                                                                                                  | 353                                   |
| 4  | TX Nghi Sơn     | Hộ                            | 1.149                                                   | 318                             | 188                           | 4                                                                                                                                        | 12                                                | 1                                                                                     | 28               | -                                                                                                  | 680                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 3.230                                                   | 1.000                           | 370                           | 16                                                                                                                                       | 45                                                | 5                                                                                     | 91               | 8                                                                                                  | 1.993                                 |
| 5  | Vĩnh Lộc        | Hộ                            | 483                                                     | 132                             | 20                            | 28                                                                                                                                       | 9                                                 | 0                                                                                     | 18               | 1                                                                                                  | 331                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1277                                                    | 440                             | 106                           | 7                                                                                                                                        | 32                                                | 0                                                                                     | 70               | 3                                                                                                  | 829                                   |
| 6  | Nông Cống       | Hộ                            | 966                                                     | 182                             | 89                            | 5                                                                                                                                        | 16                                                | 6                                                                                     | 26               | -                                                                                                  | 738                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 2.917                                                   | 602                             | 204                           | 32                                                                                                                                       | 60                                                | 28                                                                                    | 92               | 17                                                                                                 | 2.276                                 |
| 7  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 516                                                     | 78                              | 225                           | 2                                                                                                                                        | 5                                                 | -                                                                                     | 22               | -                                                                                                  | 238                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.526                                                   | 287                             | 747                           | 23                                                                                                                                       | 12                                                | -                                                                                     | 77               | -                                                                                                  | 558                                   |
| 8  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 1.154                                                   | 220                             | 290                           | -                                                                                                                                        | 19                                                |                                                                                       | 71               | 1                                                                                                  | 735                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 3.743                                                   | 847                             | 856                           | 50                                                                                                                                       | 83                                                |                                                                                       | 281              | 13                                                                                                 | 2.367                                 |
| 9  | Yên Định        | Hộ                            | 476                                                     | 49                              | 55                            | 16                                                                                                                                       | 6                                                 | -                                                                                     | 9                | -                                                                                                  | 371                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.148                                                   | 164                             | 136                           | 55                                                                                                                                       | 12                                                | -                                                                                     | 39               | 5                                                                                                  | 849                                   |
| 10 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 1.085                                                   | 194                             | 140                           | 15                                                                                                                                       | 7                                                 | -                                                                                     | 15               | -                                                                                                  | 758                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 2.692                                                   | 594                             | 314                           | 67                                                                                                                                       | 30                                                | -                                                                                     | 45               | 14                                                                                                 | 1.806                                 |
| 11 | Hà Trung        | Hộ                            | 957                                                     | 146                             | 111                           | 9                                                                                                                                        | 13                                                | 1                                                                                     | 31               | 2                                                                                                  | 738                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 2.284                                                   | 384                             | 310                           | 26                                                                                                                                       | 41                                                | 3                                                                                     | 99               | 28                                                                                                 | 1.735                                 |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|    |                 |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| A  | B               | C                             | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
| 12 | Đông Sơn        | Hộ                            | 76                                                      | 14                              | 12                            | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 50                                    |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 130                                                     | 22                              | 19                            | 2                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | -                | 1                                                                                                  | 88                                    |
| 13 | Quảng Xương     | Hộ                            | 790                                                     | 107                             | 103                           | -                                                                                                                                        | 3                                                 | 1                                                                                     | 20               | 5                                                                                                  | 609                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.956                                                   | 322                             | 224                           | 29                                                                                                                                       | 13                                                | 6                                                                                     | 78               | 53                                                                                                 | 1.531                                 |
| 14 | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 1.945                                                   | 419                             | 593                           | 20                                                                                                                                       | 19                                                | -                                                                                     | 58               | 2                                                                                                  | 992                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 5.595                                                   | 1.418                           | 1.854                         | 103                                                                                                                                      | 74                                                | -                                                                                     | 220              | 27                                                                                                 | 2.541                                 |
| 15 | Hậu Lộc         | Hộ                            | 1.172                                                   | 251                             | 95                            | 17                                                                                                                                       | 30                                                | -                                                                                     | 42               | -                                                                                                  | 881                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 3.469                                                   | 963                             | 210                           | 73                                                                                                                                       | 73                                                | -                                                                                     | 137              | -                                                                                                  | 2.433                                 |
| 16 | Nga Sơn         | Hộ                            | 815                                                     | 160                             | 91                            | 18                                                                                                                                       | 12                                                | 1                                                                                     | 18               | -                                                                                                  | 577                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.880                                                   | 432                             | 172                           | 53                                                                                                                                       | 41                                                | 3                                                                                     | 78               | 19                                                                                                 | 1.364                                 |
| 17 | Như Thanh       | Hộ                            | 1.561                                                   | 168                             | 564                           | 10                                                                                                                                       | 22                                                | -                                                                                     | -                | -                                                                                                  | 841                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 5.898                                                   | 100                             | 2.850                         | 164                                                                                                                                      | 72                                                | -                                                                                     | -                | 6                                                                                                  | 2.862                                 |
| 18 | Thạch Thành     | Hộ                            | 2.518                                                   | 477                             | 560                           | 7                                                                                                                                        | 25                                                | 2                                                                                     | 66               | -                                                                                                  | 1.567                                 |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.711                                                   | 1.985                           | 2.289                         | 75                                                                                                                                       | 106                                               | 7                                                                                     | 265              | 41                                                                                                 | 5.781                                 |
| 19 | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 1.146                                                   | 127                             | 289                           | 24                                                                                                                                       | 5                                                 | -                                                                                     | 18               | -                                                                                                  | 729                                   |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 3.711                                                   | 265                             | 547                           | 675                                                                                                                                      | 19                                                | -                                                                                     | 36               | -                                                                                                  | 2.279                                 |
| 20 | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 2.280                                                   | 433                             | 455                           | 33                                                                                                                                       | 46                                                | -                                                                                     | 40               | -                                                                                                  | 1.445                                 |

| TT                 | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|--------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|                    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|                    |                 |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| <u>A</u>           | <u>B</u>        | <u>C</u>                      | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 8.367                                                   | 1.767                           | 1.823                         | 214                                                                                                                                      | 198                                               | -                                                                                     | 126              | 78                                                                                                 | 4.965                                 |
| 21                 | Như Xuân        | Hộ                            | 2.052                                                   | 465                             | 55                            | -                                                                                                                                        | 12                                                | -                                                                                     | 10               | -                                                                                                  | 1.554                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 8.670                                                   | 2.045                           | 187                           | 119                                                                                                                                      | 57                                                | -                                                                                     | 34               | 78                                                                                                 | 6.488                                 |
| 22                 | Thường Xuân     | Hộ                            | 4.717                                                   | 1.303                           | 556                           | 49                                                                                                                                       | 479                                               | 1                                                                                     | 63               | 4                                                                                                  | 3.356                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 19.934                                                  | 5.470                           | 2.574                         | 179                                                                                                                                      | 2.253                                             | 1                                                                                     | 204              | 49                                                                                                 | 14.218                                |
| 23                 | Lang Chánh      | Hộ                            | 2.634                                                   | 564                             | 99                            | 176                                                                                                                                      | 14                                                | -                                                                                     | 21               | 170                                                                                                | 2.000                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 11.260                                                  | 2.398                           | 473                           | 950                                                                                                                                      | 44                                                | -                                                                                     | 94               | 882                                                                                                | 8.459                                 |
| 24                 | Bá Thước        | Hộ                            | 6.120                                                   | 1.442                           | 246                           | 28                                                                                                                                       | 94                                                | 2                                                                                     | 56               | 2                                                                                                  | 4.558                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 24.573                                                  | 6.107                           | 961                           | 310                                                                                                                                      | 387                                               | 8                                                                                     | 236              | 223                                                                                                | 18.049                                |
| 25                 | Quan Hóa        | Hộ                            | 2.906                                                   | 567                             | 49                            | 19                                                                                                                                       | 26                                                | -                                                                                     | 5                | 3                                                                                                  | 2.305                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 12.612                                                  | 2.467                           | 212                           | 127                                                                                                                                      | 119                                               | -                                                                                     | 63               | 69                                                                                                 | 10.057                                |
| 26                 | Quan Sơn        | Hộ                            | 2.900                                                   | 431                             | 37                            | 3                                                                                                                                        | 6                                                 | -                                                                                     | 3                | 3                                                                                                  | 2.441                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 13.471                                                  | 1.904                           | 130                           | 42                                                                                                                                       | 25                                                | -                                                                                     | 25               | 93                                                                                                 | 11.538                                |
| 27                 | Mường Lát       | Hộ                            | 3.610                                                   | 490                             | 413                           | 26                                                                                                                                       | 66                                                | -                                                                                     | 68               | 1                                                                                                  | 2.816                                 |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 18.899                                                  | 2.289                           | 1.985                         | 122                                                                                                                                      | 326                                               | -                                                                                     | 259              | 259                                                                                                | 15.347                                |
| TỔNG CỘNG I+II+III |                 | Hộ                            | 49.893                                                  | 10.208                          | 5.806                         | 581                                                                                                                                      | 997                                               | 18                                                                                    | 807              | 200                                                                                                | 35.320                                |
|                    |                 | Nhân<br>khẩu                  | 188.585                                                 | 39.447                          | 20.779                        | 4.025                                                                                                                                    | 4.323                                             | 68                                                                                    | 2.965            | 2.091                                                                                              | 133.781                               |

| TT                                 | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo |       |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                               |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|                                    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo          |       | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                               | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|                                    |                 |                               |                                                         |                            |       |                                                                                                                                          |                                                   | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo                                                       | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                    |                                       |
| A                                  | B               | C                             | 1                                                       | 2                          | 3     | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                             | 8                                                                                                  | 9                                     |
| I. Khu vực TP, TX                  |                 | Hộ                            | 3.392                                                   | 926                        | 466   | 27                                                                                                                                       | 30                                                | 2                                                                                     | 95                            | 3                                                                                                  | 2.103                                 |
|                                    |                 | Nhân<br>khẩu                  | 9.283                                                   | 2.872                      | 948   | 93                                                                                                                                       | 109                                               | 6                                                                                     | 305                           | 38                                                                                                 | 5.828                                 |
| 1                                  | TP Thanh Hoá    | Hộ                            | 137                                                     | 47                         | 27    | 4                                                                                                                                        | 3                                                 | -                                                                                     | 6                             | -                                                                                                  | 68                                    |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 335                                                     | 114                        | 85    | 7                                                                                                                                        | 8                                                 | -                                                                                     | 18                            | -                                                                                                  | 155                                   |
| 2                                  | TX Bim Sơn      | Hộ                            | 203                                                     | 29                         | 26    | -                                                                                                                                        | 2                                                 | -                                                                                     | 6                             | -                                                                                                  | 156                                   |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 630                                                     | 98                         | 73    | 2                                                                                                                                        | 11                                                | -                                                                                     | 17                            | -                                                                                                  | 485                                   |
| 3                                  | TP Sầm Sơn      | Hộ                            | 480                                                     | 63                         | 27    | 8                                                                                                                                        | -                                                 | 1                                                                                     | 15                            | 3                                                                                                  | 401                                   |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 1.566                                                   | 207                        | 63    | 18                                                                                                                                       | -                                                 | 1                                                                                     | 53                            | 4                                                                                                  | 1.336                                 |
| 4                                  | TX Nghi Sơn     | Hộ                            | 2.572                                                   | 787                        | 386   | 15                                                                                                                                       | 25                                                | 1                                                                                     | 68                            | -                                                                                                  | 1.478                                 |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 6.752                                                   | 2.453                      | 727   | 66                                                                                                                                       | 90                                                | 5                                                                                     | 217                           | 34                                                                                                 | 3.852                                 |
| II. Khu vực đồng bằng, ven<br>biển |                 | Hộ                            | 11.272                                                  | 2.151                      | 1.930 | 140                                                                                                                                      | 150                                               | 11                                                                                    | 340                           | 14                                                                                                 | 7.566                                 |
|                                    |                 | Nhân<br>khẩu                  | 31.123                                                  | 7.084                      | 5.483 | 610                                                                                                                                      | 528                                               | 46                                                                                    | 1.246                         | 197                                                                                                | 19.963                                |
| II.1 Khu vực đồng bằng             |                 | Hộ                            | 6.243                                                   | 1.125                      | 1.028 | 82                                                                                                                                       | 80                                                | 7                                                                                     | 195                           | 4                                                                                                  | 4.294                                 |
|                                    |                 | Nhân<br>khẩu                  | 17.274                                                  | 3.670                      | 2.975 | 327                                                                                                                                      | 298                                               | 31                                                                                    | 714                           | 91                                                                                                 | 11.436                                |
| 5                                  | Vĩnh Lộc        | Hộ                            | 491                                                     | 135                        | 20    | 28                                                                                                                                       | 9                                                 | -                                                                                     | 18                            | 1                                                                                                  | 336                                   |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 1.295                                                   | 446                        | 106   | 7                                                                                                                                        | 32                                                | -                                                                                     | 70                            | 3                                                                                                  | 841                                   |



| TT                    | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|-----------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|                       |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|                       |                 |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| A                     | B               | C                             | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
| 6                     | Nông Cống       | Hộ                            | 1.012                                                   | 189                             | 90                            | 5                                                                                                                                        | 17                                                | 6                                                                                     | 26               | -                                                                                                  | 777                                   |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 3.043                                                   | 617                             | 205                           | 37                                                                                                                                       | 65                                                | 28                                                                                    | 92               | 17                                                                                                 | 2.386                                 |
| 7                     | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 600                                                     | 101                             | 261                           | 2                                                                                                                                        | 6                                                 | -                                                                                     | 22               | -                                                                                                  | 264                                   |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 1.822                                                   | 367                             | 882                           | 26                                                                                                                                       | 22                                                | -                                                                                     | 77               | -                                                                                                  | 646                                   |
| 8                     | Triệu Sơn       | Hộ                            | 1.195                                                   | 225                             | 299                           | 1                                                                                                                                        | 19                                                | -                                                                                     | 71               | 1                                                                                                  | 761                                   |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 3.872                                                   | 864                             | 882                           | 54                                                                                                                                       | 83                                                | -                                                                                     | 281              | 15                                                                                                 | 2.451                                 |
| 9                     | Yên Định        | Hộ                            | 617                                                     | 82                              | 61                            | 19                                                                                                                                       | 6                                                 | -                                                                                     | 10               | -                                                                                                  | 471                                   |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 1.530                                                   | 246                             | 153                           | 84                                                                                                                                       | 12                                                | -                                                                                     | 45               | 6                                                                                                  | 1.110                                 |
| 10                    | Thọ Xuân        | Hộ                            | 1.249                                                   | 224                             | 171                           | 18                                                                                                                                       | 10                                                | -                                                                                     | 15               | -                                                                                                  | 861                                   |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 3.160                                                   | 693                             | 413                           | 87                                                                                                                                       | 43                                                | -                                                                                     | 45               | 20                                                                                                 | 2.075                                 |
| 11                    | Hà Trung        | Hộ                            | 1.003                                                   | 155                             | 114                           | 9                                                                                                                                        | 13                                                | 1                                                                                     | 32               | 2                                                                                                  | 773                                   |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 2.422                                                   | 415                             | 315                           | 30                                                                                                                                       | 41                                                | 3                                                                                     | 103              | 29                                                                                                 | 1.838                                 |
| 12                    | Đông Sơn        | Hộ                            | 76                                                      | 14                              | 12                            | -                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 1                | -                                                                                                  | 51                                    |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 130                                                     | 22                              | 19                            | 2                                                                                                                                        | -                                                 | -                                                                                     | 1                | 1                                                                                                  | 89                                    |
| II.2 Khu vực ven biển |                 | Hộ                            | 5.029                                                   | 1.026                           | 902                           | 58                                                                                                                                       | 70                                                | 4                                                                                     | 145              | 10                                                                                                 | 3.272                                 |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 13.849                                                  | 3.414                           | 2.508                         | 283                                                                                                                                      | 230                                               | 15                                                                                    | 532              | 106                                                                                                | 8.527                                 |
| 13                    | Quảng Xương     | Hộ                            | 876                                                     | 125                             | 103                           | -                                                                                                                                        | 6                                                 | 1                                                                                     | 22               | 5                                                                                                  | 682                                   |

| TT                             | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo      |                               |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                  |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|--------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|                                |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo               |                               | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|                                |                 |                               |                                                         | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                                                          |                                                   | Tái<br>nghèo                                                                          | Phát sinh<br>mới |                                                                                                    |                                       |
| A                              | B               | C                             | 1                                                       | 2                               | 3                             | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                                  | 9                                     |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 2.202                                                   | 371                             | 224                           | 37                                                                                                                                       | 31                                                | 6                                                                                     | 82               | 54                                                                                                 | 1.743                                 |
| 14                             | Hoàng Hoá       | Hộ                            | 2.037                                                   | 464                             | 601                           | 23                                                                                                                                       | 19                                                | 2                                                                                     | 60               | 5                                                                                                  | 1.035                                 |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 5.894                                                   | 1.556                           | 1.876                         | 106                                                                                                                                      | 74                                                | 6                                                                                     | 225              | 31                                                                                                 | 2.692                                 |
| 15                             | Hậu Lộc         | Hộ                            | 1.262                                                   | 271                             | 105                           | 17                                                                                                                                       | 32                                                | -                                                                                     | 45               | -                                                                                                  | 946                                   |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 3.800                                                   | 1.042                           | 234                           | 87                                                                                                                                       | 80                                                | -                                                                                     | 147              | 2                                                                                                  | 2.666                                 |
| 16                             | Nga Sơn         | Hộ                            | 854                                                     | 166                             | 93                            | 18                                                                                                                                       | 13                                                | 1                                                                                     | 18               | -                                                                                                  | 609                                   |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 1.953                                                   | 445                             | 174                           | 53                                                                                                                                       | 45                                                | 3                                                                                     | 78               | 19                                                                                                 | 1.426                                 |
| III. Khu vực miền núi          |                 | Hộ                            | 35.229                                                  | 7.131                           | 3.410                         | 414                                                                                                                                      | 817                                               | 5                                                                                     | 372              | 183                                                                                                | 25.651                                |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 148.179                                                 | 29.491                          | 14.348                        | 3.322                                                                                                                                    | 3.686                                             | 16                                                                                    | 1.414            | 1.856                                                                                              | 107.990                               |
| III.1 Huyện miền núi thấp (05) |                 | Hộ                            | 10.405                                                  | 1.897                           | 1.959                         | 106                                                                                                                                      | 118                                               | 2                                                                                     | 146              | -                                                                                                  | 6.709                                 |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 39.386                                                  | 6.943                           | 7.797                         | 1.538                                                                                                                                    | 479                                               | 7                                                                                     | 492              | 238                                                                                                | 24.324                                |
| 17                             | Như Thanh       | Hộ                            | 1.624                                                   | 176                             | 570                           | 11                                                                                                                                       | 24                                                | -                                                                                     | 5                | -                                                                                                  | 896                                   |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 6.121                                                   | 124                             | 2.870                         | 167                                                                                                                                      | 80                                                | -                                                                                     | 15               | 7                                                                                                  | 3.062                                 |
| 18                             | Thạch Thành     | Hộ                            | 2.571                                                   | 491                             | 571                           | 7                                                                                                                                        | 26                                                | 2                                                                                     | 66               | -                                                                                                  | 1.596                                 |
|                                |                 | Nhân khẩu                     | 9.876                                                   | 2.031                           | 2.324                         | 77                                                                                                                                       | 111                                               | 7                                                                                     | 265              | 43                                                                                                 | 5.870                                 |
| 19                             | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 1.365                                                   | 174                             | 294                           | 53                                                                                                                                       | 5                                                 | -                                                                                     | 21               | -                                                                                                  | 870                                   |

| TT                         | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo |       |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                               |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|                            |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo          |       | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                               | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|                            |                 |                               |                                                         |                            |       |                                                                                                                                          |                                                   | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo                                                       | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                    |                                       |
| A                          | B               | C                             | 1                                                       | 2                          | 3     | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                             | 8                                                                                                  | 9                                     |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 4.333                                                   | 315                        | 551   | 870                                                                                                                                      | 19                                                | -                                                                                     | 39                            | -                                                                                                  | 2.655                                 |
| 20                         | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 2.618                                                   | 520                        | 469   | 35                                                                                                                                       | 48                                                | -                                                                                     | 44                            | -                                                                                                  | 1.686                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 9.664                                                   | 2.127                      | 1.865 | 285                                                                                                                                      | 203                                               | -                                                                                     | 139                           | 96                                                                                                 | 5.825                                 |
| 21                         | Như Xuân        | Hộ                            | 2.227                                                   | 536                        | 55    | -                                                                                                                                        | 15                                                | -                                                                                     | 10                            | -                                                                                                  | 1.661                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 9.392                                                   | 2.346                      | 187   | 139                                                                                                                                      | 66                                                | -                                                                                     | 34                            | 92                                                                                                 | 6.912                                 |
| III.2 Các huyện nghèo (06) |                 | Hộ                            | 24.824                                                  | 5.234                      | 1.451 | 308                                                                                                                                      | 699                                               | 3                                                                                     | 226                           | 183                                                                                                | 18.942                                |
|                            |                 | Nhân<br>khẩu                  | 108.793                                                 | 22.548                     | 6.551 | 1.784                                                                                                                                    | 3.207                                             | 9                                                                                     | 922                           | 1.618                                                                                              | 83.666                                |
| 22                         | Thường Xuân     | Hộ                            | 4.886                                                   | 1.357                      | 557   | 49                                                                                                                                       | 480                                               | 1                                                                                     | 65                            | 4                                                                                                  | 3.473                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 20.542                                                  | 5.679                      | 2.575 | 179                                                                                                                                      | 2.254                                             | 1                                                                                     | 213                           | 49                                                                                                 | 14.626                                |
| 23                         | Lang Chánh      | Hộ                            | 2.954                                                   | 666                        | 108   | 176                                                                                                                                      | 16                                                | -                                                                                     | 22                            | 170                                                                                                | 2.212                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 12.541                                                  | 2.828                      | 526   | 950                                                                                                                                      | 49                                                | -                                                                                     | 108                           | 882                                                                                                | 9.276                                 |
| 24                         | Bá Thước        | Hộ                            | 6.328                                                   | 1.490                      | 273   | 32                                                                                                                                       | 96                                                | 2                                                                                     | 59                            | 2                                                                                                  | 4.692                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 25.364                                                  | 6.313                      | 1.077 | 318                                                                                                                                      | 394                                               | 8                                                                                     | 240                           | 225                                                                                                | 18.523                                |
| 25                         | Quan Hóa        | Hộ                            | 3.154                                                   | 602                        | 49    | 20                                                                                                                                       | 26                                                | -                                                                                     | 7                             | 3                                                                                                  | 2.519                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 13.590                                                  | 2.616                      | 212   | 134                                                                                                                                      | 119                                               | -                                                                                     | 71                            | 69                                                                                                 | 10.887                                |
| 26                         | Quan Sơn        | Hộ                            | 3.299                                                   | 492                        | 39    | 3                                                                                                                                        | 8                                                 | -                                                                                     | 4                             | 3                                                                                                  | 2.780                                 |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 15.261                                                  | 2.168                      | 137   | 71                                                                                                                                       | 32                                                | -                                                                                     | 29                            | 122                                                                                                | 13.068                                |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ nghèo |       |                                                                                                                                          | Diễn biến tăng số hộ nghèo                        |                                                                                       |                               |                                                                                                    | Tổng số<br>hộ<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                         | Số hộ thoát nghèo          |       | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ<br>nghèo đơn<br>thân chết<br>đi, chuyển<br>đi nơi<br>khác, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách<br>hộ nghèo, hộ cận<br>nghèo gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                               | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ<br>khác,... |                                       |
|    |                 |                               |                                                         |                            |       |                                                                                                                                          |                                                   | Trở<br>thành<br>hộ cận<br>nghèo                                                       | Vượt<br>chuẩn<br>cận<br>nghèo |                                                                                                    |                                       |
| A  | B               | C                             | 1                                                       | 2                          | 3     | 4                                                                                                                                        | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                             | 8                                                                                                  | 9                                     |
| 27 | Mường Lát       | Hộ                            | 4.203                                                   | 627                        | 425   | 28                                                                                                                                       | 73                                                | -                                                                                     | 69                            | 1                                                                                                  | 3.266                                 |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 21.495                                                  | 2.944                      | 2.024 | 132                                                                                                                                      | 359                                               | -                                                                                     | 261                           | 271                                                                                                | 17.286                                |

**Biểu 7.3: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM**

| TT       | Khu vực/Địa bàn                    | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |                  |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|          |                                    |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
|          |                                    |                               |                                                                |                                |                                                      |                                                                                                                                 |                                                   | Tái cận<br>nghèo                                                                      | Phát sinh<br>mới |                                                                                                 |                                           |
| <u>A</u> | <u>B</u>                           | <u>B</u>                      | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                               | 9                                         |
|          | TOÀN TỈNH =A + B                   | Hộ                            | 68.946                                                         | 24.542                         | 997                                                  | 413                                                                                                                             | 10.208                                            | 113                                                                                   | 2.333            | 149                                                                                             | 55.797                                    |
|          |                                    | Nhân<br>khẩu                  | 283.862                                                        | 98.427                         | 4.323                                                | 4.210                                                                                                                           | 39.447                                            | 473                                                                                   | 9.965            | 2.328                                                                                           | 229.115                                   |
| A        | KV thành thị (phường,<br>thị trấn) | Hộ                            | 9.459                                                          | 2.863                          | 50                                                   | 67                                                                                                                              | 1.445                                             | 1                                                                                     | 547              | 18                                                                                              | 8.490                                     |
|          |                                    | Nhân<br>khẩu                  | 36.563                                                         | 10.575                         | 197                                                  | 664                                                                                                                             | 5.099                                             | 32                                                                                    | 2.289            | 339                                                                                             | 32.886                                    |
| 1        | TP Thanh Hoá                       | Hộ                            | 508                                                            | 143                            | 2                                                    | -                                                                                                                               | 41                                                | -                                                                                     | 21               | -                                                                                               | 425                                       |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 1.475                                                          | 368                            | 4                                                    | 24                                                                                                                              | 100                                               | -                                                                                     | 78               | 8                                                                                               | 1.265                                     |
| 2        | TX Bỉm Sơn                         | Hộ                            | 160                                                            | 45                             | 2                                                    | 2                                                                                                                               | 28                                                | -                                                                                     | 20               | 2                                                                                               | 161                                       |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 522                                                            | 148                            | 11                                                   | 6                                                                                                                               | 94                                                | -                                                                                     | 75               | 13                                                                                              | 539                                       |
| 3        | TP Sầm Sơn                         | Hộ                            | 626                                                            | 153                            | -                                                    | 18                                                                                                                              | 44                                                | 1                                                                                     | 54               | 6                                                                                               | 560                                       |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 2.555                                                          | 613                            | -                                                    | 79                                                                                                                              | 149                                               | 4                                                                                     | 224              | 15                                                                                              | 2.255                                     |
| 4        | TX Nghi Sơn                        | Hộ                            | 2.639                                                          | 822                            | 13                                                   | 3                                                                                                                               | 469                                               | -                                                                                     | 261              | -                                                                                               | 2.531                                     |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 9.584                                                          | 2.979                          | 45                                                   | 42                                                                                                                              | 1.453                                             | -                                                                                     | 1.114            | 12                                                                                              | 9.097                                     |
| 5        | Vĩnh Lộc                           | Hộ                            | 34                                                             | 9                              | -                                                    | -                                                                                                                               | 3                                                 | -                                                                                     | -                | -                                                                                               | 28                                        |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 94                                                             | 20                             | -                                                    | 6                                                                                                                               | 6                                                 | -                                                                                     | 6                | -                                                                                               | 80                                        |
| 6        | Nông Cống                          | Hộ                            | 138                                                            | 14                             | 1                                                    |                                                                                                                                 | 7                                                 | -                                                                                     | 5                | -                                                                                               | 135                                       |
|          |                                    | Nhân khẩu                     | 463                                                            | 48                             | 5                                                    | 14                                                                                                                              | 15                                                | -                                                                                     | 21               | 4                                                                                               | 436                                       |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |     |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |     | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
| A  | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7   | 8                                                                                               | 9                                         |
| 7  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 198                                                            | 169                            | 1                                                    | -                                                                                                                               | 23                                                | -                                                                                     | 2   | -                                                                                               | 53                                        |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 819                                                            | 719                            | 10                                                   | 4                                                                                                                               | 80                                                | -                                                                                     | 16  | -                                                                                               | 182                                       |
| 8  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 223                                                            | 79                             | -                                                    | -                                                                                                                               | 5                                                 | -                                                                                     | 3   | -                                                                                               | 152                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 875                                                            | 294                            | -                                                    | 19                                                                                                                              | 17                                                | -                                                                                     | 15  | 8                                                                                               | 602                                       |
| 9  | Yên Định        | Hộ                            | 283                                                            | 85                             | -                                                    | 1                                                                                                                               | 33                                                | -                                                                                     | 26  | 1                                                                                               | 257                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.002                                                          | 311                            | -                                                    | 18                                                                                                                              | 82                                                | -                                                                                     | 78  | 4                                                                                               | 837                                       |
| 10 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 248                                                            | 130                            | 3                                                    | 1                                                                                                                               | 30                                                | -                                                                                     | -   | -                                                                                               | 144                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 764                                                            | 401                            | 13                                                   | 8                                                                                                                               | 99                                                | -                                                                                     | -   | 6                                                                                               | 447                                       |
| 11 | Hà Trung        | Hộ                            | 82                                                             | 16                             |                                                      |                                                                                                                                 | 9                                                 |                                                                                       | 7   |                                                                                                 | 82                                        |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 308                                                            | 62                             |                                                      | 27                                                                                                                              | 31                                                |                                                                                       | 24  | 3                                                                                               | 277                                       |
| 12 | Đông Sơn        | Hộ                            | 64                                                             | 30                             | -                                                    | -                                                                                                                               | -                                                 | -                                                                                     | 3   | -                                                                                               | 37                                        |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 218                                                            | 103                            | -                                                    | 2                                                                                                                               | -                                                 | -                                                                                     | 9   | -                                                                                               | 122                                       |
| 13 | Quảng Xương     | Hộ                            | 257                                                            | 30                             | 3                                                    | -                                                                                                                               | 18                                                | -                                                                                     | 36  | -                                                                                               | 278                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.014                                                          | 99                             | 18                                                   | 33                                                                                                                              | 49                                                | -                                                                                     | 149 | 11                                                                                              | 1.073                                     |
| 14 | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 111                                                            | 36                             | -                                                    | 7                                                                                                                               | 45                                                | -                                                                                     | 3   | 7                                                                                               | 123                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 359                                                            | 104                            | -                                                    | 8                                                                                                                               | 138                                               | -                                                                                     | 9   | 8                                                                                               | 402                                       |
| 15 | Hậu Lộc         | Hộ                            | 98                                                             | 31                             | 2                                                    | -                                                                                                                               | 20                                                | -                                                                                     | 8   | 1                                                                                               | 94                                        |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 390                                                            | 112                            | 7                                                    | 6                                                                                                                               | 79                                                | -                                                                                     | 29  | 8                                                                                               | 381                                       |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |     |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |     | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
| A  | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7   | 8                                                                                               | 9                                         |
| 16 | Nga Sơn         | Hộ                            | 111                                                            | 19                             | 1                                                    | -                                                                                                                               | 6                                                 | -                                                                                     | 10  | 1                                                                                               | 108                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 359                                                            | 67                             | 4                                                    | -                                                                                                                               | 13                                                | -                                                                                     | 44  | 6                                                                                               | 351                                       |
| 17 | Nhur Thanh      | Hộ                            | 63                                                             | 30                             | 2                                                    |                                                                                                                                 | 8                                                 |                                                                                       | 8   |                                                                                                 | 47                                        |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 269                                                            | 112                            | 8                                                    | 6                                                                                                                               | 24                                                | 28                                                                                    | 1   | -                                                                                               | 196                                       |
| 18 | Thạch Thành     | Hộ                            | 41                                                             | 17                             | 1                                                    | -                                                                                                                               | 14                                                | -                                                                                     | 2   | -                                                                                               | 39                                        |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 138                                                            | 55                             | 5                                                    | 2                                                                                                                               | 46                                                | -                                                                                     | 4   | 4                                                                                               | 130                                       |
| 19 | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 243                                                            | 76                             |                                                      | 27                                                                                                                              | 47                                                |                                                                                       |     |                                                                                                 | 187                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 962                                                            | 78                             |                                                      | 258                                                                                                                             | 50                                                |                                                                                       |     | 90                                                                                              | 766                                       |
| 20 | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 588                                                            | 234                            | 2                                                    | -                                                                                                                               | 87                                                | -                                                                                     | 25  | -                                                                                               | 464                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 2.523                                                          | 1.039                          | 5                                                    | 2                                                                                                                               | 360                                               | -                                                                                     | 106 | 94                                                                                              | 2.037                                     |
| 21 | Nhur Xuân       | Hộ                            | 251                                                            | 114                            | 3                                                    | 6                                                                                                                               | 71                                                | -                                                                                     | 3   | -                                                                                               | 202                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.133                                                          | 510                            | 9                                                    | 27                                                                                                                              | 301                                               | -                                                                                     | 17  | -                                                                                               | 905                                       |
| 22 | Thường Xuân     | Hộ                            | 808                                                            | 279                            | 1                                                    | -                                                                                                                               | 54                                                | -                                                                                     | 7   | -                                                                                               | 589                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 3.500                                                          | 1.129                          | 1                                                    | -                                                                                                                               | 209                                               | -                                                                                     | 27  | -                                                                                               | 2.606                                     |
| 23 | Lang Chánh      | Hộ                            | 487                                                            | 118                            | 2                                                    | -                                                                                                                               | 102                                               | -                                                                                     | 24  | -                                                                                               | 493                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 2.052                                                          | 464                            | 5                                                    | -                                                                                                                               | 430                                               | -                                                                                     | 137 | -                                                                                               | 2.150                                     |
| 24 | Bá Thước        | Hộ                            | 249                                                            | 109                            | 2                                                    | -                                                                                                                               | 48                                                | -                                                                                     | 9   | -                                                                                               | 195                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.012                                                          | 437                            | 7                                                    | 18                                                                                                                              | 206                                               | -                                                                                     | 33  | 17                                                                                              | 806                                       |

| TT | Khu vực/Địa bàn   | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |       |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                   |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |       | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
| A  | B                 | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7     | 8                                                                                               | 9                                         |
| 25 | Quan Hóa          | Hộ                            | 456                                                            | 1                              |                                                      |                                                                                                                                 | 35                                                |                                                                                       | 1     |                                                                                                 | 491                                       |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 1.982                                                          | 1                              |                                                      | 9                                                                                                                               | 149                                               |                                                                                       | 36    |                                                                                                 | 2.157                                     |
| 26 | Quan Sơn          | Hộ                            | 241                                                            | 16                             | 2                                                    | -                                                                                                                               | 61                                                |                                                                                       | 2     |                                                                                                 | 286                                       |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 1.001                                                          | 53                             | 7                                                    | 29                                                                                                                              | 264                                               |                                                                                       | 9     | 23                                                                                              | 1.208                                     |
| 27 | Mường Lát         | Hộ                            | 252                                                            | 58                             | 7                                                    | 2                                                                                                                               | 137                                               | -                                                                                     | 7     | -                                                                                               | 329                                       |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 1.190                                                          | 249                            | 33                                                   | 17                                                                                                                              | 655                                               | -                                                                                     | 28    | 5                                                                                               | 1.579                                     |
| B  | Khu vực nông thôn | Hộ                            | 59.487                                                         | 21.679                         | 947                                                  | 346                                                                                                                             | 8.763                                             | 112                                                                                   | 1.786 | 131                                                                                             | 47.307                                    |
|    |                   | Nhân Khẩu                     | 247.299                                                        | 87.852                         | 4.126                                                | 3.546                                                                                                                           | 34.348                                            | 441                                                                                   | 7.676 | 1.989                                                                                           | 196.229                                   |
| 1  | TP Thanh Hoá      | Hộ                            | 137                                                            | 19                             | 1                                                    | -                                                                                                                               | 6                                                 | -                                                                                     | 2     | -                                                                                               | 125                                       |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 295                                                            | 55                             | 4                                                    | -                                                                                                                               | 14                                                | -                                                                                     | 5     | -                                                                                               | 255                                       |
| 2  | TX Bỉm Sơn        | Hộ                            | 14                                                             | 5                              | -                                                    |                                                                                                                                 | 1                                                 |                                                                                       | 1     |                                                                                                 | 11                                        |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 40                                                             | 16                             | -                                                    |                                                                                                                                 | 4                                                 |                                                                                       | 6     |                                                                                                 | 34                                        |
| 3  | TP Sầm Sơn        | Hộ                            | 234                                                            | 62                             | -                                                    | 2                                                                                                                               | 19                                                | 2                                                                                     | 9     | 2                                                                                               | 202                                       |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 917                                                            | 204                            | -                                                    | 24                                                                                                                              | 58                                                | 13                                                                                    | 43    | 6                                                                                               | 809                                       |
| 4  | TX Nghi Sơn       | Hộ                            | 1.730                                                          | 580                            | 12                                                   | 1                                                                                                                               | 318                                               |                                                                                       | 152   | 9                                                                                               | 1.616                                     |
|    |                   | Nhân khẩu                     | 6.082                                                          | 1.927                          | 45                                                   | 18                                                                                                                              | 1.000                                             |                                                                                       | 575   | 45                                                                                              | 5.712                                     |
| 5  | Vĩnh Lộc          | Hộ                            | 1.548                                                          | 510                            | 9                                                    | 22                                                                                                                              | 132                                               | 11                                                                                    | 124   | 7                                                                                               | 1.281                                     |



| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |                  |                  | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm                                                       |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm | Tái cận<br>nghèo | Phát sinh<br>mới | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |
| A  | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                | 9                                                                                               |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 5.913                                                          | 1.978                          | 32                                                   | 46                                                                                                                              | 440                                               | 48                                                                                    | 482              | 26               | 4.853                                                                                           |
| 6  | Nông Cống       | Hộ                            | 2.026                                                          | 446                            | 16                                                   | 2                                                                                                                               | 182                                               | 23                                                                                    | 230              | -                | 1.997                                                                                           |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 7.563                                                          | 1.474                          | 60                                                   | 97                                                                                                                              | 602                                               | 81                                                                                    | 800              | 20               | 7.435                                                                                           |
| 7  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 1.449                                                          | 964                            | 5                                                    | 12                                                                                                                              | 78                                                | 11                                                                                    | 60               | -                | 617                                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 5.065                                                          | 3.586                          | 12                                                   | 50                                                                                                                              | 287                                               | 40                                                                                    | 222              | 12               | 1.978                                                                                           |
| 8  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 2.206                                                          | 1.197                          | 19                                                   | 2                                                                                                                               | 220                                               | -                                                                                     | 100              | -                | 1.308                                                                                           |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 8.365                                                          | 4.592                          | 83                                                   | 37                                                                                                                              | 847                                               | -                                                                                     | 391              | 28               | 4.919                                                                                           |
| 9  | Yên Định        | Hộ                            | 1.241                                                          | 482                            | 6                                                    | 4                                                                                                                               | 49                                                | -                                                                                     | 50               | -                | 848                                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 4.119                                                          | 1.644                          | 12                                                   | 87                                                                                                                              | 164                                               | -                                                                                     | 178              | 3                | 2.721                                                                                           |
| 10 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 1.785                                                          | 441                            | 7                                                    | 3                                                                                                                               | 194                                               | 3                                                                                     | 84               | -                | 1.615                                                                                           |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 5.792                                                          | 1.369                          | 30                                                   | 102                                                                                                                             | 594                                               | 8                                                                                     | 346              | 70               | 5.309                                                                                           |
| 11 | Hà Trung        | Hộ                            | 1.341                                                          | 296                            | 13                                                   | 1                                                                                                                               | 146                                               | -                                                                                     | 115              | 9                | 1.301                                                                                           |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 4.036                                                          | 855                            | 41                                                   | 64                                                                                                                              | 384                                               | -                                                                                     | 455              | 56               | 3.971                                                                                           |
| 12 | Đông Sơn        | Hộ                            | 463                                                            | 160                            | -                                                    | -                                                                                                                               | 14                                                | -                                                                                     | 9                | -                | 326                                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 1.530                                                          | 571                            | -                                                    | 40                                                                                                                              | 22                                                | -                                                                                     | 46               | 10               | 997                                                                                             |
| 13 | Quảng Xương     | Hộ                            | 2.676                                                          | 841                            | 3                                                    | -                                                                                                                               | 107                                               | 3                                                                                     | 5                | 1                | 1.948                                                                                           |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 10.582                                                         | 3.157                          | 13                                                   | 60                                                                                                                              | 322                                               | 5                                                                                     | 22               | 25               | 7.726                                                                                           |
| 14 | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 2.261                                                          | 1.259                          | 19                                                   | 3                                                                                                                               | 419                                               | 3                                                                                     | -                | 6                | 1.408                                                                                           |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |     |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |     | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
| A  | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7   | 8                                                                                               | 9                                         |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.231                                                          | 5.855                          | 74                                                   | 74                                                                                                                              | 1.418                                             | 13                                                                                    | 693 | 46                                                                                              | 5.398                                     |
| 15 | Hậu Lộc         | Hộ                            | 2.295                                                          | 988                            | 30                                                   | 4                                                                                                                               | 251                                               | 10                                                                                    | 169 | -                                                                                               | 1.703                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.790                                                          | 4.224                          | 73                                                   | 97                                                                                                                              | 963                                               | 43                                                                                    | 711 | 33                                                                                              | 7.146                                     |
| 16 | Nga Sơn         | Hộ                            | 2.171                                                          | 705                            | 12                                                   | 3                                                                                                                               | 160                                               | 3                                                                                     | 148 | 10                                                                                              | 1.772                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 7.408                                                          | 2.380                          | 41                                                   | 101                                                                                                                             | 432                                               | 12                                                                                    | 540 | 84                                                                                              | 5.954                                     |
| 17 | Nhur Thanh      | Hộ                            | 1.499                                                          | 929                            | 22                                                   | 1                                                                                                                               | 168                                               | 23                                                                                    | 46  | -                                                                                               | 784                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 6.523                                                          | 3.675                          | 72                                                   | 11                                                                                                                              | 100                                               | 47                                                                                    | 211 | 54                                                                                              | 3.177                                     |
| 18 | Thạch Thành     | Hộ                            | 1.879                                                          | 1.072                          | 25                                                   | 2                                                                                                                               | 477                                               | 4                                                                                     | 78  | -                                                                                               | 1.339                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 7.858                                                          | 4.536                          | 106                                                  | 54                                                                                                                              | 1.985                                             | 12                                                                                    | 283 | 48                                                                                              | 5.490                                     |
| 19 | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 1.453                                                          | 545                            | 5                                                    | 158                                                                                                                             | 127                                               | -                                                                                     | 54  | 46                                                                                              | 972                                       |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 5.686                                                          | 1.084                          | 19                                                   | 1.674                                                                                                                           | 265                                               | -                                                                                     | 114 | 671                                                                                             | 3.959                                     |
| 20 | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 2.146                                                          | 1.097                          | 46                                                   | 7                                                                                                                               | 433                                               | -                                                                                     | 99  | -                                                                                               | 1.528                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.652                                                          | 4.987                          | 198                                                  | 147                                                                                                                             | 1.767                                             | -                                                                                     | 315 | 7                                                                                               | 6.409                                     |
| 21 | Nhur Xuân       | Hộ                            | 2.607                                                          | 637                            | 12                                                   | -                                                                                                                               | 465                                               | -                                                                                     | 52  | -                                                                                               | 2.475                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 11.866                                                         | 2.732                          | 57                                                   | 130                                                                                                                             | 2.045                                             | -                                                                                     | 217 | 68                                                                                              | 11.277                                    |
| 22 | Thường Xuân     | Hộ                            | 7.498                                                          | 2.298                          | 479                                                  | -                                                                                                                               | 1.303                                             | 6                                                                                     | 15  | -                                                                                               | 6.045                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 33.322                                                         | 10.205                         | 2.253                                                | 53                                                                                                                              | 5.470                                             | 30                                                                                    | 450 | 54                                                                                              | 26.815                                    |
| 23 | Lang Chánh      | Hộ                            | 3.570                                                          | 913                            | 14                                                   | 37                                                                                                                              | 564                                               | -                                                                                     | 50  | 26                                                                                              | 3.246                                     |

| TT                 | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |                  |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|--------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                    |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
|                    |                 |                               |                                                                |                                |                                                      |                                                                                                                                 |                                                   | Tái cận<br>nghèo                                                                      | Phát sinh<br>mới |                                                                                                 |                                           |
| A                  | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                               | 9                                         |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 16.567                                                         | 4.010                          | 44                                                   | 221                                                                                                                             | 2.398                                             | -                                                                                     | 177              | 321                                                                                             | 15.188                                    |
| 24                 | Bá Thước        | Hộ                            | 7.750                                                          | 3.491                          | 94                                                   | 68                                                                                                                              | 1.442                                             | 4                                                                                     | 85               | -                                                                                               | 5.628                                     |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 34.582                                                         | 14.983                         | 387                                                  | 221                                                                                                                             | 6.107                                             | 19                                                                                    | 116              | 56                                                                                              | 25.289                                    |
| 25                 | Quan Hóa        | Hộ                            | 3.541                                                          | 633                            | 26                                                   | 4                                                                                                                               | 567                                               | 6                                                                                     | 28               | 14                                                                                              | 3.493                                     |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 16.201                                                         | 2.806                          | 119                                                  | 26                                                                                                                              | 2.467                                             | 70                                                                                    | 163              | 49                                                                                              | 15.999                                    |
| 26                 | Quan Sơn        | Hộ                            | 2.666                                                          | 354                            | 6                                                    | 4                                                                                                                               | 431                                               | -                                                                                     | 15               | -                                                                                               | 2.748                                     |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 12.339                                                         | 1.463                          | 25                                                   | 68                                                                                                                              | 1.904                                             | -                                                                                     | 93               | 88                                                                                              | 12.868                                    |
| 27                 | Mường Lát       | Hộ                            | 1.301                                                          | 755                            | 66                                                   | 6                                                                                                                               | 490                                               | -                                                                                     | 6                | 1                                                                                               | 971                                       |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 5.975                                                          | 3.484                          | 326                                                  | 44                                                                                                                              | 2.289                                             | -                                                                                     | 22               | 109                                                                                             | 4.541                                     |
| TỔNG CỘNG I+II+III |                 | Hộ                            | 68.946                                                         | 24.542                         | 997                                                  | 413                                                                                                                             | 10.208                                            | 113                                                                                   | 2.333            | 149                                                                                             | 55.797                                    |
|                    |                 | Nhân<br>khẩu                  | 283.862                                                        | 98.427                         | 4.323                                                | 4.210                                                                                                                           | 39.447                                            | 473                                                                                   | 9.965            | 2.328                                                                                           | 229.115                                   |
| I. Khu vực TP, TX  |                 | Hộ                            | 6.048                                                          | 1.829                          | 30                                                   | 26                                                                                                                              | 926                                               | 3                                                                                     | 520              | 19                                                                                              | 5.631                                     |
|                    |                 | Nhân<br>khẩu                  | 21.470                                                         | 6.310                          | 109                                                  | 193                                                                                                                             | 2.872                                             | 17                                                                                    | 2.120            | 99                                                                                              | 19.966                                    |
| 1                  | TP Thanh Hoá    | Hộ                            | 645                                                            | 162                            | 3                                                    | -                                                                                                                               | 47                                                | -                                                                                     | 23               | -                                                                                               | 550                                       |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 1.770                                                          | 423                            | 8                                                    | 24                                                                                                                              | 114                                               | -                                                                                     | 83               | 8                                                                                               | 1.520                                     |
| 2                  | TX Bỉm Sơn      | Hộ                            | 174                                                            | 50                             | 2                                                    | 2                                                                                                                               | 29                                                | -                                                                                     | 21               | 2                                                                                               | 172                                       |
|                    |                 | Nhân khẩu                     | 562                                                            | 164                            | 11                                                   | 6                                                                                                                               | 98                                                | -                                                                                     | 81               | 13                                                                                              | 573                                       |

| TT                              | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |                  |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                 |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
|                                 |                 |                               |                                                                |                                |                                                      |                                                                                                                                 |                                                   | Tái cận<br>nghèo                                                                      | Phát sinh<br>mới |                                                                                                 |                                           |
| A                               | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                               | 9                                         |
| 3                               | TP Sầm Sơn      | Hộ                            | 860                                                            | 215                            | -                                                    | 20                                                                                                                              | 63                                                | 3                                                                                     | 63               | 8                                                                                               | 762                                       |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 3.472                                                          | 817                            | -                                                    | 103                                                                                                                             | 207                                               | 17                                                                                    | 267              | 21                                                                                              | 3.064                                     |
| 4                               | TX Nghi Sơn     | Hộ                            | 4.369                                                          | 1.402                          | 25                                                   | 4                                                                                                                               | 787                                               | -                                                                                     | 413              | 9                                                                                               | 4.147                                     |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 15.666                                                         | 4.906                          | 90                                                   | 60                                                                                                                              | 2.453                                             | -                                                                                     | 1.689            | 57                                                                                              | 14.809                                    |
| II. Khu vực đồng bằng, ven biển |                 | Hộ                            | 23.309                                                         | 8.937                          | 150                                                  | 65                                                                                                                              | 2.151                                             | 67                                                                                    | 1.197            | 43                                                                                              | 17.615                                    |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 86.059                                                         | 34.025                         | 528                                                  | 1.000                                                                                                                           | 7.084                                             | 250                                                                                   | 5.286            | 471                                                                                             | 63.597                                    |
| II.1 Khu vực đồng bằng          |                 | Hộ                            | 13.329                                                         | 5.028                          | 80                                                   | 48                                                                                                                              | 1.125                                             | 48                                                                                    | 818              | 17                                                                                              | 10.181                                    |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 46.926                                                         | 18.027                         | 298                                                  | 621                                                                                                                             | 3.670                                             | 177                                                                                   | 3.089            | 250                                                                                             | 35.166                                    |
| 5                               | Vĩnh Lộc        | Hộ                            | 1.582                                                          | 519                            | 9                                                    | 22                                                                                                                              | 135                                               | 11                                                                                    | 124              | 7                                                                                               | 1.309                                     |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 6.007                                                          | 1.998                          | 32                                                   | 52                                                                                                                              | 446                                               | 48                                                                                    | 488              | 26                                                                                              | 4.933                                     |
| 6                               | Nông Cống       | Hộ                            | 2.164                                                          | 460                            | 17                                                   | 2                                                                                                                               | 189                                               | 23                                                                                    | 235              | -                                                                                               | 2.132                                     |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 8.026                                                          | 1.522                          | 65                                                   | 111                                                                                                                             | 617                                               | 81                                                                                    | 821              | 24                                                                                              | 7.871                                     |
| 7                               | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 1.647                                                          | 1.133                          | 6                                                    | 12                                                                                                                              | 101                                               | 11                                                                                    | 62               | -                                                                                               | 670                                       |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 5.884                                                          | 4.305                          | 22                                                   | 54                                                                                                                              | 367                                               | 40                                                                                    | 238              | 12                                                                                              | 2.160                                     |
| 8                               | Triệu Sơn       | Hộ                            | 2.429                                                          | 1.276                          | 19                                                   | 2                                                                                                                               | 225                                               | -                                                                                     | 103              | -                                                                                               | 1.460                                     |
|                                 |                 | Nhân khẩu                     | 9.240                                                          | 4.886                          | 83                                                   | 56                                                                                                                              | 864                                               | -                                                                                     | 406              | 36                                                                                              | 5.521                                     |
| 9                               | Yên Định        | Hộ                            | 1.524                                                          | 567                            | 6                                                    | 5                                                                                                                               | 82                                                | -                                                                                     | 76               | 1                                                                                               | 1.105                                     |

| TT                    | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |                  |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|-----------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                       |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
|                       |                 |                               |                                                                |                                |                                                      |                                                                                                                                 |                                                   | Tái cận<br>nghèo                                                                      | Phát sinh<br>mới |                                                                                                 |                                           |
| A                     | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                               | 9                                         |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 5.121                                                          | 1.955                          | 12                                                   | 105                                                                                                                             | 246                                               | -                                                                                     | 256              | 7                                                                                               | 3.558                                     |
| 10                    | Thọ Xuân        | Hộ                            | 2.033                                                          | 571                            | 10                                                   | 4                                                                                                                               | 224                                               | 3                                                                                     | 84               | -                                                                                               | 1.759                                     |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 6.556                                                          | 1.770                          | 43                                                   | 110                                                                                                                             | 693                                               | 8                                                                                     | 346              | 76                                                                                              | 5.756                                     |
| 11                    | Hà Trung        | Hộ                            | 1.423                                                          | 312                            | 13                                                   | 1                                                                                                                               | 155                                               | -                                                                                     | 122              | 9                                                                                               | 1.383                                     |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 4.344                                                          | 917                            | 41                                                   | 91                                                                                                                              | 415                                               | -                                                                                     | 479              | 59                                                                                              | 4.248                                     |
| 12                    | Đông Sơn        | Hộ                            | 527                                                            | 190                            | -                                                    | -                                                                                                                               | 14                                                | -                                                                                     | 12               | -                                                                                               | 363                                       |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 1.748                                                          | 674                            | -                                                    | 42                                                                                                                              | 22                                                | -                                                                                     | 55               | 10                                                                                              | 1.119                                     |
| II.2 Khu vực ven biển |                 | Hộ                            | 9.980                                                          | 3.909                          | 70                                                   | 17                                                                                                                              | 1.026                                             | 19                                                                                    | 379              | 26                                                                                              | 7.434                                     |
|                       |                 | Nhân<br>khẩu                  | 39.133                                                         | 15.998                         | 230                                                  | 379                                                                                                                             | 3.414                                             | 73                                                                                    | 2.197            | 221                                                                                             | 28.431                                    |
| 13                    | Quảng Xương     | Hộ                            | 2.933                                                          | 871                            | 6                                                    | -                                                                                                                               | 125                                               | 3                                                                                     | 41               | 1                                                                                               | 2.226                                     |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 11.596                                                         | 3.256                          | 31                                                   | 93                                                                                                                              | 371                                               | 5                                                                                     | 171              | 36                                                                                              | 8.799                                     |
| 14                    | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 2.372                                                          | 1.295                          | 19                                                   | 10                                                                                                                              | 464                                               | 3                                                                                     | 3                | 13                                                                                              | 1.531                                     |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 9.590                                                          | 5.959                          | 74                                                   | 82                                                                                                                              | 1.556                                             | 13                                                                                    | 702              | 54                                                                                              | 5.800                                     |
| 15                    | Hậu Lộc         | Hộ                            | 2.393                                                          | 1.019                          | 32                                                   | 4                                                                                                                               | 271                                               | 10                                                                                    | 177              | 1                                                                                               | 1.797                                     |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 10.180                                                         | 4.336                          | 80                                                   | 103                                                                                                                             | 1.042                                             | 43                                                                                    | 740              | 41                                                                                              | 7.527                                     |
| 16                    | Nga Sơn         | Hộ                            | 2.282                                                          | 724                            | 13                                                   | 3                                                                                                                               | 166                                               | 3                                                                                     | 158              | 11                                                                                              | 1.880                                     |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 7.767                                                          | 2.447                          | 45                                                   | 101                                                                                                                             | 445                                               | 12                                                                                    | 584              | 90                                                                                              | 6.305                                     |

| TT                         | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |                  |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                            |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |                  | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
|                            |                 |                               |                                                                |                                |                                                      |                                                                                                                                 |                                                   | Tái cận<br>nghèo                                                                      | Phát sinh<br>mới |                                                                                                 |                                           |
| A                          | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7                | 8                                                                                               | 9                                         |
| III. Khu vực miền núi      |                 | Hộ                            | 39.589                                                         | 13.776                         | 817                                                  | 322                                                                                                                             | 7.131                                             | 43                                                                                    | 616              | 87                                                                                              | 32.551                                    |
|                            |                 | Nhân<br>khẩu                  | 176.333                                                        | 58.092                         | 3.686                                                | 3.017                                                                                                                           | 29.491                                            | 206                                                                                   | 2.559            | 1.758                                                                                           | 145.552                                   |
| III.1 Huyện miền núi thấp  |                 | Hộ                            | 10.770                                                         | 4.751                          | 118                                                  | 201                                                                                                                             | 1.897                                             | 27                                                                                    | 367              | 46                                                                                              | 8.037                                     |
|                            |                 | Nhân<br>khẩu                  | 46.610                                                         | 18.808                         | 479                                                  | 2.311                                                                                                                           | 6.943                                             | 87                                                                                    | 1.268            | 1.036                                                                                           | 34.346                                    |
| 17                         | Như Thanh       | Hộ                            | 1.562                                                          | 959                            | 24                                                   | 1                                                                                                                               | 176                                               | 23                                                                                    | 54               | -                                                                                               | 831                                       |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 6.792                                                          | 3.787                          | 80                                                   | 17                                                                                                                              | 124                                               | 75                                                                                    | 212              | 54                                                                                              | 3.373                                     |
| 18                         | Thạch Thành     | Hộ                            | 1.920                                                          | 1.089                          | 26                                                   | 2                                                                                                                               | 491                                               | 4                                                                                     | 80               | -                                                                                               | 1.378                                     |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 7.996                                                          | 4.591                          | 111                                                  | 56                                                                                                                              | 2.031                                             | 12                                                                                    | 287              | 52                                                                                              | 5.620                                     |
| 19                         | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 1.696                                                          | 621                            | 5                                                    | 185                                                                                                                             | 174                                               | -                                                                                     | 54               | 46                                                                                              | 1.159                                     |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 6.648                                                          | 1.162                          | 19                                                   | 1.932                                                                                                                           | 315                                               | -                                                                                     | 114              | 761                                                                                             | 4.725                                     |
| 20                         | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 2.734                                                          | 1.331                          | 48                                                   | 7                                                                                                                               | 520                                               | -                                                                                     | 124              | -                                                                                               | 1.992                                     |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 12.175                                                         | 6.026                          | 203                                                  | 149                                                                                                                             | 2.127                                             | -                                                                                     | 421              | 101                                                                                             | 8.446                                     |
| 21                         | Như Xuân        | Hộ                            | 2.858                                                          | 751                            | 15                                                   | 6                                                                                                                               | 536                                               | -                                                                                     | 55               | -                                                                                               | 2.677                                     |
|                            |                 | Nhân khẩu                     | 12.999                                                         | 3.242                          | 66                                                   | 157                                                                                                                             | 2.346                                             | -                                                                                     | 234              | 68                                                                                              | 12.182                                    |
| III.2 Các huyện nghèo (06) |                 | Hộ                            | 28.819                                                         | 9.025                          | 699                                                  | 121                                                                                                                             | 5.234                                             | 16                                                                                    | 249              | 41                                                                                              | 24.514                                    |
|                            |                 | Nhân<br>khẩu                  | 129.723                                                        | 39.284                         | 3.207                                                | 706                                                                                                                             | 22.548                                            | 119                                                                                   | 1.291            | 722                                                                                             | 111.206                                   |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo đầu<br>kỳ (rà<br>soát cuối<br>2022) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                                      |                                                                                                                                 | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo                    |                                                                                       |     |                                                                                                 | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>cuối<br>năm |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                 |                               |                                                                | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ<br>cận<br>nghèo<br>trở<br>thành<br>hộ<br>nghèo | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, hộ đơn<br>thân chết đi,<br>chuyển đi<br>nơi khác,<br>tách, nhập<br>với hộ<br>khác,... | Số hộ<br>nghèo<br>trở<br>thành hộ<br>cận<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, hộ cận nghèo gặp<br>khó khăn đột xuất trong<br>năm |     | Nguyên<br>nhân:<br>Thay đổi<br>nhân<br>khẩu,<br>chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với<br>hộ khác,... |                                           |
| A  | B               | B                             | 1                                                              | 2                              | 3                                                    | 4                                                                                                                               | 5                                                 | 6                                                                                     | 7   | 8                                                                                               | 9                                         |
| 22 | Thường Xuân     | Hộ                            | 8.306                                                          | 2.577                          | 480                                                  | -                                                                                                                               | 1.357                                             | 6                                                                                     | 22  | -                                                                                               | 6.634                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 36.822                                                         | 11.334                         | 2.254                                                | 53                                                                                                                              | 5.679                                             | 30                                                                                    | 477 | 54                                                                                              | 29.421                                    |
| 23 | Lang Chánh      | Hộ                            | 4.057                                                          | 1.031                          | 16                                                   | 37                                                                                                                              | 666                                               | -                                                                                     | 74  | 26                                                                                              | 3.739                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 18.619                                                         | 4.474                          | 49                                                   | 221                                                                                                                             | 2.828                                             | -                                                                                     | 314 | 321                                                                                             | 17.338                                    |
| 24 | Bá Thước        | Hộ                            | 7.999                                                          | 3.600                          | 96                                                   | 68                                                                                                                              | 1.490                                             | 4                                                                                     | 94  | -                                                                                               | 5.823                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 35.594                                                         | 15.420                         | 394                                                  | 239                                                                                                                             | 6.313                                             | 19                                                                                    | 149 | 73                                                                                              | 26.095                                    |
| 25 | Quan Hóa        | Hộ                            | 3.997                                                          | 634                            | 26                                                   | 4                                                                                                                               | 602                                               | 6                                                                                     | 29  | 14                                                                                              | 3.984                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 18.183                                                         | 2.807                          | 119                                                  | 35                                                                                                                              | 2.616                                             | 70                                                                                    | 199 | 49                                                                                              | 18.156                                    |
| 26 | Quan Sơn        | Hộ                            | 2.907                                                          | 370                            | 8                                                    | 4                                                                                                                               | 492                                               | -                                                                                     | 17  | -                                                                                               | 3.034                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 13.340                                                         | 1.516                          | 32                                                   | 97                                                                                                                              | 2.168                                             | -                                                                                     | 102 | 111                                                                                             | 14.076                                    |
| 27 | Mường Lát       | Hộ                            | 1.553                                                          | 813                            | 73                                                   | 8                                                                                                                               | 627                                               | -                                                                                     | 13  | 1                                                                                               | 1.300                                     |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 7.165                                                          | 3.733                          | 359                                                  | 61                                                                                                                              | 2.944                                             | -                                                                                     | 50  | 114                                                                                             | 6.120                                     |

**Biểu 7.4: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

| TT       | Khu vực/Địa bàn                        | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |              |               |              |            |               |               |              |               |              |              |
|----------|----------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                                        |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |               |              |               |              |            |               |               |              |               |              |              |
|          |                                        |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2             | 3            | 4             | 5            | 6          | 7             | 8             | 9            | 10            | 11           | 12           |
|          | <b>TOÀN TỈNH</b>                       | <b>35.320</b>    | <b>16.061</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>13.629</b> | <b>2.585</b> | <b>20.005</b> | <b>6.177</b> | <b>540</b> | <b>10.650</b> | <b>10.214</b> | <b>6.529</b> | <b>17.203</b> | <b>9.424</b> | <b>3.329</b> |
| <b>A</b> | <b>KV thành thị (phường, thị trấn)</b> | <b>3.857</b>     | <b>2.077</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>2.026</b>  | <b>250</b>   | <b>2.626</b>  | <b>601</b>   | <b>91</b>  | <b>935</b>    | <b>840</b>    | <b>454</b>   | <b>1.256</b>  | <b>1.258</b> | <b>498</b>   |
| 1        | TP Thanh Hoá                           | <b>46</b>        | 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 25            | -            | 35            | 3            | 2          | 11            | 10            | -            | 5             | 25           | 6            |
| 2        | TX Bỉm Sơn                             | <b>140</b>       | 72                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 106           | 6            | 140           | 6            | 2          | 32            | 29            | 2            | 23            | 49           | 6            |
| 3        | TP Sầm Sơn                             | <b>286</b>       | 232                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 201           | 10           | 144           | 51           | 2          | 74            | 44            | 6            | 23            | 130          | 45           |
| 4        | TX Nghi Sơn                            | <b>798</b>       | 340                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 593           | 3            | 542           | 44           | 10         | 145           | 113           | 77           | 199           | 312          | 211          |
| 5        | Vĩnh Lộc                               | <b>5</b>         | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5             | 2            | 5             | 2            | 1          | 3             | 4             | -            | 1             | 1            | -            |
| 6        | Nông Cống                              | <b>39</b>        | 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 14            | 4            | 39            | 11           | -          | 16            | 19            | 14           | 17            | 14           | -            |
| 7        | Thiệu Hoá                              | <b>26</b>        | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6             |              | 26            | 2            | 1          | 10            | 4             | 1            | 8             | 7            | -            |
| 8        | Triệu Sơn                              | <b>26</b>        | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9             | 1            | 35            | 2            | 46         | 6             | 7             | 10           | 5             | 30           | 9            |
| 9        | Yên Định                               | <b>100</b>       | 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 54            | 1            | 89            | 1            | 1          | 23            | 19            | 1            | 21            | 59           | 42           |
| 10       | Thọ Xuân                               | <b>103</b>       | 31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 79            | -            | 95            | 3            | -          | 14            | 13            | 9            | 70            | 55           | 6            |
| 11       | Hà Trung                               | <b>35</b>        | 34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 27            | -            | 35            | -            | -          | -             | -             | -            | -             | 9            | -            |
| 12       | Đông Sơn                               | <b>1</b>         | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1             | -            | -             | -            | -          | 1             | -             | 1            | 1             | -            | -            |
| 13       | Quảng Xương                            | <b>73</b>        | 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 28            | -            | 35            | -            | -          | 62            | 8             | 52           | 67            | 66           | 63           |
| 14       | Hoàng Hoá                              | <b>43</b>        | 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15            | 2            | 40            | 2            | -          | 6             | 7             | -            | 1             | 33           | 6            |
| 15       | Hậu Lộc                                | <b>65</b>        | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 44            | 10           | 8             | 11           | 4          | 18            | 16            | 25           | 8             | 38           | 12           |
| 16       | Nga Sơn                                | <b>32</b>        | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 23            | -            | 32            | -            | -          | -             | -             | -            | -             | 26           | -            |
| 17       | Như Thanh                              | <b>55</b>        | 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 38            |              | 52            | 6            |            | 20            | 14            | 2            | 10            | 21           |              |



| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |              |               |              |            |              |              |              |               |              |              |
|----------|--------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                          |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |               |              |               |              |            |              |              |              |               |              |              |
|          |                          |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2             | 3            | 4             | 5            | 6          | 7            | 8            | 9            | 10            | 11           | 12           |
| 18       | Thạch Thành              | 29               | 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 29            | 5            | 4             | 2            | -          | 16           | 20           | -            | -             | -            | -            |
| 19       | Cẩm Thủy                 | 141              | 79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 102           |              | 98            |              |            | 1            | 8            |              | 28            | 124          |              |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 241              | 184                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 169           | 10           | 233           | 2            |            | 82           | 59           | 18           | 148           | 55           | 6            |
| 21       | Như Xuân                 | 107              | 126                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 107           | -            | 164           | 107          | 2          | -            | -            | -            | -             | 2            | -            |
| 22       | Thường Xuân              | 117              | 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9             | 2            | -             | 26           | -          | 32           | 18           | -            | -             | -            | -            |
| 23       | Lạng Chánh               | 212              | 142                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 78            | 4            | 212           | 1            | -          | 81           | 138          | -            | 80            | -            | -            |
| 24       | Bá Thước                 | 134              | 105                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 52            | 11           | 10            | 14           | 2          | 41           | 23           | 44           | 81            | 48           | 23           |
| 25       | Quan Hóa                 | 214              | 157                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 49            | 3            | 214           | 5            | 1          | 64           | 16           | 9            | 101           | 75           | 37           |
| 26       | Quan Sơn                 | 339              | 46                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30            | 21           | 339           | 20           | 14         | 140          | 144          | 178          | 128           | -            | -            |
| 27       | Mường Lát                | 450              | 320                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 133           | 155          | -             | 280          | 3          | 37           | 107          | 5            | 231           | 79           | 26           |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>31.463</b>    | <b>13.984</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>11.603</b> | <b>2.335</b> | <b>17.379</b> | <b>5.576</b> | <b>449</b> | <b>9.715</b> | <b>9.374</b> | <b>6.075</b> | <b>15.947</b> | <b>8.166</b> | <b>2.831</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 22               | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 14            | 1            | 13            | -            | -          | 2            | 3            | -            | -             | 19           | 9            |
| 2        | TX Bỉm Sơn               | 16               | 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 11            | -            | 16            | -            | -          | -            | 1            | -            | -             | 11           | -            |
| 3        | TP Sầm Sơn               | 115              | 66                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 49            | -            | 114           | 7            | -          | 36           | 32           | 10           | 23            | 22           | 26           |
| 4        | TX Nghi Sơn              | 680              | 257                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 405           | 4            | 539           | 45           | 15         | 156          | 175          | 98           | 160           | 336          | 132          |
| 5        | Vĩnh Lộc                 | 331              | 206                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 104           | 25           | 179           | 67           | 7          | 50           | 108          | 34           | 92            | 206          | 119          |
| 6        | Nông Cống                | 738              | 404                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 426           | 19           | 460           | 56           | 3          | 156          | 154          | 170          | 262           | 272          | 105          |
| 7        | Thiệu Hoá                | 238              | 111                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119           | 10           | 238           | 45           | 7          | 47           | 38           | 27           | 42            | 95           | 18           |
| 8        | Triệu Sơn                | 735              | 343                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 409           | 34           | 482           | 68           | 26         | 230          | 174          | 123          | 261           | 195          | 90           |
| 9        | Yên Định                 | 371              | 105                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 249           | 4            | 238           | 10           | 3          | 45           | 50           | 39           | 178           | 213          | 74           |
| 10       | Thọ Xuân                 | 758              | 205                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 495           | 8            | 562           | 27           | 12         | 175          | 70           | 13           | 327           | 475          | 138          |
| 11       | Hà Trung                 | 738              | 264                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 410           | 9            | 679           | 93           | 12         | 136          | 67           | 111          | 79            | 354          | 96           |

| TT                        | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |              |               |              |            |               |               |              |               |              |              |
|---------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|                           |                 |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |               |              |               |              |            |               |               |              |               |              |              |
|                           |                 |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2             | 3            | 4             | 5            | 6          | 7             | 8             | 9            | 10            | 11           | 12           |
| 12                        | Đông Sơn        | 50               | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 36            | 1            | 32            | 2            | -          | 11            | 4             | -            | 10            | 45           | 23           |
| 13                        | Quảng Xương     | 609              | 217                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 323           | 42           | 546           | 55           | 8          | 167           | 96            | 73           | 159           | 283          | 92           |
| 14                        | Hoàng Hoá       | 992              | 434                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 527           | 22           | 487           | 128          | 2          | 321           | 248           | 130          | 197           | 450          | 255          |
| 15                        | Hậu Lộc         | 881              | 416                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 521           | 52           | 587           | 115          | 9          | 188           | 181           | 65           | 294           | 439          | 134          |
| 16                        | Nga Sơn         | 577              | 208                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 259           | 33           | 359           | 37           | 2          | 53            | 68            | 49           | 138           | 415          | 203          |
| 17                        | Như Thanh       | 841              | 680                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 556           | 94           | 520           | 78           | 12         | 122           | 135           | 79           | 291           | 171          | 59           |
| 18                        | Thạch Thành     | 1.567            | 879                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 639           | 39           | 454           | 190          | 5          | 655           | 724           | 285          | 965           | 206          | 87           |
| 19                        | Cẩm Thủy        | 729              | 416                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 386           | 57           | 375           | 72           | 16         | 134           | 144           | 136          | 336           | 315          | 95           |
| 20                        | Ngọc Lặc        | 1.445            | 785                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 784           | 122          | 1.317         | 118          | 1          | 414           | 294           | 272          | 736           | 309          | 91           |
| 21                        | Như Xuân        | 1.554            | 783                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 550           | 254          | 1.140         | 174          | 69         | 354           | 349           | 390          | 871           | 71           | 31           |
| 22                        | Thường Xuân     | 3.356            | 2.079                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 848           | 162          | 291           | 886          | 15         | 1.578         | 1.301         | 1.022        | 1.826         | 574          | 345          |
| 23                        | Lạng Chánh      | 2.000            | 1.630                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 425           | 154          | 1.738         | 105          | 1          | 469           | 276           | 158          | 751           | 532          | 85           |
| 24                        | Bá Thước        | 4.558            | 2.082                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.177         | 406          | 1.266         | 515          | 121        | 1.494         | 968           | 1.559        | 3.153         | 1.494        | 268          |
| 25                        | Quan Hóa        | 2.305            | 711                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 529           | 111          | 2.305         | 399          | 47         | 988           | 632           | 592          | 1.050         | 390          | 137          |
| 26                        | Quan Sơn        | 2.441            | 174                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 341           | 60           | 2.441         | 369          | 9          | 1.254         | 1.522         | 260          | 1.327         | 77           | 47           |
| 27                        | Mường Lát       | 2.816            | 507                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.011         | 612          | 1             | 1.915        | 47         | 480           | 1.560         | 380          | 2.419         | 197          | 72           |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b> |                 | <b>35.320</b>    | <b>16.061</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>13.629</b> | <b>2.585</b> | <b>20.005</b> | <b>6.177</b> | <b>540</b> | <b>10.650</b> | <b>10.214</b> | <b>6.529</b> | <b>17.203</b> | <b>9.424</b> | <b>3.329</b> |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>  |                 | <b>2.103</b>     | <b>1.002</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>1.404</b>  | <b>24</b>    | <b>1.543</b>  | <b>156</b>   | <b>31</b>  | <b>456</b>    | <b>407</b>    | <b>193</b>   | <b>433</b>    | <b>904</b>   | <b>435</b>   |
| 1                         | TP Thanh Hoá    | 68               | 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 39            | 1            | 48            | 3            | 2          | 13            | 13            | -            | 5             | 44           | 15           |
| 2                         | TX Bỉm Sơn      | 156              | 83                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 117           | 6            | 156           | 6            | 2          | 32            | 30            | 2            | 23            | 60           | 6            |
| 3                         | TP Sầm Sơn      | 401              | 298                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 250           | 10           | 258           | 58           | 2          | 110           | 76            | 16           | 46            | 152          | 71           |
| 4                         | TX Nghi Sơn     | 1.478            | 597                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 998           | 7            | 1.081         | 89           | 25         | 301           | 288           | 175          | 359           | 648          | 343          |

| TT                              | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |       |       |        |       |     |       |       |       |        |       |       |
|---------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|-----|-------|-------|-------|--------|-------|-------|
|                                 |                 |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |       |       |        |       |     |       |       |       |        |       |       |
|                                 |                 |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2     | 3     | 4      | 5     | 6   | 7     | 8     | 9     | 10     | 11    | 12    |
| II. Khu vực đồng bằng, ven biển |                 | 7.566            | 3.105                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4.183 | 279   | 5.288  | 737   | 144 | 1.738 | 1.355 | 947   | 2.238  | 3.780 | 1.485 |
| II.1 Khu vực đồng bằng          |                 | 4.294            | 1.756                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.443 | 118   | 3.194  | 389   | 119 | 923   | 731   | 553   | 1.374  | 2.030 | 720   |
| 5                               | Vĩnh Lộc        | 336              | 206                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 109   | 27    | 184    | 69    | 8   | 53    | 112   | 34    | 93     | 207   | 119   |
| 6                               | Nông Cống       | 777              | 426                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 440   | 23    | 499    | 67    | 3   | 172   | 173   | 184   | 279    | 286   | 105   |
| 7                               | Thiệu Hoá       | 264              | 126                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 125   | 10    | 264    | 47    | 8   | 57    | 42    | 28    | 50     | 102   | 18    |
| 8                               | Triệu Sơn       | 761              | 343                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 418   | 35    | 517    | 70    | 72  | 236   | 181   | 133   | 266    | 225   | 99    |
| 9                               | Yên Định        | 471              | 116                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 303   | 5     | 327    | 11    | 4   | 68    | 69    | 40    | 199    | 272   | 116   |
| 10                              | Thọ Xuân        | 861              | 236                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 574   | 8     | 657    | 30    | 12  | 189   | 83    | 22    | 397    | 530   | 144   |
| 11                              | Hà Trung        | 773              | 298                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 437   | 9     | 714    | 93    | 12  | 136   | 67    | 111   | 79     | 363   | 96    |
| 12                              | Đông Sơn        | 51               | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 37    | 1     | 32     | 2     | -   | 12    | 4     | 1     | 11     | 45    | 23    |
| II.2 Khu vực ven biển           |                 | 3.272            | 1.349                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.740 | 161   | 2.094  | 348   | 25  | 815   | 624   | 394   | 864    | 1.750 | 765   |
| 13                              | Quảng Xương     | 682              | 233                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 351   | 42    | 581    | 55    | 8   | 229   | 104   | 125   | 226    | 349   | 155   |
| 14                              | Hoàng Hoá       | 1.035            | 462                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 542   | 24    | 527    | 130   | 2   | 327   | 255   | 130   | 198    | 483   | 261   |
| 15                              | Hậu Lộc         | 946              | 431                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 565   | 62    | 595    | 126   | 13  | 206   | 197   | 90    | 302    | 477   | 146   |
| 16                              | Nga Sơn         | 609              | 223                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 282   | 33    | 391    | 37    | 2   | 53    | 68    | 49    | 138    | 441   | 203   |
| III. Khu vực miền núi           |                 | 25.651           | 11.954                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8.042 | 2.282 | 13.174 | 5.284 | 365 | 8.456 | 8.452 | 5.389 | 14.532 | 4.740 | 1.409 |
| III.1 Huyện miền núi thấp       |                 | 6.709            | 3.975                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.360 | 581   | 4.357  | 749   | 105 | 1.798 | 1.747 | 1.182 | 3.385  | 1.274 | 369   |
| 17                              | Như Thanh       | 896              | 710                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 594   | 94    | 572    | 84    | 12  | 142   | 149   | 81    | 301    | 192   | 59    |
| 18                              | Thạch Thành     | 1.596            | 892                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 668   | 44    | 458    | 192   | 5   | 671   | 744   | 285   | 965    | 206   | 87    |
| 19                              | Cẩm Thuỷ        | 870              | 495                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 488   | 57    | 473    | 72    | 16  | 135   | 152   | 136   | 364    | 439   | 95    |
| 20                              | Ngọc Lặc        | 1.686            | 969                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 953   | 132   | 1.550  | 120   | 1   | 496   | 353   | 290   | 884    | 364   | 97    |

| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |              |              |              |            |              |              |              |               |              |              |
|------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|                              |                 |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |              |              |              |            |              |              |              |               |              |              |
|                              |                 |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3            | 4            | 5            | 6          | 7            | 8            | 9            | 10            | 11           | 12           |
| 21                           | Như Xuân        | 1.661            | 909                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 657          | 254          | 1.304        | 281          | 71         | 354          | 349          | 390          | 871           | 73           | 31           |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 | <b>18.942</b>    | <b>7.979</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>4.682</b> | <b>1.701</b> | <b>8.817</b> | <b>4.535</b> | <b>260</b> | <b>6.658</b> | <b>6.705</b> | <b>4.207</b> | <b>11.147</b> | <b>3.466</b> | <b>1.040</b> |
| 22                           | Thường Xuân     | 3.473            | 2.105                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 857          | 164          | 291          | 912          | 15         | 1.610        | 1.319        | 1.022        | 1.826         | 574          | 345          |
| 23                           | Lạng Chánh      | 2.212            | 1.772                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 503          | 158          | 1.950        | 106          | 1          | 550          | 414          | 158          | 831           | 532          | 85           |
| 24                           | Bá Thước        | 4.692            | 2.187                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.229        | 417          | 1.276        | 529          | 123        | 1.535        | 991          | 1.603        | 3.234         | 1.542        | 291          |
| 25                           | Quan Hóa        | 2.519            | 868                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 578          | 114          | 2.519        | 404          | 48         | 1.052        | 648          | 601          | 1.151         | 465          | 174          |
| 26                           | Quan Sơn        | 2.780            | 220                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 371          | 81           | 2.780        | 389          | 23         | 1.394        | 1.666        | 438          | 1.455         | 77           | 47           |
| 27                           | Mường Lát       | 3.266            | 827                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.144        | 767          | 1            | 2.195        | 50         | 517          | 1.667        | 385          | 2.650         | 276          | 98           |

**Biểu 7.5: PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

| TT       | Khu vực/Địa bàn                        | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |              |
|----------|----------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                        |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |              |
|          |                                        |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5            | 6           | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12           |
|          | <b>TOÀN TỈNH</b>                       | <b>35.320</b>    | <b>45,47</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>38,59</b> | <b>7,32</b> | <b>56,64</b> | <b>17,49</b> | <b>1,53</b> | <b>30,15</b> | <b>28,92</b> | <b>18,49</b> | <b>48,71</b> | <b>26,68</b> | <b>9,43</b>  |
| <b>A</b> | <b>KV thành thị (phường, thị trấn)</b> | <b>3.857</b>     | <b>53,85</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>52,53</b> | <b>6,48</b> | <b>68,08</b> | <b>15,58</b> | <b>2,36</b> | <b>24,24</b> | <b>21,78</b> | <b>11,77</b> | <b>32,56</b> | <b>32,62</b> | <b>12,91</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá                           | 46               | 39,13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 54,35        | 0,00        | 76,09        | 6,52         | 4,35        | 23,91        | 21,74        | 0,00         | 10,87        | 54,35        | 13,04        |
| 2        | TX Bỉm Sơn                             | 140              | 51,43                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 75,71        | 4,29        | 100,00       | 4,29         | 1,43        | 22,86        | 20,71        | 1,43         | 16,43        | 35,00        | 4,29         |
| 3        | TP Sầm Sơn                             | 286              | 81,12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 70,28        | 3,50        | 50,35        | 17,83        | 0,70        | 25,87        | 15,38        | 2,10         | 8,04         | 45,45        | 15,73        |
| 4        | TX Nghi Sơn                            | 798              | 42,61                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 74,31        | 0,38        | 67,92        | 5,51         | 1,25        | 18,17        | 14,16        | 9,65         | 24,94        | 39,10        | 26,44        |
| 5        | Vĩnh Lộc                               | 5                | 0,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100,00       | 40,00       | 100,00       | 40,00        | 20,00       | 60,00        | 80,00        | 0,00         | 20,00        | 20,00        | 0,00         |
| 6        | Nông Cống                              | 39               | 56,41                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,90        | 10,26       | 100,00       | 28,21        | 0,00        | 41,03        | 48,72        | 35,90        | 43,59        | 35,90        | 0,00         |
| 7        | Thiệu Hoá                              | 26               | 57,69                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 23,08        | 0,00        | 100,00       | 7,69         | 3,85        | 38,46        | 15,38        | 3,85         | 30,77        | 26,92        | 0,00         |
| 8        | Triệu Sơn                              | 26               | 0,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 34,62        | 3,85        | 134,62       | 7,69         | 176,92      | 23,08        | 26,92        | 38,46        | 19,23        | 115,38       | 34,62        |
| 9        | Yên Định                               | 100              | 11,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 54,00        | 1,00        | 89,00        | 1,00         | 1,00        | 23,00        | 19,00        | 1,00         | 21,00        | 59,00        | 42,00        |
| 10       | Thọ Xuân                               | 103              | 30,10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 76,70        | 0,00        | 92,23        | 2,91         | 0,00        | 13,59        | 12,62        | 8,74         | 67,96        | 53,40        | 5,83         |
| 11       | Hà Trung                               | 35               | 97,14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 77,14        | 0,00        | 100,00       | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 25,71        | 0,00         |
| 12       | Đông Sơn                               | 1                | 0,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         |
| 13       | Quảng Xương                            | 73               | 21,92                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 38,36        | 0,00        | 47,95        | 0,00         | 0,00        | 84,93        | 10,96        | 71,23        | 91,78        | 90,41        | 86,30        |
| 14       | Hoằng Hoá                              | 43               | 65,12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 34,88        | 4,65        | 93,02        | 4,65         | 0,00        | 13,95        | 16,28        | 0,00         | 2,33         | 76,74        | 13,95        |
| 15       | Hậu Lộc                                | 65               | 23,08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 67,69        | 15,38       | 12,31        | 16,92        | 6,15        | 27,69        | 24,62        | 38,46        | 12,31        | 58,46        | 18,46        |
| 16       | Nga Sơn                                | 32               | 46,88                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 71,88        | 0,00        | 100,00       | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 81,25        | 0,00         |
| 17       | Như Thanh                              | 55               | 54,55                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 69,09        | 0,00        | 94,55        | 10,91        | 0,00        | 36,36        | 25,45        | 3,64         | 18,18        | 38,18        | 0,00         |
| 18       | Thạch Thành                            | 29               | 44,83                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 100,00       | 17,24       | 13,79        | 6,90         | 0,00        | 55,17        | 68,97        | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |             |
|----------|--------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|          |                          |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |             |
|          |                          |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5            | 6           | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12          |
| 19       | Cẩm Thuỷ                 | 141              | 56,03                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 72,34        | 0,00        | 69,50        | 0,00         | 0,00        | 0,71         | 5,67         | 0,00         | 19,86        | 87,94        | 0,00        |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 241              | 76,35                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 70,12        | 4,15        | 96,68        | 0,83         | 0,00        | 34,02        | 24,48        | 7,47         | 61,41        | 22,82        | 2,49        |
| 21       | Như Xuân                 | 107              | 117,76                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100,00       | 0,00        | 153,27       | 100,00       | 1,87        | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 1,87         | 0,00        |
| 22       | Thường Xuân              | 117              | 22,22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7,69         | 1,71        | 0,00         | 22,22        | 0,00        | 27,35        | 15,38        | 0,00         | 0,00         | 0,00         | 0,00        |
| 23       | Lang Chánh               | 212              | 66,98                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 36,79        | 1,89        | 100,00       | 0,47         | 0,00        | 38,21        | 65,09        | 0,00         | 37,74        | 0,00         | 0,00        |
| 24       | Bá Thước                 | 134              | 78,36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 38,81        | 8,21        | 7,46         | 10,45        | 1,49        | 30,60        | 17,16        | 32,84        | 60,45        | 35,82        | 17,16       |
| 25       | Quan Hóa                 | 214              | 73,36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22,90        | 1,40        | 100,00       | 2,34         | 0,47        | 29,91        | 7,48         | 4,21         | 47,20        | 35,05        | 17,29       |
| 26       | Quan Sơn                 | 339              | 13,57                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8,85         | 6,19        | 100,00       | 5,90         | 4,13        | 41,30        | 42,48        | 52,51        | 37,76        | 0,00         | 0,00        |
| 27       | Mường Lát                | 450              | 71,11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 29,56        | 34,44       | 0,00         | 62,22        | 0,67        | 8,22         | 23,78        | 1,11         | 51,33        | 17,56        | 5,78        |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>31.463</b>    | <b>44,45</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>36,88</b> | <b>7,42</b> | <b>55,24</b> | <b>17,72</b> | <b>1,43</b> | <b>30,88</b> | <b>29,79</b> | <b>19,31</b> | <b>50,68</b> | <b>25,95</b> | <b>9,00</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 22               | 27,27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 63,64        | 4,55        | 59,09        | 0,00         | 0,00        | 9,09         | 13,64        | 0,00         | 0,00         | 86,36        | 40,91       |
| 2        | TX Bỉm Sơn               | 16               | 68,75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 68,75        | 0,00        | 100,00       | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 6,25         | 0,00         | 0,00         | 68,75        | 0,00        |
| 3        | TP Sầm Sơn               | 115              | 57,39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 42,61        | 0,00        | 99,13        | 6,09         | 0,00        | 31,30        | 27,83        | 8,70         | 20,00        | 19,13        | 22,61       |
| 4        | TX Nghi Sơn              | 680              | 37,79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 59,56        | 0,59        | 79,26        | 6,62         | 2,21        | 22,94        | 25,74        | 14,41        | 23,53        | 49,41        | 19,41       |
| 5        | Vĩnh Lộc                 | 331              | 62,24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 31,42        | 7,55        | 54,08        | 20,24        | 2,11        | 15,11        | 32,63        | 10,27        | 27,79        | 62,24        | 35,95       |
| 6        | Nông Cống                | 738              | 54,74                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 57,72        | 2,57        | 62,33        | 7,59         | 0,41        | 21,14        | 20,87        | 23,04        | 35,50        | 36,86        | 14,23       |
| 7        | Thiệu Hoá                | 238              | 46,64                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50,00        | 4,20        | 100,00       | 18,91        | 2,94        | 19,75        | 15,97        | 11,34        | 17,65        | 39,92        | 7,56        |
| 8        | Triệu Sơn                | 735              | 46,67                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 55,65        | 4,63        | 65,58        | 9,25         | 3,54        | 31,29        | 23,67        | 16,73        | 35,51        | 26,53        | 12,24       |
| 9        | Yên Định                 | 371              | 28,30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 67,12        | 1,08        | 64,15        | 2,70         | 0,81        | 12,13        | 13,48        | 10,51        | 47,98        | 57,41        | 19,95       |
| 10       | Thọ Xuân                 | 758              | 27,04                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 65,30        | 1,06        | 74,14        | 3,56         | 1,58        | 23,09        | 9,23         | 1,72         | 43,14        | 62,66        | 18,21       |
| 11       | Hà Trung                 | 738              | 35,77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 55,56        | 1,22        | 92,01        | 12,60        | 1,63        | 18,43        | 9,08         | 15,04        | 10,70        | 47,97        | 13,01       |
| 12       | Đông Sơn                 | 50               | 10,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 72,00        | 2,00        | 64,00        | 4,00         | 0,00        | 22,00        | 8,00         | 0,00         | 20,00        | 90,00        | 46,00       |

| TT                        | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |              |
|---------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                           |                 |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |              |
|                           |                 |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5            | 6           | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12           |
| 13                        | Quảng Xương     | 609              | 35,63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 53,04        | 6,90        | 89,66        | 9,03         | 1,31        | 27,42        | 15,76        | 11,99        | 26,11        | 46,47        | 15,11        |
| 14                        | Hoàng Hoá       | 992              | 43,75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 53,13        | 2,22        | 49,09        | 12,90        | 0,20        | 32,36        | 25,00        | 13,10        | 19,86        | 45,36        | 25,71        |
| 15                        | Hậu Lộc         | 881              | 47,22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 59,14        | 5,90        | 66,63        | 13,05        | 1,02        | 21,34        | 20,54        | 7,38         | 33,37        | 49,83        | 15,21        |
| 16                        | Nga Sơn         | 577              | 36,05                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 44,89        | 5,72        | 62,22        | 6,41         | 0,35        | 9,19         | 11,79        | 8,49         | 23,92        | 71,92        | 35,18        |
| 17                        | Như Thanh       | 841              | 80,86                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 66,11        | 11,18       | 61,83        | 9,27         | 1,43        | 14,51        | 16,05        | 9,39         | 34,60        | 20,33        | 7,02         |
| 18                        | Thạch Thành     | 1.567            | 56,09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40,78        | 2,49        | 28,97        | 12,13        | 0,32        | 41,80        | 46,20        | 18,19        | 61,58        | 13,15        | 5,55         |
| 19                        | Cẩm Thủy        | 729              | 57,06                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 52,95        | 7,82        | 51,44        | 9,88         | 2,19        | 18,38        | 19,75        | 18,66        | 46,09        | 43,21        | 13,03        |
| 20                        | Ngọc Lặc        | 1.445            | 54,33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 54,26        | 8,44        | 91,14        | 8,17         | 0,07        | 28,65        | 20,35        | 18,82        | 50,93        | 21,38        | 6,30         |
| 21                        | Như Xuân        | 1.554            | 50,39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,39        | 16,34       | 73,36        | 11,20        | 4,44        | 22,78        | 22,46        | 25,10        | 56,05        | 4,57         | 1,99         |
| 22                        | Thường Xuân     | 3.356            | 61,95                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 25,27        | 4,83        | 8,67         | 26,40        | 0,45        | 47,02        | 38,77        | 30,45        | 54,41        | 17,10        | 10,28        |
| 23                        | Lang Chánh      | 2.000            | 81,50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 21,25        | 7,70        | 86,90        | 5,25         | 0,05        | 23,45        | 13,80        | 7,90         | 37,55        | 26,60        | 4,25         |
| 24                        | Bá Thước        | 4.558            | 45,68                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 25,82        | 8,91        | 27,78        | 11,30        | 2,65        | 32,78        | 21,24        | 34,20        | 69,18        | 32,78        | 5,88         |
| 25                        | Quan Hóa        | 2.305            | 30,85                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22,95        | 4,82        | 100,00       | 17,31        | 2,04        | 42,86        | 27,42        | 25,68        | 45,55        | 16,92        | 5,94         |
| 26                        | Quan Sơn        | 2.441            | 7,13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 13,97        | 2,46        | 100,00       | 15,12        | 0,37        | 51,37        | 62,35        | 10,65        | 54,36        | 3,15         | 1,93         |
| 27                        | Mường Lát       | 2.816            | 18,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,90        | 21,73       | 0,04         | 68,00        | 1,67        | 17,05        | 55,40        | 13,49        | 85,90        | 7,00         | 2,56         |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b> |                 | <b>35.320</b>    | <b>45,47</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>38,59</b> | <b>7,32</b> | <b>56,64</b> | <b>17,49</b> | <b>1,53</b> | <b>30,15</b> | <b>28,92</b> | <b>18,49</b> | <b>48,71</b> | <b>26,68</b> | <b>9,43</b>  |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>  |                 | <b>2.103</b>     | <b>47,65</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>66,76</b> | <b>1,14</b> | <b>73,37</b> | <b>7,42</b>  | <b>1,47</b> | <b>21,68</b> | <b>19,35</b> | <b>9,18</b>  | <b>20,59</b> | <b>42,99</b> | <b>20,68</b> |
| 1                         | TP Thanh Hoá    | 68               | 35,29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 57,35        | 1,47        | 70,59        | 4,41         | 2,94        | 19,12        | 19,12        | 0,00         | 7,35         | 64,71        | 22,06        |
| 2                         | TX Bỉm Sơn      | 156              | 53,21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 75,00        | 3,85        | 100,00       | 3,85         | 1,28        | 20,51        | 19,23        | 1,28         | 14,74        | 38,46        | 3,85         |
| 3                         | TP Sầm Sơn      | 401              | 74,31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 62,34        | 2,49        | 64,34        | 14,46        | 0,50        | 27,43        | 18,95        | 3,99         | 11,47        | 37,91        | 17,71        |
| 4                         | TX Nghi Sơn     | 1.478            | 40,39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 67,52        | 0,47        | 73,14        | 6,02         | 1,69        | 20,37        | 19,49        | 11,84        | 24,29        | 43,84        | 23,21        |

| TT                              | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                                   |       |       |        |       |      |       |       |       |       |       |       |
|---------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                 |                 |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |       |       |        |       |      |       |       |       |       |       |       |
|                                 |                 |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2     | 3     | 4      | 5     | 6    | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
| II. Khu vực đồng bằng, ven biển |                 | 7.566            | 41,04                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 55,29 | 3,69  | 69,89  | 9,74  | 1,90 | 22,97 | 17,91 | 12,52 | 29,58 | 49,96 | 19,63 |
| II.1 Khu vực đồng bằng          |                 | 4.294            | 40,89                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 56,89 | 2,75  | 74,38  | 9,06  | 2,77 | 21,50 | 17,02 | 12,88 | 32,00 | 47,28 | 16,77 |
| 5                               | Vĩnh Lộc        | 336              | 61,31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 32,44 | 8,04  | 54,76  | 20,54 | 2,38 | 15,77 | 33,33 | 10,12 | 27,68 | 61,61 | 35,42 |
| 6                               | Nông Cống       | 777              | 54,83                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 56,63 | 2,96  | 64,22  | 8,62  | 0,39 | 22,14 | 22,27 | 23,68 | 35,91 | 36,81 | 13,51 |
| 7                               | Thiệu Hoá       | 264              | 47,73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 47,35 | 3,79  | 100,00 | 17,80 | 3,03 | 21,59 | 15,91 | 10,61 | 18,94 | 38,64 | 6,82  |
| 8                               | Triệu Sơn       | 761              | 45,07                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 54,93 | 4,60  | 67,94  | 9,20  | 9,46 | 31,01 | 23,78 | 17,48 | 34,95 | 29,57 | 13,01 |
| 9                               | Yên Định        | 471              | 24,63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 64,33 | 1,06  | 69,43  | 2,34  | 0,85 | 14,44 | 14,65 | 8,49  | 42,25 | 57,75 | 24,63 |
| 10                              | Thọ Xuân        | 861              | 27,41                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 66,67 | 0,93  | 76,31  | 3,48  | 1,39 | 21,95 | 9,64  | 2,56  | 46,11 | 61,56 | 16,72 |
| 11                              | Hà Trung        | 773              | 38,55                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 56,53 | 1,16  | 92,37  | 12,03 | 1,55 | 17,59 | 8,67  | 14,36 | 10,22 | 46,96 | 12,42 |
| 12                              | Đông Sơn        | 51               | 9,80                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 72,55 | 1,96  | 62,75  | 3,92  | 0,00 | 23,53 | 7,84  | 1,96  | 21,57 | 88,24 | 45,10 |
| II.2 Khu vực ven biển           |                 | 3.272            | 41,23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 53,18 | 4,92  | 64,00  | 10,64 | 0,76 | 24,91 | 19,07 | 12,04 | 26,41 | 53,48 | 23,38 |
| 13                              | Quảng Xương     | 682              | 34,16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 51,47 | 6,16  | 85,19  | 8,06  | 1,17 | 33,58 | 15,25 | 18,33 | 33,14 | 51,17 | 22,73 |
| 14                              | Hoằng Hoá       | 1.035            | 44,64                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 52,37 | 2,32  | 50,92  | 12,56 | 0,19 | 31,59 | 24,64 | 12,56 | 19,13 | 46,67 | 25,22 |
| 15                              | Hậu Lộc         | 946              | 45,56                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 59,73 | 6,55  | 62,90  | 13,32 | 1,37 | 21,78 | 20,82 | 9,51  | 31,92 | 50,42 | 15,43 |
| 16                              | Nga Sơn         | 609              | 36,62                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 46,31 | 5,42  | 64,20  | 6,08  | 0,33 | 8,70  | 11,17 | 8,05  | 22,66 | 72,41 | 33,33 |
| III. Khu vực miền núi           |                 | 25.651           | 46,60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 31,35 | 8,90  | 51,36  | 20,60 | 1,42 | 32,97 | 32,95 | 21,01 | 56,65 | 18,48 | 5,49  |
| III.1 Huyện miền núi            |                 | 6.709            | 59,25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50,08 | 8,66  | 64,94  | 11,16 | 1,57 | 26,80 | 26,04 | 17,62 | 50,45 | 18,99 | 5,50  |
| 17                              | Như Thanh       | 896              | 79,24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 66,29 | 10,49 | 63,84  | 9,38  | 1,34 | 15,85 | 16,63 | 9,04  | 33,59 | 21,43 | 6,58  |
| 18                              | Thạch Thành     | 1.596            | 55,89                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 41,85 | 2,76  | 28,70  | 12,03 | 0,31 | 42,04 | 46,62 | 17,86 | 60,46 | 12,91 | 5,45  |
| 19                              | Cẩm Thuỷ        | 870              | 56,90                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 56,09 | 6,55  | 54,37  | 8,28  | 1,84 | 15,52 | 17,47 | 15,63 | 41,84 | 50,46 | 10,92 |
| 20                              | Ngọc Lặc        | 1.686            | 57,47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 56,52 | 7,83  | 91,93  | 7,12  | 0,06 | 29,42 | 20,94 | 17,20 | 52,43 | 21,59 | 5,75  |



| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |             |
|------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                              |                 |                  | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |              |             |              |              |              |              |              |             |
|                              |                 |                  | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5            | 6           | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12          |
| 21                           | Như Xuân        | 1.661            | 54,73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 39,55        | 15,29       | 78,51        | 16,92        | 4,27        | 21,31        | 21,01        | 23,48        | 52,44        | 4,39         | 1,87        |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 | <b>18.942</b>    | <b>42,12</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>24,72</b> | <b>8,98</b> | <b>46,55</b> | <b>23,94</b> | <b>1,37</b> | <b>35,15</b> | <b>35,40</b> | <b>22,21</b> | <b>58,85</b> | <b>18,30</b> | <b>5,49</b> |
| 22                           | Thường Xuân     | 3.473            | 60,61                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 24,68        | 4,72        | 8,38         | 26,26        | 0,43        | 46,36        | 37,98        | 29,43        | 52,58        | 16,53        | 9,93        |
| 23                           | Lang Chánh      | 2.212            | 80,11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22,74        | 7,14        | 88,16        | 4,79         | 0,05        | 24,86        | 18,72        | 7,14         | 37,57        | 24,05        | 3,84        |
| 24                           | Bá Thước        | 4.692            | 46,61                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 26,19        | 8,89        | 27,20        | 11,27        | 2,62        | 32,72        | 21,12        | 34,16        | 68,93        | 32,86        | 6,20        |
| 25                           | Quan Hóa        | 2.519            | 34,46                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22,95        | 4,53        | 100,00       | 16,04        | 1,91        | 41,76        | 25,72        | 23,86        | 45,69        | 18,46        | 6,91        |
| 26                           | Quan Sơn        | 2.780            | 7,91                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 13,35        | 2,91        | 100,00       | 13,99        | 0,83        | 50,14        | 59,93        | 15,76        | 52,34        | 2,77         | 1,69        |
| 27                           | Mường Lát       | 3.266            | 25,32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,03        | 23,48       | 0,03         | 67,21        | 1,53        | 15,83        | 51,04        | 11,79        | 81,14        | 8,45         | 3,00        |

**Biểu 7.6: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO**

| TT | Khu vực/Địa bàn                 | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |       |        |       |     |       |       |       |       |       |       |
|----|---------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|--------|-------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |        |       |        |       |     |       |       |       |       |       |       |
|    |                                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2      | 3     | 4      | 5     | 6   | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
|    | TOÀN TỈNH                       | 55.797               | 17.903                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 12.943 | 1.834 | 29.590 | 3.528 | 401 | 5.192 | 6.243 | 4.225 | 7.542 | 5.017 | 1.041 |
| A  | KV thành thị (phường, thị trấn) | 8.490                | 2.545                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.591  | 63    | 4.736  | 441   | 43  | 534   | 762   | 209   | 408   | 891   | 156   |
| 1  | TP Thanh Hoá                    | 425                  | 119                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 178    | 4     | 242    | 21    | 18  | 40    | 17    | 3     | 6     | 77    | 25    |
| 2  | TX Bỉm Sơn                      | 161                  | 42                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 64     | 6     | 126    | 9     | -   | 7     | 6     | 1     | 6     | 20    | 5     |
| 3  | TP Sầm Sơn                      | 560                  | 343                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 211    | 5     | 195    | 22    | 6   | 58    | 73    | -     | 8     | 56    | 15    |
| 4  | TX Nghi Sơn                     | 2.531                | 586                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 946    | 3     | 1.115  | 22    | 3   | 137   | 270   | 47    | 97    | 374   | 48    |
| 5  | Vĩnh Lộc                        | 28                   | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15     | -     | 28     | -     | -   | 1     | 1     | -     | -     | -     | -     |
| 6  | Nông Cống                       | 135                  | 45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 35     | 6     | 135    | 6     | -   | 14    | 7     | 8     | 10    | 4     | -     |
| 7  | Thiệu Hoá                       | 53                   | 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4      |       | 53     |       |     | 7     |       |       | 1     | 1     | -     |
| 8  | Triệu Sơn                       | 152                  | 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30     | -     | 138    | -     | 1   | 4     | 14    | 6     | 10    | 27    | 12    |
| 9  | Yên Định                        | 257                  | 37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 72     | 2     | 226    | 1     | -   | 17    | 21    | -     | 11    | 42    | 2     |
| 10 | Thọ Xuân                        | 144                  | 34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 80     | -     | 134    | 1     | -   | -     | -     | -     | 16    | 6     | -     |
| 11 | Hà Trung                        | 82                   | 47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 36     | -     | 74     | -     | -   | -     | -     | -     | -     | 7     | -     |
| 12 | Đông Sơn                        | 37                   | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9      | -     | 37     | -     | -   | -     | 6     | -     | -     | -     | -     |
| 13 | Quảng Xương                     | 278                  | 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 193    | -     | 107    | 3     | 10  | 28    | 21    | 46    | 18    | 21    | 19    |
| 14 | Hoằng Hoá                       | 123                  | 45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20     | -     | 90     | 1     | 1   | 1     | 3     | -     | -     | 35    | 10    |
| 15 | Hậu Lộc                         | 94                   | 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 55     | 1     | 2      | 12    | 1   | 10    | 7     | 9     | 4     | 23    | 3     |
| 16 | Nga Sơn                         | 108                  | 35                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7      | -     | 83     | -     | -   | -     | -     | -     | -     | 8     | -     |
| 17 | Như Thanh                       | 47                   | 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9      |       | 35     |       |     | 4     | 2     |       | 4     | 4     |       |
| 18 | Thạch Thành                     | 39                   | 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 58     |       | 177    | 1     |     |       | 12    |       | 3     | 36    |       |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |              |               |              |            |              |              |              |              |              |            |
|----------|--------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
|          |                          |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |               |              |               |              |            |              |              |              |              |              |            |
|          |                          |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2             | 3            | 4             | 5            | 6          | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12         |
| 19       | Cẩm Thủy                 | 187                  | 37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 65            |              | 160           |              |            |              | 3            |              | 6            | 103          |            |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 464                  | 185                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 139           | 2            | 96            |              |            | 11           | 11           |              | 31           | 7            | 1          |
| 21       | Như Xuân                 | 202                  | 158                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3             | -            | 198           | -            | -          | -            | -            | -            | -            | -            | -          |
| 22       | Thường Xuân              | 589                  | 86                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 108           | 19           | 75            | 78           | -          | 88           | 108          | -            | -            | -            | -          |
| 23       | Lang Chánh               | 493                  | 110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 111           | 7            | 407           | 11           | -          | 42           | 107          | -            | 56           | 7            | 7          |
| 24       | Bá Thước                 | 195                  | 106                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 43            | 3            | 26            | 32           | 2          | 26           | 16           | 25           | 66           | 8            | 4          |
| 25       | Quan Hóa                 | 491                  | 254                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 34            | 1            | 491           |              |            | 27           |              |              | 26           | 24           | 5          |
| 26       | Quan Sơn                 | 286                  | 45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 41            | 4            | 286           | 7            | -          | 11           | 51           | 62           | 23           | -            | -          |
| 27       | Mường Lát                | 329                  | 157                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 25            | -            | -             | 214          | 1          | 1            | 6            | 2            | 6            | 1            | -          |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>47.307</b>        | <b>15.358</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>10.352</b> | <b>1.771</b> | <b>24.854</b> | <b>3.087</b> | <b>358</b> | <b>4.658</b> | <b>5.481</b> | <b>4.016</b> | <b>7.134</b> | <b>4.126</b> | <b>885</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 125                  | 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 17            | -            | 44            | -            | -          | 2            | 1            | -            | -            | 98           | 30         |
| 2        | TX Bỉm Sơn               | 11                   | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4             | -            | 11            | -            | -          | -            | -            | -            | -            | 2            | -          |
| 3        | TP Sầm Sơn               | 202                  | 108                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 56            | -            | 57            | 9            | 2          | 41           | 32           | 14           | 9            | 11           | 1          |
| 4        | TX Nghi Sơn              | 1.616                | 329                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 429           | -            | 957           | 18           | 9          | 83           | 134          | 170          | 128          | 184          | 38         |
| 5        | Vĩnh Lộc                 | 1.281                | 587                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 381           | 12           | 432           | 29           | 13         | 238          | 202          | 33           | 141          | 194          | 78         |
| 6        | Nông Cống                | 1.997                | 845                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 603           | 24           | 1.405         | 49           | 4          | 99           | 162          | 142          | 111          | 155          | 28         |
| 7        | Thiệu Hoá                | 617                  | 225                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 127           | 2            | 563           | 17           | 5          | 25           | 62           | 9            | 32           | 64           | 1          |
| 8        | Triệu Sơn                | 1.308                | 390                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 361           | 19           | 782           | 49           | 15         | 140          | 126          | 69           | 134          | 123          | 31         |
| 9        | Yên Định                 | 848                  | 159                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 329           | 4            | 560           | -            | 1          | 36           | 70           | 48           | 144          | 107          | 17         |
| 10       | Thọ Xuân                 | 1.615                | 227                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 633           | 21           | 1.127         | 19           | 1          | 107          | 37           | 11           | 172          | 251          | 32         |
| 11       | Hà Trung                 | 1.301                | 282                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 456           | 22           | 952           | 120          | 3          | 79           | 67           | 120          | 93           | 221          | 36         |
| 12       | Đông Sơn                 | 326                  | 91                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 170           | -            | 144           | 2            | -          | 15           | 10           | -            | 8            | 78           | 8          |

| TT                        | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |              |               |              |            |              |              |              |              |              |              |
|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                           |                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |               |              |               |              |            |              |              |              |              |              |              |
|                           |                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2             | 3            | 4             | 5            | 6          | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12           |
| 13                        | Quảng Xương     | 1.948                | 563                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 641           | 157          | 1.580         | 112          | 43         | 202          | 121          | 117          | 145          | 150          | 41           |
| 14                        | Hoàng Hoá       | 1.408                | 379                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 497           | 14           | 854           | 38           | 5          | 132          | 218          | 24           | 84           | 212          | 78           |
| 15                        | Hậu Lộc         | 1.703                | 555                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 850           | 4            | 850           | 70           | 7          | 117          | 108          | 99           | 154          | 123          | 41           |
| 16                        | Nga Sơn         | 1.772                | 536                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 367           | 23           | 961           | 34           | 8          | 43           | 130          | 59           | 98           | 453          | 108          |
| 17                        | Như Thanh       | 784                  | 433                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 250           | 71           | 185           | 14           | 1          | 21           | 43           | 9            | 73           | 23           | 8            |
| 18                        | Thạch Thành     | 1.339                | 420                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 263           | 11           | 407           | 26           | 1          | 216          | 208          | 117          | 411          | 88           | 48           |
| 19                        | Cẩm Thủy        | 972                  | 533                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 267           | 22           | 232           | 51           | 1          | 51           | 58           | 99           | 184          | 139          | 14           |
| 20                        | Ngọc Lặc        | 1.528                | 784                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 409           | 31           | 456           | 62           |            | 121          | 146          | 217          | 288          | 47           | 6            |
| 21                        | Như Xuân        | 2.475                | 672                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 625           | 275          | 1.285         | 253          | 71         | 96           | 352          | 328          | 341          | 107          | 2            |
| 22                        | Thường Xuân     | 6.045                | 2.750                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 741           | 408          | 582           | 786          | 24         | 1.195        | 1.240        | 819          | 1.467        | 336          | 140          |
| 23                        | Lang Chánh      | 3.246                | 2.036                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 580           | 204          | 2.400         | 175          | -          | 203          | 185          | 71           | 245          | 172          | 18           |
| 24                        | Bá Thước        | 5.628                | 1.762                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 747           | 215          | 1.787         | 263          | 86         | 609          | 506          | 1.017        | 1.709        | 661          | 42           |
| 25                        | Quan Hóa        | 3.493                | 462                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 324           | 85           | 3.493         | 310          | 49         | 278          | 366          | 254          | 342          | 88           | 22           |
| 26                        | Quan Sơn        | 2.748                | 97                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 86            | 22           | 2.748         | 140          | 4          | 476          | 758          | 40           | 297          | 21           | 16           |
| 27                        | Mường Lát       | 971                  | 110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 139           | 125          | -             | 441          | 5          | 33           | 139          | 130          | 324          | 18           | 1            |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b> |                 | <b>55.797</b>        | <b>17.903</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>12.943</b> | <b>1.834</b> | <b>29.590</b> | <b>3.528</b> | <b>401</b> | <b>5.192</b> | <b>6.243</b> | <b>4.225</b> | <b>7.542</b> | <b>5.017</b> | <b>1.041</b> |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>  |                 | <b>5.631</b>         | <b>1.550</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>1.905</b>  | <b>18</b>    | <b>2.747</b>  | <b>101</b>   | <b>38</b>  | <b>368</b>   | <b>533</b>   | <b>235</b>   | <b>254</b>   | <b>822</b>   | <b>162</b>   |
| 1                         | TP Thanh Hoá    | 550                  | 138                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 195           | 4            | 286           | 21           | 18         | 42           | 18           | 3            | 6            | 175          | 55           |
| 2                         | TX Bỉm Sơn      | 172                  | 46                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 68            | 6            | 137           | 9            | -          | 7            | 6            | 1            | 6            | 22           | 5            |
| 3                         | TP Sầm Sơn      | 762                  | 451                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 267           | 5            | 252           | 31           | 8          | 99           | 105          | 14           | 17           | 67           | 16           |
| 4                         | TX Nghi Sơn     | 4.147                | 915                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.375         | 3            | 2.072         | 40           | 12         | 220          | 404          | 217          | 225          | 558          | 86           |

| TT                              | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |       |        |       |     |       |       |       |       |       |     |
|---------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
|                                 |                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |       |       |        |       |     |       |       |       |       |       |     |
|                                 |                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2     | 3     | 4      | 5     | 6   | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12  |
| II. Khu vực đồng bằng, ven biển |                 | 17.615               | 5.135                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.971 | 311   | 11.317 | 563   | 118 | 1.315 | 1.393 | 800   | 1.386 | 2.305 | 545 |
| II.1 Khu vực đồng bằng          |                 | 10.181               | 2.987                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.341 | 112   | 6.790  | 293   | 43  | 782   | 785   | 446   | 883   | 1.280 | 245 |
| 5                               | Vĩnh Lộc        | 1.309                | 587                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 396   | 12    | 460    | 29    | 13  | 239   | 203   | 33    | 141   | 194   | 78  |
| 6                               | Nông Cống       | 2.132                | 890                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 638   | 30    | 1.540  | 55    | 4   | 113   | 169   | 150   | 121   | 159   | 28  |
| 7                               | Thiệu Hoá       | 670                  | 234                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 131   | 2     | 616    | 17    | 5   | 32    | 62    | 9     | 33    | 65    | 1   |
| 8                               | Triệu Sơn       | 1.460                | 399                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 391   | 19    | 920    | 49    | 16  | 144   | 140   | 75    | 144   | 150   | 43  |
| 9                               | Yên Định        | 1.105                | 196                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 401   | 6     | 786    | 1     | 1   | 53    | 91    | 48    | 155   | 149   | 19  |
| 10                              | Thọ Xuân        | 1.759                | 261                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 713   | 21    | 1.261  | 20    | 1   | 107   | 37    | 11    | 188   | 257   | 32  |
| 11                              | Hà Trung        | 1.383                | 329                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 492   | 22    | 1.026  | 120   | 3   | 79    | 67    | 120   | 93    | 228   | 36  |
| 12                              | Đông Sơn        | 363                  | 91                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 179   | -     | 181    | 2     | -   | 15    | 16    | -     | 8     | 78    | 8   |
| II.2 Khu vực ven biển           |                 | 7.434                | 2.148                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.630 | 199   | 4.527  | 270   | 75  | 533   | 608   | 354   | 503   | 1.025 | 300 |
| 13                              | Quảng Xương     | 2.226                | 591                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 834   | 157   | 1.687  | 115   | 53  | 230   | 142   | 163   | 163   | 171   | 60  |
| 14                              | Hoằng Hoá       | 1.531                | 424                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 517   | 14    | 944    | 39    | 6   | 133   | 221   | 24    | 84    | 247   | 88  |
| 15                              | Hậu Lộc         | 1.797                | 562                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 905   | 5     | 852    | 82    | 8   | 127   | 115   | 108   | 158   | 146   | 44  |
| 16                              | Nga Sơn         | 1.880                | 571                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 374   | 23    | 1.044  | 34    | 8   | 43    | 130   | 59    | 98    | 461   | 108 |
| III. Khu vực miền núi           |                 | 32.551               | 11.218                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.067 | 1.505 | 15.526 | 2.864 | 245 | 3.509 | 4.317 | 3.190 | 5.902 | 1.890 | 334 |
| III.1 Huyện miền núi thấp       |                 | 8.037                | 3.243                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.088 | 412   | 3.231  | 407   | 74  | 520   | 835   | 770   | 1.341 | 554   | 79  |
| 17                              | Như Thanh       | 831                  | 446                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 259   | 71    | 220    | 14    | 1   | 25    | 45    | 9     | 77    | 27    | 8   |
| 18                              | Thạch Thành     | 1.378                | 428                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 321   | 11    | 584    | 27    | 1   | 216   | 220   | 117   | 414   | 124   | 48  |
| 19                              | Cẩm Thuỷ        | 1.159                | 570                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 332   | 22    | 392    | 51    | 1   | 51    | 61    | 99    | 190   | 242   | 14  |
| 20                              | Ngọc Lặc        | 1.992                | 969                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 548   | 33    | 552    | 62    | -   | 132   | 157   | 217   | 319   | 54    | 7   |

| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |              |               |              |            |              |              |              |              |              |            |
|------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
|                              |                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |              |               |              |            |              |              |              |              |              |            |
|                              |                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3            | 4             | 5            | 6          | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12         |
| 21                           | Như Xuân        | 2.677                | 830                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 628          | 275          | 1.483         | 253          | 71         | 96           | 352          | 328          | 341          | 107          | 2          |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 | <b>24.514</b>        | <b>7.975</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>2.979</b> | <b>1.093</b> | <b>12.295</b> | <b>2.457</b> | <b>171</b> | <b>2.989</b> | <b>3.482</b> | <b>2.420</b> | <b>4.561</b> | <b>1.336</b> | <b>255</b> |
| 22                           | Thường Xuân     | 6.634                | 2.836                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 849          | 427          | 657           | 864          | 24         | 1.283        | 1.348        | 819          | 1.467        | 336          | 140        |
| 23                           | Lang Chánh      | 3.739                | 2.146                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 691          | 211          | 2.807         | 186          | -          | 245          | 292          | 71           | 301          | 179          | 25         |
| 24                           | Bá Thước        | 5.823                | 1.868                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 790          | 218          | 1.813         | 295          | 88         | 635          | 522          | 1.042        | 1.775        | 669          | 46         |
| 25                           | Quan Hóa        | 3.984                | 716                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 358          | 86           | 3.984         | 310          | 49         | 305          | 366          | 254          | 368          | 112          | 27         |
| 26                           | Quan Sơn        | 3.034                | 142                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 127          | 26           | 3.034         | 147          | 4          | 487          | 809          | 102          | 320          | 21           | 16         |
| 27                           | Mường Lát       | 1.300                | 267                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 164          | 125          | -             | 655          | 6          | 34           | 145          | 132          | 330          | 19           | 1          |

**Biểu 7.7: PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO**

| TT       | Khu vực/Địa bàn                        | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                           |              |             |              |             |             |             |              |             |              |              |             |
|----------|----------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
|          |                                        |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |             |             |             |              |             |              |              |             |
|          |                                        |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5           | 6           | 7           | 8            | 9           | 10           | 11           | 12          |
|          | <b>TOÀN TỈNH</b>                       | <b>55.797</b>        | <b>32,09</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>23,20</b> | <b>3,29</b> | <b>53,03</b> | <b>6,32</b> | <b>0,72</b> | <b>9,31</b> | <b>11,19</b> | <b>7,57</b> | <b>13,52</b> | <b>8,99</b>  | <b>1,87</b> |
| <b>A</b> | <b>KV thành thị (phường, thị trấn)</b> | <b>8.490</b>         | <b>29,98</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>30,52</b> | <b>0,74</b> | <b>55,78</b> | <b>5,19</b> | <b>0,51</b> | <b>6,29</b> | <b>8,98</b>  | <b>2,46</b> | <b>4,81</b>  | <b>10,49</b> | <b>1,84</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá                           | 425                  | 28,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 41,88        | 0,94        | 56,94        | 4,94        | 4,24        | 9,41        | 4,00         | 0,71        | 1,41         | 18,12        | 5,88        |
| 2        | TX Bỉm Sơn                             | 161                  | 26,09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 39,75        | 3,73        | 78,26        | 5,59        | 0,00        | 4,35        | 3,73         | 0,62        | 3,73         | 12,42        | 3,11        |
| 3        | TP Sầm Sơn                             | 560                  | 61,25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 37,68        | 0,89        | 34,82        | 3,93        | 1,07        | 10,36       | 13,04        | 0,00        | 1,43         | 10,00        | 2,68        |
| 4        | TX Nghi Sơn                            | 2.531                | 23,15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 37,38        | 0,12        | 44,05        | 0,87        | 0,12        | 5,41        | 10,67        | 1,86        | 3,83         | 14,78        | 1,90        |
| 5        | Vĩnh Lộc                               | 28                   | 0,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 53,57        | 0,00        | 100,00       | 0,00        | 0,00        | 3,57        | 3,57         | 0,00        | 0,00         | 0,00         | 0,00        |
| 6        | Nông Cống                              | 135                  | 33,33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 25,93        | 4,44        | 100,00       | 4,44        | 0,00        | 10,37       | 5,19         | 5,93        | 7,41         | 2,96         | 0,00        |
| 7        | Thiệu Hoá                              | 53                   | 16,98                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7,55         | 0,00        | 100,00       | 0,00        | 0,00        | 13,21       | 0,00         | 0,00        | 1,89         | 1,89         | 0,00        |
| 8        | Triệu Sơn                              | 152                  | 5,92                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 19,74        | 0,00        | 90,79        | 0,00        | 0,66        | 2,63        | 9,21         | 3,95        | 6,58         | 17,76        | 7,89        |
| 9        | Yên Định                               | 257                  | 14,40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 28,02        | 0,78        | 87,94        | 0,39        | 0,00        | 6,61        | 8,17         | 0,00        | 4,28         | 16,34        | 0,78        |
| 10       | Thọ Xuân                               | 144                  | 23,61                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 55,56        | 0,00        | 93,06        | 0,69        | 0,00        | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 11,11        | 4,17         | 0,00        |
| 11       | Hà Trung                               | 82                   | 57,32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 43,90        | 0,00        | 90,24        | 0,00        | 0,00        | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 8,54         | 0,00        |
| 12       | Đông Sơn                               | 37                   | 0,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 24,32        | 0,00        | 100,00       | 0,00        | 0,00        | 0,00        | 16,22        | 0,00        | 0,00         | 0,00         | 0,00        |
| 13       | Quảng Xương                            | 278                  | 10,07                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 69,42        | 0,00        | 38,49        | 1,08        | 3,60        | 10,07       | 7,55         | 16,55       | 6,47         | 7,55         | 6,83        |
| 14       | Hoằng Hoá                              | 123                  | 36,59                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 16,26        | 0,00        | 73,17        | 0,81        | 0,81        | 0,81        | 2,44         | 0,00        | 0,00         | 28,46        | 8,13        |
| 15       | Hậu Lộc                                | 94                   | 7,45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 58,51        | 1,06        | 2,13         | 12,77       | 1,06        | 10,64       | 7,45         | 9,57        | 4,26         | 24,47        | 3,19        |
| 16       | Nga Sơn                                | 108                  | 32,41                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6,48         | 0,00        | 76,85        | 0,00        | 0,00        | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 7,41         | 0,00        |
| 17       | Như Thanh                              | 47                   | 27,66                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 19,15        | 0,00        | 74,47        | 0,00        | 0,00        | 8,51        | 4,26         | 0,00        | 8,51         | 8,51         | 0,00        |
| 18       | Thạch Thành                            | 39                   | 20,51                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 148,72       | 0,00        | 453,85       | 2,56        | 0,00        | 0,00        | 30,77        | 0,00        | 7,69         | 92,31        | 0,00        |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                           |              |             |              |             |             |             |              |             |              |             |             |
|----------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|          |                          |                            | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |             |             |             |              |             |              |             |             |
|          |                          |                            | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5           | 6           | 7           | 8            | 9           | 10           | 11          | 12          |
| 19       | Cẩm Thủy                 | 187                        | 19,79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 34,76        | 0,00        | 85,56        | 0,00        | 0,00        | 0,00        | 1,60         | 0,00        | 3,21         | 55,08       | 0,00        |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 464                        | 39,87                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 29,96        | 0,43        | 20,69        | 0,00        | 0,00        | 2,37        | 2,37         | 0,00        | 6,68         | 1,51        | 0,22        |
| 21       | Như Xuân                 | 202                        | 78,22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,49         | 0,00        | 98,02        | 0,00        | 0,00        | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0,00        |
| 22       | Thường Xuân              | 589                        | 14,60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18,34        | 3,23        | 12,73        | 13,24       | 0,00        | 14,94       | 18,34        | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0,00        |
| 23       | Lang Chánh               | 493                        | 22,31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22,52        | 1,42        | 82,56        | 2,23        | 0,00        | 8,52        | 21,70        | 0,00        | 11,36        | 1,42        | 1,42        |
| 24       | Bá Thước                 | 195                        | 54,36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22,05        | 1,54        | 13,33        | 16,41       | 1,03        | 13,33       | 8,21         | 12,82       | 33,85        | 4,10        | 2,05        |
| 25       | Quan Hóa                 | 491                        | 51,73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6,92         | 0,20        | 100,00       | 0,00        | 0,00        | 5,50        | 0,00         | 0,00        | 5,30         | 4,89        | 1,02        |
| 26       | Quan Sơn                 | 286                        | 15,73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 14,34        | 1,40        | 100,00       | 2,45        | 0,00        | 3,85        | 17,83        | 21,68       | 8,04         | 0,00        | 0,00        |
| 27       | Mường Lát                | 329                        | 47,72                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7,60         | 0,00        | 0,00         | 65,05       | 0,30        | 0,30        | 1,82         | 0,61        | 1,82         | 0,30        | 0,00        |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>47.307</b>              | <b>32,46</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>21,88</b> | <b>3,74</b> | <b>52,54</b> | <b>6,53</b> | <b>0,76</b> | <b>9,85</b> | <b>11,59</b> | <b>8,49</b> | <b>15,08</b> | <b>8,72</b> | <b>1,87</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 125                        | 15,20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 13,60        | 0,00        | 35,20        | 0,00        | 0,00        | 1,60        | 0,80         | 0,00        | 0,00         | 78,40       | 24,00       |
| 2        | TX Bỉm Sơn               | 11                         | 36,36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 36,36        | 0,00        | 100,00       | 0,00        | 0,00        | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0,00         | 18,18       | 0,00        |
| 3        | TP Sầm Sơn               | 202                        | 53,47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 27,72        | 0,00        | 28,22        | 4,46        | 0,99        | 20,30       | 15,84        | 6,93        | 4,46         | 5,45        | 0,50        |
| 4        | TX Nghi Sơn              | 1.616                      | 20,36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 26,55        | 0,00        | 59,22        | 1,11        | 0,56        | 5,14        | 8,29         | 10,52       | 7,92         | 11,39       | 2,35        |
| 5        | Vĩnh Lộc                 | 1.281                      | 45,82                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 29,74        | 0,94        | 33,72        | 2,26        | 1,01        | 18,58       | 15,77        | 2,58        | 11,01        | 15,14       | 6,09        |
| 6        | Nông Cống                | 1.997                      | 42,31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 30,20        | 1,20        | 70,36        | 2,45        | 0,20        | 4,96        | 8,11         | 7,11        | 5,56         | 7,76        | 1,40        |
| 7        | Thiệu Hoá                | 617                        | 36,47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20,58        | 0,32        | 91,25        | 2,76        | 0,81        | 4,05        | 10,05        | 1,46        | 5,19         | 10,37       | 0,16        |
| 8        | Triệu Sơn                | 1.308                      | 29,82                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 27,60        | 1,45        | 59,79        | 3,75        | 1,15        | 10,70       | 9,63         | 5,28        | 10,24        | 9,40        | 2,37        |
| 9        | Yên Định                 | 848                        | 18,75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 38,80        | 0,47        | 66,04        | 0,00        | 0,12        | 4,25        | 8,25         | 5,66        | 16,98        | 12,62       | 2,00        |
| 10       | Thọ Xuân                 | 1.615                      | 14,06                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 39,20        | 1,30        | 69,78        | 1,18        | 0,06        | 6,63        | 2,29         | 0,68        | 10,65        | 15,54       | 1,98        |
| 11       | Hà Trung                 | 1.301                      | 21,68                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,05        | 1,69        | 73,17        | 9,22        | 0,23        | 6,07        | 5,15         | 9,22        | 7,15         | 16,99       | 2,77        |



| TT                        | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                           |              |             |              |             |             |             |              |             |              |              |             |
|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
|                           |                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |             |             |             |              |             |              |              |             |
|                           |                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5           | 6           | 7           | 8            | 9           | 10           | 11           | 12          |
| 12                        | Đông Sơn        | 326                  | 27,91                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 52,15        | 0,00        | 44,17        | 0,61        | 0,00        | 4,60        | 3,07         | 0,00        | 2,45         | 23,93        | 2,45        |
| 13                        | Quảng Xương     | 1.948                | 28,90                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 32,91        | 8,06        | 81,11        | 5,75        | 2,21        | 10,37       | 6,21         | 6,01        | 7,44         | 7,70         | 2,10        |
| 14                        | Hoàng Hoá       | 1.408                | 26,92                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,30        | 0,99        | 60,65        | 2,70        | 0,36        | 9,38        | 15,48        | 1,70        | 5,97         | 15,06        | 5,54        |
| 15                        | Hậu Lộc         | 1.703                | 32,59                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 49,91        | 0,23        | 49,91        | 4,11        | 0,41        | 6,87        | 6,34         | 5,81        | 9,04         | 7,22         | 2,41        |
| 16                        | Nga Sơn         | 1.772                | 30,25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20,71        | 1,30        | 54,23        | 1,92        | 0,45        | 2,43        | 7,34         | 3,33        | 5,53         | 25,56        | 6,09        |
| 17                        | Như Thanh       | 784                  | 55,23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 31,89        | 9,06        | 23,60        | 1,79        | 0,13        | 2,68        | 5,48         | 1,15        | 9,31         | 2,93         | 1,02        |
| 18                        | Thạch Thành     | 1.339                | 31,37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 19,64        | 0,82        | 30,40        | 1,94        | 0,07        | 16,13       | 15,53        | 8,74        | 30,69        | 6,57         | 3,58        |
| 19                        | Cẩm Thủy        | 972                  | 54,84                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 27,47        | 2,26        | 23,87        | 5,25        | 0,10        | 5,25        | 5,97         | 10,19       | 18,93        | 14,30        | 1,44        |
| 20                        | Ngọc Lặc        | 1.528                | 51,31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 26,77        | 2,03        | 29,84        | 4,06        | 0,00        | 7,92        | 9,55         | 14,20       | 18,85        | 3,08         | 0,39        |
| 21                        | Như Xuân        | 2.475                | 27,15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 25,25        | 11,11       | 51,92        | 10,22       | 2,87        | 3,88        | 14,22        | 13,25       | 13,78        | 4,32         | 0,08        |
| 22                        | Thường Xuân     | 6.045                | 45,49                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 12,26        | 6,75        | 9,63         | 13,00       | 0,40        | 19,77       | 20,51        | 13,55       | 24,27        | 5,56         | 2,32        |
| 23                        | Lạng Chánh      | 3.246                | 62,72                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 17,87        | 6,28        | 73,94        | 5,39        | 0,00        | 6,25        | 5,70         | 2,19        | 7,55         | 5,30         | 0,55        |
| 24                        | Bá Thước        | 5.628                | 31,31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 13,27        | 3,82        | 31,75        | 4,67        | 1,53        | 10,82       | 8,99         | 18,07       | 30,37        | 11,74        | 0,75        |
| 25                        | Quan Hóa        | 3.493                | 13,23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9,28         | 2,43        | 100,00       | 8,87        | 1,40        | 7,96        | 10,48        | 7,27        | 9,79         | 2,52         | 0,63        |
| 26                        | Quan Sơn        | 2.748                | 3,53                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3,13         | 0,80        | 100,00       | 5,09        | 0,15        | 17,32       | 27,58        | 1,46        | 10,81        | 0,76         | 0,58        |
| 27                        | Mường Lát       | 971                  | 11,33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 14,32        | 12,87       | 0,00         | 45,42       | 0,51        | 3,40        | 14,32        | 13,39       | 33,37        | 1,85         | 0,10        |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b> |                 | <b>55.797</b>        | <b>32,09</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>23,20</b> | <b>3,29</b> | <b>53,03</b> | <b>6,32</b> | <b>0,72</b> | <b>9,31</b> | <b>11,19</b> | <b>7,57</b> | <b>13,52</b> | <b>8,99</b>  | <b>1,87</b> |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>  |                 | <b>5.631</b>         | <b>27,53</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>33,83</b> | <b>0,32</b> | <b>48,78</b> | <b>1,79</b> | <b>0,67</b> | <b>6,54</b> | <b>9,47</b>  | <b>4,17</b> | <b>4,51</b>  | <b>14,60</b> | <b>2,88</b> |
| 1                         | TP Thanh Hoá    | 550                  | 25,09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,45        | 0,73        | 52,00        | 3,82        | 3,27        | 7,64        | 3,27         | 0,55        | 1,09         | 31,82        | 10,00       |
| 2                         | TX Bỉm Sơn      | 172                  | 26,74                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 39,53        | 3,49        | 79,65        | 5,23        | 0,00        | 4,07        | 3,49         | 0,58        | 3,49         | 12,79        | 2,91        |
| 3                         | TP Sầm Sơn      | 762                  | 59,19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,04        | 0,66        | 33,07        | 4,07        | 1,05        | 12,99       | 13,78        | 1,84        | 2,23         | 8,79         | 2,10        |

| TT                                     | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                           |              |             |              |             |             |              |              |             |              |              |             |
|----------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
|                                        |                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |             |             |              |              |             |              |              |             |
|                                        |                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5           | 6           | 7            | 8            | 9           | 10           | 11           | 12          |
| 4                                      | TX Nghi Sơn     | 4.147                | 22,06                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 33,16        | 0,07        | 49,96        | 0,96        | 0,29        | 5,31         | 9,74         | 5,23        | 5,43         | 13,46        | 2,07        |
| <b>II. Khu vực đồng bằng, ven biển</b> |                 | <b>17.615</b>        | <b>29,15</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>33,90</b> | <b>1,77</b> | <b>64,25</b> | <b>3,20</b> | <b>0,67</b> | <b>7,47</b>  | <b>7,91</b>  | <b>4,54</b> | <b>7,87</b>  | <b>13,09</b> | <b>3,09</b> |
| <b>II.1 Khu vực đồng bằng</b>          |                 | <b>10.181</b>        | <b>29,34</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>32,82</b> | <b>1,10</b> | <b>66,69</b> | <b>2,88</b> | <b>0,42</b> | <b>7,68</b>  | <b>7,71</b>  | <b>4,38</b> | <b>8,67</b>  | <b>12,57</b> | <b>2,41</b> |
| 5                                      | Vĩnh Lộc        | 1.309                | 44,84                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 30,25        | 0,92        | 35,14        | 2,22        | 0,99        | 18,26        | 15,51        | 2,52        | 10,77        | 14,82        | 5,96        |
| 6                                      | Nông Cống       | 2.132                | 41,74                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 29,92        | 1,41        | 72,23        | 2,58        | 0,19        | 5,30         | 7,93         | 7,04        | 5,68         | 7,46         | 1,31        |
| 7                                      | Thiệu Hoá       | 670                  | 34,93                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 19,55        | 0,30        | 91,94        | 2,54        | 0,75        | 4,78         | 9,25         | 1,34        | 4,93         | 9,70         | 0,15        |
| 8                                      | Triệu Sơn       | 1.460                | 27,33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 26,78        | 1,30        | 63,01        | 3,36        | 1,10        | 9,86         | 9,59         | 5,14        | 9,86         | 10,27        | 2,95        |
| 9                                      | Yên Định        | 1.105                | 17,74                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 36,29        | 0,54        | 71,13        | 0,09        | 0,09        | 4,80         | 8,24         | 4,34        | 14,03        | 13,48        | 1,72        |
| 10                                     | Thọ Xuân        | 1.759                | 14,84                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40,53        | 1,19        | 71,69        | 1,14        | 0,06        | 6,08         | 2,10         | 0,63        | 10,69        | 14,61        | 1,82        |
| 11                                     | Hà Trung        | 1.383                | 23,79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 35,57        | 1,59        | 74,19        | 8,68        | 0,22        | 5,71         | 4,84         | 8,68        | 6,72         | 16,49        | 2,60        |
| 12                                     | Đông Sơn        | 363                  | 25,07                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 49,31        | 0,00        | 49,86        | 0,55        | 0,00        | 4,13         | 4,41         | 0,00        | 2,20         | 21,49        | 2,20        |
| <b>II.2 Khu vực ven biển</b>           |                 | <b>7.434</b>         | <b>28,89</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>35,38</b> | <b>2,68</b> | <b>60,90</b> | <b>3,63</b> | <b>1,01</b> | <b>7,17</b>  | <b>8,18</b>  | <b>4,76</b> | <b>6,77</b>  | <b>13,79</b> | <b>4,04</b> |
| 13                                     | Quảng Xương     | 2.226                | 26,55                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 37,47        | 7,05        | 75,79        | 5,17        | 2,38        | 10,33        | 6,38         | 7,32        | 7,32         | 7,68         | 2,70        |
| 14                                     | Hoằng Hoá       | 1.531                | 27,69                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 33,77        | 0,91        | 61,66        | 2,55        | 0,39        | 8,69         | 14,44        | 1,57        | 5,49         | 16,13        | 5,75        |
| 15                                     | Hậu Lộc         | 1.797                | 31,27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50,36        | 0,28        | 47,41        | 4,56        | 0,45        | 7,07         | 6,40         | 6,01        | 8,79         | 8,12         | 2,45        |
| 16                                     | Nga Sơn         | 1.880                | 30,37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 19,89        | 1,22        | 55,53        | 1,81        | 0,43        | 2,29         | 6,91         | 3,14        | 5,21         | 24,52        | 5,74        |
| <b>III. Khu vực miền núi</b>           |                 | <b>32.551</b>        | <b>34,46</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>15,57</b> | <b>4,62</b> | <b>47,70</b> | <b>8,80</b> | <b>0,75</b> | <b>10,78</b> | <b>13,26</b> | <b>9,80</b> | <b>18,13</b> | <b>5,81</b>  | <b>1,03</b> |
| <b>III.1 Huyện miền núi</b>            |                 | <b>8.037</b>         | <b>40,35</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>25,98</b> | <b>5,13</b> | <b>40,20</b> | <b>5,06</b> | <b>0,92</b> | <b>6,47</b>  | <b>10,39</b> | <b>9,58</b> | <b>16,69</b> | <b>6,89</b>  | <b>0,98</b> |
| 17                                     | Như Thanh       | 831                  | 53,67                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 31,17        | 8,54        | 26,47        | 1,68        | 0,12        | 3,01         | 5,42         | 1,08        | 9,27         | 3,25         | 0,96        |
| 18                                     | Thạch Thành     | 1.378                | 31,06                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 23,29        | 0,80        | 42,38        | 1,96        | 0,07        | 15,67        | 15,97        | 8,49        | 30,04        | 9,00         | 3,48        |
| 19                                     | Cẩm Thủy        | 1.159                | 49,18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 28,65        | 1,90        | 33,82        | 4,40        | 0,09        | 4,40         | 5,26         | 8,54        | 16,39        | 20,88        | 1,21        |

| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)                                                                                                                                                                                                                                                           |              |             |              |              |             |              |              |             |              |             |             |
|------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|                              |                 |                      | (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) |              |             |              |              |             |              |              |             |              |             |             |
|                              |                 |                      | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2            | 3           | 4            | 5            | 6           | 7            | 8            | 9           | 10           | 11          | 12          |
| 20                           | Ngọc Lặc        | 1.992                | 48,64                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 27,51        | 1,66        | 27,71        | 3,11         | 0,00        | 6,63         | 7,88         | 10,89       | 16,01        | 2,71        | 0,35        |
| 21                           | Như Xuân        | 2.677                | 31,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 23,46        | 10,27       | 55,40        | 9,45         | 2,65        | 3,59         | 13,15        | 12,25       | 12,74        | 4,00        | 0,07        |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 | <b>24.514</b>        | <b>32,53</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>12,15</b> | <b>4,46</b> | <b>50,16</b> | <b>10,02</b> | <b>0,70</b> | <b>12,19</b> | <b>14,20</b> | <b>9,87</b> | <b>18,61</b> | <b>5,45</b> | <b>1,04</b> |
| 22                           | Thường Xuân     | 6.634                | 42,75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 12,80        | 6,44        | 9,90         | 13,02        | 0,36        | 19,34        | 20,32        | 12,35       | 22,11        | 5,06        | 2,11        |
| 23                           | Lang Chánh      | 3.739                | 57,40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18,48        | 5,64        | 75,07        | 4,97         | 0,00        | 6,55         | 7,81         | 1,90        | 8,05         | 4,79        | 0,67        |
| 24                           | Bá Thước        | 5.823                | 32,08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 13,57        | 3,74        | 31,14        | 5,07         | 1,51        | 10,91        | 8,96         | 17,89       | 30,48        | 11,49       | 0,79        |
| 25                           | Quan Hóa        | 3.984                | 17,97                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8,99         | 2,16        | 100,00       | 7,78         | 1,23        | 7,66         | 9,19         | 6,38        | 9,24         | 2,81        | 0,68        |
| 26                           | Quan Sơn        | 3.034                | 4,68                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4,19         | 0,86        | 100,00       | 4,85         | 0,13        | 16,05        | 26,66        | 3,36        | 10,55        | 0,69        | 0,53        |
| 27                           | Mường Lát       | 1.300                | 20,54                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 12,62        | 9,62        | 0,00         | 50,38        | 0,46        | 2,62         | 11,15        | 10,15       | 25,38        | 1,46        | 0,08        |

**Biểu 7.8: PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

| TT | Khu vực/Địa bàn                       | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                       |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A  | B                                     | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
|    | TOÀN TỈNH                             | Hộ                            | 1.002.395            | 159.609                      | 35.320                                         | 55.797                        | 23.541                             | 28.587                                 | 8.019                                                 | 6.333                                                        | 124                                                                        | 255                                                                            |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 3.872.946            | 691.398                      | 133.781                                        | 229.115                       | 100.575                            | 144.013                                | 14.101                                                | 11.897                                                       | 538                                                                        | 1.003                                                                          |
| A  | KV thành thị<br>(phường, thị<br>trấn) | Hộ                            | 275.780              | 15.325                       | 3.857                                          | 8.490                         | 1.678                              | 2.720                                  | 1.250                                                 | 1.098                                                        | 10                                                                         | 42                                                                             |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 1.055.165            | 62.362                       | 12.915                                         | 32.886                        | 6.875                              | 12.256                                 | 2.337                                                 | 2.301                                                        | 50                                                                         | 74                                                                             |
| 1  | TP Thanh Hoá                          | Hộ                            | 101.762              | 1                            | 46                                             | 425                           | -                                  | -                                      | 31                                                    | 132                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 377.333              | 21                           | 113                                            | 1.265                         | -                                  | -                                      | 60                                                    | 230                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 2  | TX Bỉm Sơn                            | Hộ                            | 15.651               | 91                           | 140                                            | 161                           | 2                                  | 3                                      | 68                                                    | 52                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 56.103               | 221                          | 427                                            | 539                           | 9                                  | 11                                     | 165                                                   | 125                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 3  | TP Sầm Sơn                            | Hộ                            | 25.348               | -                            | 286                                            | 560                           | -                                  | -                                      | 115                                                   | 110                                                          | 2                                                                          | -                                                                              |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 102.752              | 21                           | 983                                            | 2.255                         | -                                  | -                                      | 281                                                   | 353                                                          | 11                                                                         | -                                                                              |
| 4  | TX Nghi Sơn                           | Hộ                            | 42.141               |                              | 798                                            | 2.531                         |                                    |                                        | 530                                                   | 489                                                          | 1                                                                          | 7                                                                              |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 162.353              |                              | 1.859                                          | 9.097                         |                                    |                                        | 868                                                   | 984                                                          | 8                                                                          | 24                                                                             |
| 5  | Vĩnh Lộc                              | Hộ                            | 2.571                | -                            | 5                                              | 28                            | -                                  | -                                      | 5                                                     | 16                                                           | 0                                                                          | 0                                                                              |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 8.526                | -                            | 12                                             | 80                            | -                                  | -                                      | 5                                                     | 16                                                           | 0                                                                          | 0                                                                              |
| 6  | Nông Cống                             | Hộ                            | 3.710                | 2                            | 39                                             | 135                           | -                                  | 2                                      | 26                                                    | 54                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                                       | Nhân khẩu                     | 15.419               | 3                            | 110                                            | 436                           | -                                  | 3                                      | 42                                                    | 75                                                           | -                                                                          | -                                                                              |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A  | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 7  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 4.592                | -                            | 26                                             | 53                            | -                                  | -                                      | 8                                                     | 10                                                           | 1                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 19.102               | -                            | 88                                             | 182                           | -                                  | -                                      | 13                                                    | 14                                                           | 7                                                                          | -                                                                              |
| 8  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 6.888                | -                            | 26                                             | 152                           | -                                  | -                                      | 13                                                    | 9                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 25.990               | -                            | 84                                             | 602                           | -                                  | -                                      | 26                                                    | 16                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
| 9  | Yên Định        | Hộ                            | 10.084               | 602                          | 100                                            | 257                           | 11                                 | 25                                     | 39                                                    | 43                                                           | -                                                                          | 1                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 40.137               | 1.970                        | 261                                            | 837                           | 22                                 | 63                                     | 62                                                    | 79                                                           | -                                                                          | 6                                                                              |
| 10 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 8.333                | 508                          | 103                                            | 144                           | 22                                 | 24                                     | 56                                                    | 41                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 27.928               | 2.097                        | 269                                            | 447                           | 71                                 | 84                                     | 93                                                    | 64                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
| 11 | Hà Trung        | Hộ                            | 2.881                |                              | 35                                             | 82                            | -                                  | -                                      | 12                                                    | 14                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 11.030               |                              | 103                                            | 277                           | -                                  | -                                      | 65                                                    | 120                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 12 | Đông Sơn        | Hộ                            | 2.712                | -                            | 1                                              | 37                            | -                                  | -                                      | 1                                                     | 2                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.655                | -                            | 1                                              | 122                           | -                                  | -                                      | 1                                                     | 5                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
| 13 | Quảng Xương     | Hộ                            | 5.968                | -                            | 73                                             | 278                           | -                                  | -                                      | 73                                                    | 1                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 24.153               | -                            | 212                                            | 1.073                         | -                                  | -                                      | 213                                                   | 2                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
| 14 | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 3.354                | 43                           | 43                                             | 123                           | -                                  | 1                                      | 3                                                     | 10                                                           | -                                                                          | 2                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 14.612               | 48                           | 151                                            | 402                           | -                                  | 1                                      | 5                                                     | 14                                                           | -                                                                          | 2                                                                              |
| 15 | Hậu Lộc         | Hộ                            | 3.322                | -                            | 65                                             | 94                            | -                                  | -                                      | 21                                                    | 5                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 12.756               | -                            | 233                                            | 381                           | -                                  | -                                      | 43                                                    | 8                                                            | -                                                                          | -                                                                              |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A  | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 16 | Nga Sơn         | Hộ                            | 3.573                | -                            | 32                                             | 108                           | -                                  | -                                      | 15                                                    | 16                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 13.572               | -                            | 62                                             | 351                           | -                                  | -                                      | 15                                                    | 16                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
| 17 | Như Thanh       | Hộ                            | 2.698                | 378                          | 55                                             | 47                            | 5                                  | 7                                      | 13                                                    | 19                                                           |                                                                            | 1                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 11.209               | 1.287                        | 200                                            | 196                           | 24                                 | 46                                     | 53                                                    | 50                                                           |                                                                            | 4                                                                              |
| 18 | Thạch Thành     | Hộ                            | 5.486                | 903                          | 29                                             | 39                            | 2                                  | 5                                      | 14                                                    | 10                                                           | -                                                                          | 1                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 22.421               | 3.709                        | 89                                             | 130                           | 3                                  | 18                                     | 31                                                    | 18                                                           | -                                                                          | 1                                                                              |
| 19 | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 5.078                | 1.729                        | 141                                            | 187                           | 53                                 | 85                                     | 56                                                    | 9                                                            |                                                                            |                                                                                |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 19.938               | 6.431                        | 376                                            | 766                           | 179                                | 367                                    | 64                                                    | 9                                                            |                                                                            |                                                                                |
| 20 | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 5.384                | 2.792                        | 241                                            | 464                           | 186                                | 368                                    | 41                                                    | 28                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 21.795               | 11.735                       | 860                                            | 2.037                         | 681                                | 1.661                                  | 57                                                    | 51                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
| 21 | Như Xuân        | Hộ                            | 2.249                | 1.321                        | 107                                            | 202                           | 83                                 | 164                                    | -                                                     | 1                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.095                | 5.147                        | 424                                            | 905                           | 332                                | 694                                    | -                                                     | 1                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
| 22 | Thường Xuân     | Hộ                            | 2.551                | 1.086                        | 117                                            | 589                           | 60                                 | 379                                    | 16                                                    | 1                                                            | -                                                                          | 11                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 10.346               | 4.546                        | 408                                            | 2.606                         | 262                                | 1.794                                  | 24                                                    | 1                                                            | -                                                                          | 11                                                                             |
| 23 | Lang Chánh      | Hộ                            | 2.228                | 1.367                        | 212                                            | 493                           | 193                                | 460                                    | 47                                                    | 20                                                           | -                                                                          | 9                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 9.210                | 5.783                        | 817                                            | 2.150                         | 725                                | 1.979                                  | 63                                                    | 37                                                           | -                                                                          | 9                                                                              |
| 24 | Bá Thước        | Hộ                            | 2.554                | 1.199                        | 134                                            | 195                           | 100                                | 139                                    | 7                                                     | 4                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 10.234               | 4.998                        | 474                                            | 806                           | 390                                | 638                                    | 12                                                    | 9                                                            | -                                                                          | -                                                                              |

| TT       | Khu vực/Địa bàn              | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|          |                              |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A        | B                            | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 25       | Quan Hóa                     | Hộ                            | 1.836                | 1.163                        | 214                                            | 491                           | 193                                | 454                                    |                                                       |                                                              | 1                                                                          | 10                                                                             |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 7.460                | 4.950                        | 830                                            | 2.157                         | 765                                | 2.157                                  |                                                       |                                                              | 1                                                                          | 17                                                                             |
| 26       | Quan Sơn                     | Hộ                            | 1.251                | 885                          | 339                                            | 286                           | 323                                | 279                                    | 14                                                    | 1                                                            | 5                                                                          | -                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 5.272                | 3.876                        | 1.530                                          | 1.208                         | 1.488                              | 1.179                                  | 34                                                    | 2                                                            | 23                                                                         | -                                                                              |
| 27       | Mường Lát                    | Hộ                            | 1.575                | 1.255                        | 450                                            | 329                           | 445                                | 325                                    | 26                                                    | 1                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 6.758                | 5.519                        | 1.939                                          | 1.579                         | 1.924                              | 1.561                                  | 42                                                    | 2                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông<br/>thôn</b> | <b>Hộ</b>                     | <b>726.615</b>       | <b>144.284</b>               | <b>31.463</b>                                  | <b>47.307</b>                 | <b>21.863</b>                      | <b>25.867</b>                          | <b>6.769</b>                                          | <b>5.235</b>                                                 | <b>114</b>                                                                 | <b>213</b>                                                                     |
|          |                              | <b>Nhân Khẩu</b>              | <b>2.817.781</b>     | <b>629.036</b>               | <b>120.866</b>                                 | <b>196.229</b>                | <b>93.700</b>                      | <b>131.757</b>                         | <b>11.764</b>                                         | <b>9.596</b>                                                 | <b>488</b>                                                                 | <b>929</b>                                                                     |
| 1        | TP Thanh Hoá                 | Hộ                            | 5.360                | -                            | 22                                             | 125                           | -                                  | -                                      | 18                                                    | 23                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 19.726               | -                            | 42                                             | 255                           | -                                  | -                                      | 24                                                    | 29                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
| 2        | TX Bỉm Sơn                   | Hộ                            | 1.410                | -                            | 16                                             | 11                            | -                                  | -                                      | 5                                                     | 3                                                            |                                                                            | -                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 4.841                | -                            | 58                                             | 34                            | -                                  | -                                      | 11                                                    | 6                                                            |                                                                            | -                                                                              |
| 3        | TP Sầm Sơn                   | Hộ                            | 4.617                | 1                            | 115                                            | 202                           | -                                  | -                                      | 22                                                    | 13                                                           | -                                                                          | 4                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 19.467               | 4                            | 353                                            | 809                           | -                                  | -                                      | 28                                                    | 18                                                           | -                                                                          | 26                                                                             |
| 4        | TX Nghi Sơn                  | Hộ                            | 29.533               | 255                          | 680                                            | 1.616                         | 19                                 | 47                                     | 375                                                   | 507                                                          | 3                                                                          | 1                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 112.144              | 1.018                        | 1.993                                          | 5.712                         | 81                                 | 204                                    | 676                                                   | 792                                                          | 19                                                                         | 7                                                                              |
| 5        | Vĩnh Lộc                     | Hộ                            | 22.674               | 356                          | 331                                            | 1.281                         | 12                                 | 54                                     | 200                                                   | 243                                                          | 0                                                                          | 3                                                                              |
|          |                              | Nhân khẩu                     | 80.890               | 1.391                        | 829                                            | 4.853                         | 41                                 | 178                                    | 304                                                   | 465                                                          | 0                                                                          | 3                                                                              |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A  | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 6  | Nông Cống       | Hộ                            | 46.379               | 30                           | 738                                            | 1.997                         | 5                                  | 8                                      | 325                                                   | 318                                                          | -                                                                          | 4                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 180.323              | 66                           | 2.276                                          | 7.435                         | 9                                  | 18                                     | 545                                                   | 485                                                          | -                                                                          | 10                                                                             |
| 7  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 40.496               | -                            | 238                                            | 617                           | -                                  | 1                                      | 155                                                   | 221                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 149.801              | -                            | 558                                            | 1.978                         | -                                  | 1                                      | 244                                                   | 416                                                          | -                                                                          | 1                                                                              |
| 8  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 50.643               | 1.928                        | 735                                            | 1.308                         | 57                                 | 90                                     | 285                                                   | 220                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 181.128              | 6.975                        | 2.367                                          | 4.919                         | 238                                | 375                                    | 512                                                   | 426                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 9  | Yên Định        | Hộ                            | 38.665               | 80                           | 371                                            | 848                           | 1                                  | -                                      | 238                                                   | 259                                                          | -                                                                          | 2                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 145.672              | 264                          | 849                                            | 2.721                         | 8                                  | 10                                     | 387                                                   | 502                                                          | -                                                                          | 5                                                                              |
| 10 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 50.186               | 2.148                        | 758                                            | 1.615                         | 34                                 | 47                                     | 507                                                   | 529                                                          | 1                                                                          | 10                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 169.102              | 7.842                        | 1.806                                          | 5.309                         | 96                                 | 170                                    | 806                                                   | 995                                                          | 5                                                                          | 30                                                                             |
| 11 | Hà Trung        | Hộ                            | 31.087               |                              | 738                                            | 1.301                         | 24                                 | 32                                     | 463                                                   | 437                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 112.106              |                              | 1.735                                          | 3.971                         | 71                                 | 125                                    | 709                                                   | 687                                                          | -                                                                          | 5                                                                              |
| 12 | Đông Sơn        | Hộ                            | 19.811               | 5                            | 50                                             | 326                           | -                                  | 3                                      | 49                                                    | 138                                                          | -                                                                          | 1                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 66.047               | 16                           | 88                                             | 997                           | -                                  | 12                                     | 84                                                    | 309                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
| 13 | Quảng Xương     | Hộ                            | 46.980               | 5                            | 609                                            | 1.948                         | 1                                  | -                                      | 393                                                   | 384                                                          | -                                                                          | 1                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 191.975              | 8                            | 1.531                                          | 7.726                         | 4                                  | -                                      | 586                                                   | 618                                                          | -                                                                          | 7                                                                              |
| 14 | Hoằng Hoá       | Hộ                            | 59.141               | 2                            | 992                                            | 1.408                         | -                                  | 2                                      | 600                                                   | 324                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 230.027              | 5                            | 2.541                                          | 5.398                         | -                                  | 5                                      | 846                                                   | 543                                                          | -                                                                          | -                                                                              |



| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A  | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 15 | Hậu Lộc         | Hộ                            | 43.142               | -                            | 881                                            | 1.703                         | -                                  | -                                      | 507                                                   | 259                                                          | 1                                                                          | 5                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 168.041              | -                            | 2.433                                          | 7.146                         | -                                  | -                                      | 763                                                   | 487                                                          | 1                                                                          | 21                                                                             |
| 16 | Nga Sơn         | Hộ                            | 37.009               | 1                            | 577                                            | 1.772                         | 1                                  | -                                      | 302                                                   | 433                                                          | -                                                                          | 4                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 132.551              | 12                           | 1.364                                          | 5.954                         | 11                                 | 1                                      | 424                                                   | 653                                                          | -                                                                          | 6                                                                              |
| 17 | Như Thanh       | Hộ                            | 21.382               | 10.089                       | 841                                            | 784                           | 536                                | 507                                    | 242                                                   | 78                                                           | 1                                                                          | 2                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 87.908               | 42.160                       | 2.862                                          | 3.177                         | 1.858                              | 1.952                                  | 577                                                   | 143                                                          | 2                                                                          | 12                                                                             |
| 18 | Thạch Thành     | Hộ                            | 30.979               | 18.061                       | 1.567                                          | 1.339                         | 1.247                              | 988                                    | 282                                                   | 102                                                          | 8                                                                          | 11                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 134.454              | 80.801                       | 5.781                                          | 5.490                         | 4.729                              | 4.172                                  | 464                                                   | 160                                                          | 26                                                                         | 45                                                                             |
| 19 | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 24.309               | 15.250                       | 729                                            | 972                           | 537                                | 733                                    | 210                                                   | 62                                                           | -                                                                          | 9                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 100.540              | 63.092                       | 2.279                                          | 3.959                         | 1.517                              | 2.716                                  | 253                                                   | 93                                                           | -                                                                          | 14                                                                             |
| 20 | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 29.753               | 23.137                       | 1.445                                          | 1.528                         | 1.211                              | 1.400                                  | 378                                                   | 76                                                           | 3                                                                          | 4                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 125.092              | 99.071                       | 4.965                                          | 6.409                         | 4.451                              | 5.811                                  | 603                                                   | 121                                                          | 13                                                                         | 11                                                                             |
| 21 | Như Xuân        | Hộ                            | 14.456               | 9.594                        | 1.554                                          | 2.475                         | 1.366                              | 2.078                                  | 92                                                    | 29                                                           | 4                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 61.986               | 42.607                       | 6.488                                          | 11.277                        | 5.834                              | 9.619                                  | 175                                                   | 48                                                           | 18                                                                         | -                                                                              |
| 22 | Thường Xuân     | Hộ                            | 20.414               | 11.262                       | 3.356                                          | 6.045                         | 2.910                              | 4.417                                  | 414                                                   | 333                                                          | 29                                                                         | 67                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 86.759               | 49.141                       | 14.218                                         | 26.815                        | 13.147                             | 35.505                                 | 1.286                                                 | 1.023                                                        | 154                                                                        | 342                                                                            |
| 23 | Lang Chánh      | Hộ                            | 9.432                | 8.789                        | 2.000                                          | 3.246                         | 1.994                              | 2.978                                  | 80                                                    | 48                                                           | 14                                                                         | 26                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 42.412               | 40.151                       | 8.459                                          | 15.188                        | 7.389                              | 13.637                                 | 140                                                   | 100                                                          | 57                                                                         | 128                                                                            |

| TT                    | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|-----------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                       |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A                     | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 24                    | Bá Thước        | Hộ                            | 24.134               | 21.198                       | 4.558                                          | 5.628                         | 4.388                              | 5.331                                  | 435                                                   | 152                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 103.383              | 90.852                       | 18.049                                         | 25.289                        | 17.420                             | 23.940                                 | 934                                                   | 390                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 25                    | Quan Hóa        | Hộ                            | 9.362                | 8.262                        | 2.305                                          | 3.493                         | 2.287                              | 3.469                                  | 116                                                   | 33                                                           | 17                                                                         | 38                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 42.015               | 37.167                       | 10.057                                         | 15.999                        | 9.991                              | 15.999                                 | 233                                                   | 63                                                           | 82                                                                         | 184                                                                            |
| 26                    | Quan Sơn        | Hộ                            | 8.011                | 6.759                        | 2.441                                          | 2.748                         | 2.417                              | 2.712                                  | 19                                                    | 3                                                            | 33                                                                         | 18                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 36.808               | 31.465                       | 11.538                                         | 12.868                        | 11.458                             | 12.774                                 | 40                                                    | 5                                                            | 111                                                                        | 69                                                                             |
| 27                    | Mường Lát       | Hộ                            | 7.262                | 7.072                        | 2.816                                          | 971                           | 2.816                              | 970                                    | 57                                                    | 8                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 35.599               | 34.928                       | 15.347                                         | 4.541                         | 15.347                             | 4.533                                  | 110                                                   | 19                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
| TỔNG CỘNG<br>I+II+III |                 | Hộ                            | 1.000.997            | 159.609                      | 35.304                                         | 55.786                        | 23.542                             | 28.587                                 | 8.014                                                 | 6.330                                                        | 124                                                                        | 255                                                                            |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 3.871.115            | 691.398                      | 133.723                                        | 229.079                       | 100.575                            | 144.013                                | 14.090                                                | 11.891                                                       | 538                                                                        | 1.003                                                                          |
| I. Khu vực TP, TX     |                 | Hộ                            | 224.412              | 348                          | 2.087                                          | 5.620                         | 22                                 | 50                                     | 1.159                                                 | 1.326                                                        | 6                                                                          | 12                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 849.878              | 1.285                        | 5.770                                          | 19.930                        | 90                                 | 215                                    | 2.102                                                 | 2.531                                                        | 38                                                                         | 57                                                                             |
| 1                     | TP Thanh Hoá    | Hộ                            | 107.122              | 1                            | 68                                             | 550                           | -                                  | -                                      | 49                                                    | 155                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 397.059              | 21                           | 155                                            | 1.520                         | -                                  | -                                      | 84                                                    | 259                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 2                     | TX Bỉm Sơn      | Hộ                            | 15.651               | 91                           | 140                                            | 161                           | 3                                  | 3                                      | 68                                                    | 52                                                           | -                                                                          | -                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 56.103               | 221                          | 427                                            | 537                           | 9                                  | 11                                     | 165                                                   | 125                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 3                     | TP Sầm Sơn      | Hộ                            | 29.965               | 1                            | 401                                            | 762                           | -                                  | -                                      | 137                                                   | 123                                                          | 2                                                                          | 4                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 122.219              | 25                           | 1.336                                          | 3.064                         | -                                  | -                                      | 309                                                   | 371                                                          | 11                                                                         | 26                                                                             |

| TT                                 | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                                    |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A                                  | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 4                                  | TX Nghi Sơn     | Hộ                            | 71.674               | 255                          | 1.478                                          | 4.147                         | 19                                 | 47                                     | 905                                                   | 996                                                          | 4                                                                          | 8                                                                              |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 274.497              | 1.018                        | 3.852                                          | 14.809                        | 81                                 | 204                                    | 1.544                                                 | 1.776                                                        | 27                                                                         | 31                                                                             |
| II. Khu vực đồng<br>bằng, ven biển |                 | Hộ                            | 544.201              | 5.710                        | 7.566                                          | 17.615                        | 168                                | 289                                    | 4.296                                                 | 3.986                                                        | 3                                                                          | 36                                                                             |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 2.030.543            | 20.697                       | 19.963                                         | 63.597                        | 571                                | 1.046                                  | 6.793                                                 | 7.015                                                        | 13                                                                         | 99                                                                             |
| II.1 Khu vực đồng<br>bằng          |                 | Hộ                            | 341.712              | 5.659                        | 4.294                                          | 10.181                        | 166                                | 286                                    | 2.382                                                 | 2.554                                                        | 2                                                                          | 24                                                                             |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 1.242.856            | 20.624                       | 11.436                                         | 35.166                        | 556                                | 1.039                                  | 3.898                                                 | 4.674                                                        | 12                                                                         | 63                                                                             |
| 5                                  | Vĩnh Lộc        | Hộ                            | 25.245               | 356                          | 336                                            | 1.309                         | 12                                 | 54                                     | 205                                                   | 259                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 89.416               | 1.391                        | 841                                            | 4.933                         | 41                                 | 178                                    | 309                                                   | 481                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
| 6                                  | Nông Cống       | Hộ                            | 50.089               | 32                           | 777                                            | 2.132                         | 5                                  | 10                                     | 351                                                   | 372                                                          | -                                                                          | 4                                                                              |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 195.742              | 69                           | 2.386                                          | 7.871                         | 9                                  | 21                                     | 587                                                   | 560                                                          | -                                                                          | 10                                                                             |
| 7                                  | Thiệu Hoá       | Hộ                            | 45.088               | -                            | 264                                            | 670                           | -                                  | 1                                      | 163                                                   | 231                                                          | 1                                                                          | -                                                                              |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 168.903              | -                            | 646                                            | 2.160                         | -                                  | 1                                      | 257                                                   | 430                                                          | 7                                                                          | 1                                                                              |
| 8                                  | Triệu Sơn       | Hộ                            | 57.531               | 1.928                        | 761                                            | 1.460                         | 57                                 | 90                                     | 298                                                   | 229                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 207.118              | 6.975                        | 2.451                                          | 5.521                         | 238                                | 375                                    | 538                                                   | 442                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
| 9                                  | Yên Định        | Hộ                            | 48.749               | 682                          | 471                                            | 1.105                         | 12                                 | 25                                     | 277                                                   | 302                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 185.809              | 2.234                        | 1.110                                          | 3.558                         | 30                                 | 73                                     | 449                                                   | 581                                                          | -                                                                          | 11                                                                             |
| 10                                 | Thọ Xuân        | Hộ                            | 58.519               | 2.656                        | 861                                            | 1.759                         | 56                                 | 71                                     | 563                                                   | 570                                                          | 1                                                                          | 10                                                                             |
|                                    |                 | Nhân khẩu                     | 197.030              | 9.939                        | 2.075                                          | 5.756                         | 167                                | 254                                    | 899                                                   | 1.059                                                        | 5                                                                          | 30                                                                             |

| TT                    | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|-----------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                       |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A                     | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 11                    | Hà Trung        | Hộ                            | 33.968               | -                            | 773                                            | 1.383                         | 24                                 | 32                                     | 475                                                   | 451                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 123.136              | -                            | 1.838                                          | 4.248                         | 71                                 | 125                                    | 774                                                   | 807                                                          | -                                                                          | 5                                                                              |
| 12                    | Đông Sơn        | Hộ                            | 22.523               | 5                            | 51                                             | 363                           | -                                  | 3                                      | 50                                                    | 140                                                          | -                                                                          | 1                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 75.702               | 16                           | 89                                             | 1.119                         | -                                  | 12                                     | 85                                                    | 314                                                          | -                                                                          | 3                                                                              |
| II.2 Khu vực ven biển |                 | Hộ                            | 202.489              | 51                           | 3.272                                          | 7.434                         | 2                                  | 3                                      | 1.914                                                 | 1.432                                                        | 1                                                                          | 12                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 787.687              | 73                           | 8.527                                          | 28.431                        | 15                                 | 7                                      | 2.895                                                 | 2.341                                                        | 1                                                                          | 36                                                                             |
| 13                    | Quảng Xương     | Hộ                            | 52.948               | 5                            | 682                                            | 2.226                         | 1                                  | -                                      | 466                                                   | 385                                                          | -                                                                          | 1                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 216.128              | 8                            | 1.743                                          | 8.799                         | 4                                  | -                                      | 799                                                   | 620                                                          | -                                                                          | 7                                                                              |
| 14                    | Hoàng Hoá       | Hộ                            | 62.495               | 45                           | 1.035                                          | 1.531                         | -                                  | 3                                      | 603                                                   | 334                                                          | -                                                                          | 2                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 244.639              | 53                           | 2.692                                          | 5.800                         | -                                  | 6                                      | 851                                                   | 557                                                          | -                                                                          | 2                                                                              |
| 15                    | Hậu Lộc         | Hộ                            | 46.464               | -                            | 946                                            | 1.797                         | -                                  | -                                      | 528                                                   | 264                                                          | 1                                                                          | 5                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 180.797              | -                            | 2.666                                          | 7.527                         | -                                  | -                                      | 806                                                   | 495                                                          | 1                                                                          | 21                                                                             |
| 16                    | Nga Sơn         | Hộ                            | 40.582               | 1                            | 609                                            | 1.880                         | 1                                  | -                                      | 317                                                   | 449                                                          | -                                                                          | 4                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 146.123              | 12                           | 1.426                                          | 6.305                         | 11                                 | 1                                      | 439                                                   | 669                                                          | -                                                                          | 6                                                                              |
| III. Khu vực miền núi |                 | Hộ                            | 232.384              | 153.551                      | 25.651                                         | 32.551                        | 23.352                             | 28.248                                 | 2.559                                                 | 1.018                                                        | 115                                                                        | 207                                                                            |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 990.694              | 669.416                      | 107.990                                        | 145.552                       | 99.914                             | 142.752                                | 5.195                                                 | 2.345                                                        | 487                                                                        | 847                                                                            |
| III.1 Huyện miền núi  |                 | Hộ                            | 141.774              | 83.254                       | 6.709                                          | 8.037                         | 5.226                              | 6.335                                  | 1.328                                                 | 414                                                          | 16                                                                         | 28                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 594.438              | 356.040                      | 24.324                                         | 34.346                        | 19.608                             | 27.056                                 | 2.277                                                 | 694                                                          | 59                                                                         | 87                                                                             |

| TT                    | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|-----------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                       |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A                     | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 17                    | Như Thanh       | Hộ                            | 24.080               | 10.467                       | 896                                            | 831                           | 541                                | 514                                    | 255                                                   | 97                                                           | 1                                                                          | 3                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 99.117               | 43.447                       | 3.062                                          | 3.373                         | 1.882                              | 1.998                                  | 630                                                   | 193                                                          | 2                                                                          | 16                                                                             |
| 18                    | Thạch Thành     | Hộ                            | 36.465               | 18.964                       | 1.596                                          | 1.378                         | 1.249                              | 993                                    | 296                                                   | 112                                                          | 8                                                                          | 12                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 156.875              | 84.510                       | 5.870                                          | 5.620                         | 4.732                              | 4.190                                  | 495                                                   | 178                                                          | 26                                                                         | 46                                                                             |
| 19                    | Cẩm Thủy        | Hộ                            | 29.387               | 16.979                       | 870                                            | 1.159                         | 590                                | 818                                    | 266                                                   | 71                                                           | -                                                                          | 9                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 120.478              | 69.523                       | 2.655                                          | 4.725                         | 1.696                              | 3.083                                  | 317                                                   | 102                                                          | -                                                                          | 14                                                                             |
| 20                    | Ngọc Lặc        | Hộ                            | 35.137               | 25.929                       | 1.686                                          | 1.992                         | 1.397                              | 1.768                                  | 419                                                   | 104                                                          | 3                                                                          | 4                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 146.887              | 110.806                      | 5.825                                          | 8.446                         | 5.132                              | 7.472                                  | 660                                                   | 172                                                          | 13                                                                         | 11                                                                             |
| 21                    | Như Xuân        | Hộ                            | 16.705               | 10.915                       | 1.661                                          | 2.677                         | 1.449                              | 2.242                                  | 92                                                    | 30                                                           | 4                                                                          | -                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 71.081               | 47.754                       | 6.912                                          | 12.182                        | 6.166                              | 10.313                                 | 175                                                   | 49                                                           | 18                                                                         | -                                                                              |
| III.2 Các huyện nghèo |                 | Hộ                            | 90.610               | 70.297                       | 18.942                                         | 24.514                        | 18.126                             | 21.913                                 | 1.231                                                 | 604                                                          | 99                                                                         | 179                                                                            |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 396.256              | 313.376                      | 83.666                                         | 111.206                       | 80.306                             | 115.696                                | 2.918                                                 | 1.651                                                        | 428                                                                        | 760                                                                            |
| 22                    | Thường Xuân     | Hộ                            | 22.965               | 12.348                       | 3.473                                          | 6.634                         | 2.970                              | 4.796                                  | 430                                                   | 334                                                          | 29                                                                         | 78                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 97.105               | 53.687                       | 14.626                                         | 29.421                        | 13.409                             | 37.299                                 | 1.310                                                 | 1.024                                                        | 154                                                                        | 353                                                                            |
| 23                    | Lang Chánh      | Hộ                            | 11.660               | 10.156                       | 2.212                                          | 3.739                         | 2.187                              | 3.438                                  | 127                                                   | 68                                                           | 14                                                                         | 35                                                                             |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 51.622               | 45.934                       | 9.276                                          | 17.338                        | 8.114                              | 15.616                                 | 203                                                   | 137                                                          | 57                                                                         | 137                                                                            |
| 24                    | Bá Thước        | Hộ                            | 26.688               | 22.397                       | 4.692                                          | 5.823                         | 4.488                              | 5.470                                  | 442                                                   | 156                                                          | -                                                                          | -                                                                              |
|                       |                 | Nhân khẩu                     | 113.617              | 95.850                       | 18.523                                         | 26.095                        | 17.810                             | 24.578                                 | 946                                                   | 399                                                          | -                                                                          | -                                                                              |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Phân tổ<br>(Hộ,<br>nhân khẩu) | Tổng số<br>hộ dân cư | Số hộ<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                               |                                    |                                        |                                                       |                                                              |                                                                            |                                                                                |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                               |                      |                              | Tổng số<br>hộ<br>nghèo                         | Tổng<br>số hộ<br>cận<br>nghèo | Hộ<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ cận<br>nghèo<br>dân tộc<br>thiểu số | Hộ<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>cận<br>nghèo<br>không<br>có khả<br>năng<br>lao<br>động | Hộ<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng | Hộ cận<br>nghèo có<br>thành<br>viên là<br>người có<br>công với<br>cách<br>mạng |
| A  | B               | C                             | 1                    | 2                            | 3                                              | 4                             | 5                                  | 6                                      | 7                                                     | 8                                                            | 9                                                                          | 10                                                                             |
| 25 | Quan Hóa        | Hộ                            | 11.198               | 9.425                        | 2.519                                          | 3.984                         | 2.480                              | 3.923                                  | 116                                                   | 33                                                           | 18                                                                         | 48                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 49.475               | 42.117                       | 10.887                                         | 18.156                        | 10.756                             | 18.156                                 | 233                                                   | 63                                                           | 83                                                                         | 201                                                                            |
| 26 | Quan Sơn        | Hộ                            | 9.262                | 7.644                        | 2.780                                          | 3.034                         | 2.740                              | 2.991                                  | 33                                                    | 4                                                            | 38                                                                         | 18                                                                             |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 42.080               | 35.341                       | 13.068                                         | 14.076                        | 12.946                             | 13.953                                 | 74                                                    | 7                                                            | 134                                                                        | 69                                                                             |
| 27 | Mường Lát       | Hộ                            | 8.837                | 8.327                        | 3.266                                          | 1.300                         | 3.261                              | 1.295                                  | 83                                                    | 9                                                            | -                                                                          | -                                                                              |
|    |                 | Nhân khẩu                     | 42.357               | 40.447                       | 17.286                                         | 6.120                         | 17.271                             | 6.094                                  | 152                                                   | 21                                                           | -                                                                          | -                                                                              |

**BIỂU 7.9: PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC**

| TT | Khu vực/Địa bàn                 | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số |        |       |        |       |     |     |      | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số |        |        |        |      |     |     |      |
|----|---------------------------------|------------------|---------------------------|--------|-------|--------|-------|-----|-----|------|----------------------|-------------------------------|--------|--------|--------|------|-----|-----|------|
|    |                                 |                  | Tổng số (trừ DT Kinh)     | Kinh   | Mường | Thái   | Mông  | Thổ | Dao | Khác |                      | Tổng số (trừ DT Kinh)         | Kinh   | Mường  | Thái   | Mông | Thổ | Dao | Khác |
| A  | B                               | 1                | 2                         | 3      | 4     | 5      | 6     | 7   | 8   | 9    | 10                   | 11                            | 12     | 13     | 14     | 15   | 16  | 17  | 18   |
|    | TOÀN TỈNH                       | 35.320           | 23.541                    | 11.779 | 8.360 | 12.035 | 2.663 | 165 | 135 | 183  | 55.797               | 28.587                        | 27.210 | 10.012 | 17.479 | 548  | 332 | 111 | 105  |
| A  | KV thành thị (phường, thị trấn) | 3.857            | 1.678                     | 2.179  | 591   | 868    | 1     | 60  | 15  | 143  | 8.490                | 2.720                         | 5.770  | 1.078  | 1.443  | -    | 134 | 33  | 32   |
| 1  | TP Thanh Hoá                    | 46               | -                         | 46     | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 425                  | -                             | 425    | -      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 2  | TX Bim Sơn                      | 140              | 2                         | 138    | 1     | 1      | -     | -   | -   | -    | 161                  | 3                             | 158    | 1      | -      | -    | -   | 1   | 1    |
| 3  | TP Sầm Sơn                      | 286              | -                         | 286    | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 560                  | -                             | 560    | -      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 4  | TX Nghi Sơn                     | 798              | -                         | 798    |       |        |       |     |     |      | 2.531                | -                             | 2.531  |        |        |      |     |     |      |
| 5  | Vĩnh Lộc                        | 5                | -                         | 5      | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 28                   | -                             | 28     | -      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 6  | Nông Cống                       | 39               | -                         | 39     |       |        |       |     |     |      | 135                  | 2                             | 133    | 2      |        |      |     |     |      |
| 7  | Thiệu Hoá                       | 26               | -                         | 26     |       |        |       |     |     |      | 53                   | -                             | 53     |        |        |      |     |     |      |
| 8  | Triệu Sơn                       | 26               | -                         | 26     | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 152                  | -                             | 152    | -      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 9  | Yên Định                        | 100              | 11                        | 89     | 11    | -      | -     | -   | -   | -    | 257                  | 25                            | 232    | 24     | 1      |      | -   | -   | -    |
| 10 | Thọ Xuân                        | 103              | 22                        | 81     | 22    | -      | -     | -   | -   | -    | 144                  | 24                            | 120    | 18     | 6      | -    | -   | -   | -    |
| 11 | Hà Trung                        | 35               | -                         | 35     | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 82                   | -                             | 82     | -      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 12 | Đông Sơn                        | 1                | -                         | 1      |       |        |       |     |     |      | 37                   | -                             | 37     |        |        |      |     |     |      |
| 13 | Quảng Xương                     | 73               | -                         | 73     | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 278                  | -                             | 278    | -      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 14 | Hoằng Hoá                       | 43               | -                         | 43     | -     |        |       |     |     |      | 123                  | 1                             | 122    | 1      |        |      |     |     |      |
| 15 | Hậu Lộc                         | 65               | -                         | 65     |       |        |       |     |     |      | 94                   | -                             | 94     |        |        |      |     |     |      |
| 16 | Nga Sơn                         | 32               | -                         | 32     | -     | -      | -     | -   | -   | -    | 108                  | -                             | 108    |        | -      | -    | -   | -   | -    |
| 17 | Như Thanh                       | 55               | 5                         | 50     | 3     | 1      | 1     | -   | -   |      | 47                   | 7                             | 40     | 6      | 1      |      |     |     | -    |
| 18 | Thạch Thành                     | 29               | 2                         | 27     | 2     | -      | -     | -   | -   | -    | 39                   | 5                             | 34     | 5      | -      | -    | -   | -   | -    |
| 19 | Cẩm Thuỷ                        | 141              | 53                        | 88     | 43    |        |       |     | 6   | 4    | 187                  | 85                            | 102    | 57     |        |      |     | 23  | 5    |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số |              |              |               |              |            |            |           | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số |               |              |               |            |            |           |           |
|----------|--------------------------|------------------|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|------------|------------|-----------|----------------------|-------------------------------|---------------|--------------|---------------|------------|------------|-----------|-----------|
|          |                          |                  | Tổng số (trừ DT Kinh)     | Kinh         | Mường        | Thái          | Mông         | Thổ        | Dao        | Khác      |                      | Tổng số (trừ DT Kinh)         | Kinh          | Mường        | Thái          | Mông       | Thổ        | Dao       | Khác      |
| A        | B                        | 1                | 2                         | 3            | 4            | 5             | 6            | 7          | 8          | 9         | 10                   | 11                            | 12            | 13           | 14            | 15         | 16         | 17        | 18        |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 241              | 186                       | 55           | 176          | 1             | -            | -          | 9          | -         | 464                  | 368                           | 96            | 355          | 3             | -          | -          | 9         | 1         |
| 21       | Như Xuân                 | 107              | 83                        | 24           | 9            | 14            | -            | 60         | -          | -         | 202                  | 164                           | 38            | 14           | 17            | -          | 133        | -         | -         |
| 22       | Thường Xuân              | 117              | 60                        | 57           | 1            | 59            | -            | -          | -          | -         | 589                  | 379                           | 210           | 1            | 378           | -          | -          | -         | -         |
| 23       | Lang Chánh               | 212              | 193                       | 19           | 115          | 77            | -            | -          | -          | 1         | 493                  | 460                           | 33            | 338          | 122           | -          | -          | -         | -         |
| 24       | Bá Thước                 | 134              | 100                       | 34           | 92           | 8             | -            | -          | -          |           | 195                  | 139                           | 56            | 127          | 11            | -          | 1          | -         | -         |
| 25       | Quan Hóa                 | 214              | 193                       | 21           | 49           | 144           |              |            |            |           | 491                  | 454                           | 37            | 66           | 387           |            |            |           | 1         |
| 26       | Quan Sơn                 | 339              | 323                       | 16           | 54           | 269           |              |            |            |           | 286                  | 279                           | 7             | 53           | 226           |            |            |           |           |
| 27       | Mường Lát                | 450              | 445                       | 5            | 13           | 294           | -            | -          | -          | 138       | 329                  | 325                           | 4             | 10           | 291           | -          | -          | -         | 24        |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>31.463</b>    | <b>21.863</b>             | <b>9.600</b> | <b>7.769</b> | <b>11.167</b> | <b>2.662</b> | <b>105</b> | <b>120</b> | <b>40</b> | <b>47.307</b>        | <b>25.867</b>                 | <b>21.440</b> | <b>8.934</b> | <b>16.036</b> | <b>548</b> | <b>198</b> | <b>78</b> | <b>73</b> |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 22               | -                         | 22           | -            | -             | -            | -          | -          | -         | 125                  | -                             | 125           | -            | -             | -          | -          | -         | -         |
| 2        | TX Bỉm Sơn               | 16               | -                         | 16           |              |               |              |            |            |           | 11                   | -                             | 11            |              |               |            |            |           |           |
| 3        | TP Sầm Sơn               | 115              | -                         | 115          | -            | -             | -            | -          | -          | -         | 202                  | -                             | 202           | -            | -             | -          | -          | -         | -         |
| 4        | TX Nghi Sơn              | 680              | 19                        | 661          |              | 19            |              |            |            |           | 1.616                | 47                            | 1.569         |              | 47            |            |            |           |           |
| 5        | Vĩnh Lộc                 | 331              | 12                        | 319          | 12           | -             | -            | -          | -          | -         | 1.281                | 54                            | 1.227         | 54           | -             | -          | -          | -         | -         |
| 6        | Nông Cống                | 738              | 5                         | 733          | 1            | 4             | -            | -          | -          | -         | 1.997                | 8                             | 1.989         | 2            | 4             | -          | -          | -         | 2         |
| 7        | Thiệu Hoá                | 238              | -                         | 238          |              |               |              |            |            |           | 617                  | 1                             | 616           | 1            |               |            |            |           |           |
| 8        | Triệu Sơn                | 735              | 57                        | 678          | 19           | 21            | -            | -          | -          | 17        | 1.308                | 90                            | 1.218         | 28           | 18            | -          | 1          | -         | 43        |
| 9        | Yên Định                 | 371              | 1                         | 370          | 1            | -             | -            | -          | -          | -         | 848                  | -                             | 848           | -            | -             | -          | -          | -         | -         |
| 10       | Thọ Xuân                 | 758              | 34                        | 724          | 31           | 2             | 1            | -          | -          | -         | 1.615                | 47                            | 1.568         | 46           | 1             | -          | -          | -         | -         |
| 11       | Hà Trung                 | 738              | 24                        | 714          | 24           | -             | -            | -          | -          | -         | 1.301                | 32                            | 1.269         | 32           | -             | -          | -          | -         | -         |
| 12       | Đông Sơn                 | 50               | -                         | 50           |              |               |              |            |            |           | 326                  | 3                             | 323           | 2            | 1             | -          | -          | -         | -         |
| 13       | Quảng Xương              | 609              | 1                         | 608          | 1            | -             | -            | -          | -          | -         | 1.948                | -                             | 1.948         | -            | -             | -          | -          | -         | -         |



| TT                                     | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số |               |              |               |              |            |            |            | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số |               |               |               |            |            |            |            |
|----------------------------------------|-----------------|------------------|---------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|------------|------------|----------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------|------------|------------|------------|
|                                        |                 |                  | Tổng số (trừ DT Kinh)     | Kinh          | Mường        | Thái          | Mông         | Thổ        | Dao        | Khác       |                      | Tổng số (trừ DT Kinh)         | Kinh          | Mường         | Thái          | Mông       | Thổ        | Dao        | Khác       |
| A                                      | B               | 1                | 2                         | 3             | 4            | 5             | 6            | 7          | 8          | 9          | 10                   | 11                            | 12            | 13            | 14            | 15         | 16         | 17         | 18         |
| 14                                     | Hoàng Hoá       | 992              | -                         | 992           |              |               |              |            |            |            | 1.408                | 2                             | 1.406         | 2             |               |            |            |            |            |
| 15                                     | Hậu Lộc         | 881              | -                         | 881           |              |               |              |            |            |            | 1.703                | -                             | 1.703         |               |               |            |            |            |            |
| 16                                     | Nga Sơn         | 577              | 1                         | 576           | -            | -             | -            | -          | -          | 1          | 1.772                | -                             | 1.772         | -             | -             | -          | -          | -          | -          |
| 17                                     | Như Thanh       | 841              | 536                       | 305           | 310          | 226           | -            | -          | -          | -          | 784                  | 507                           | 277           | 309           | 192           | -          | 6          | -          | -          |
| 18                                     | Thạch Thành     | 1.567            | 1.247                     | 320           | 1.247        | -             | -            | -          | -          | -          | 1.339                | 988                           | 351           | 986           | -             | -          | -          | 2          | -          |
| 19                                     | Cẩm Thủy        | 729              | 537                       | 192           | 498          | -             | -            | -          | 29         | 10         | 972                  | 733                           | 239           | 705           | -             | -          | -          | 24         | 4          |
| 20                                     | Ngọc Lặc        | 1.445            | 1.211                     | 234           | 1.182        | 16            | -            | -          | 12         | 1          | 1.528                | 1.400                         | 128           | 1.366         | 8             | -          | -          | 24         | 2          |
| 21                                     | Như Xuân        | 1.554            | 1.366                     | 188           | 87           | 1.174         | -            | 105        | -          | -          | 2.475                | 2.078                         | 397           | 59            | 1.827         | -          | 191        | -          | 1          |
| 22                                     | Thường Xuân     | 3.356            | 2.910                     | 446           | 94           | 2.816         | -            | -          | -          | -          | 6.045                | 4.417                         | 1.628         | 225           | 4.192         | -          | -          | -          | -          |
| 23                                     | Lang Chánh      | 2.000            | 1.994                     | 6             | 703          | 1.291         | -            | -          | -          | -          | 3.246                | 2.978                         | 268           | 766           | 2.212         | -          | -          | -          | -          |
| 24                                     | Bá Thước        | 4.558            | 4.388                     | 170           | 2.688        | 1.698         | -            | -          | -          | 2          | 5.628                | 5.331                         | 297           | 3.046         | 2.284         | -          | -          | -          | 1          |
| 25                                     | Quan Hóa        | 2.305            | 2.287                     | 18            | 669          | 1.542         | 76           | -          | -          | -          | 3.493                | 3.469                         | 24            | 1.087         | 2.371         | 10         | -          | 1          | -          |
| 26                                     | Quan Sơn        | 2.441            | 2.417                     | 24            | 183          | 2.044         | 190          | -          | -          | -          | 2.748                | 2.712                         | 36            | 196           | 2.500         | 16         | -          | -          | -          |
| 27                                     | Mường Lát       | 2.816            | 2.816                     | -             | 19           | 314           | 2.395        | -          | 79         | 9          | 971                  | 970                           | 1             | 22            | 379           | 522        | -          | 27         | 20         |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b>              |                 | <b>35.320</b>    | <b>23.541</b>             | <b>11.779</b> | <b>8.360</b> | <b>12.035</b> | <b>2.663</b> | <b>165</b> | <b>135</b> | <b>183</b> | <b>55.797</b>        | <b>28.587</b>                 | <b>27.210</b> | <b>10.012</b> | <b>17.479</b> | <b>548</b> | <b>332</b> | <b>111</b> | <b>105</b> |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>               |                 | <b>2.103</b>     | <b>21</b>                 | <b>2.082</b>  | <b>1</b>     | <b>20</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>5.631</b>         | <b>50</b>                     | <b>5.581</b>  | <b>1</b>      | <b>47</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   |
| 1                                      | TP Thanh Hoá    | 68               | -                         | 68            | -            | -             | -            | -          | -          | -          | 550                  | -                             | 550           | -             | -             | -          | -          | -          | -          |
| 2                                      | TX Bim Sơn      | 156              | 2                         | 154           | 1            | 1             | -            | -          | -          | -          | 172                  | 3                             | 169           | 1             | -             | -          | -          | 1          | 1          |
| 3                                      | TP Sầm Sơn      | 401              | -                         | 401           | -            | -             | -            | -          | -          | -          | 762                  | -                             | 762           | -             | -             | -          | -          | -          | -          |
| 4                                      | TX Nghi Sơn     | 1.478            | 19                        | 1.459         | -            | 19            | -            | -          | -          | -          | 4.147                | 47                            | 4.100         | -             | 47            | -          | -          | -          | -          |
| <b>II. Khu vực đồng bằng, ven biển</b> |                 | <b>7.566</b>     | <b>168</b>                | <b>7.398</b>  | <b>122</b>   | <b>27</b>     | <b>1</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>18</b>  | <b>17.615</b>        | <b>289</b>                    | <b>17.326</b> | <b>212</b>    | <b>31</b>     | <b>-</b>   | <b>1</b>   | <b>-</b>   | <b>45</b>  |

| TT                               | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số |              |              |               |              |            |            |            | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số |              |              |               |            |            |            |           |
|----------------------------------|-----------------|------------------|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|------------|------------|------------|----------------------|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|------------|------------|------------|-----------|
|                                  |                 |                  | Tổng số (trừ DT Kinh)     | Kinh         | Mường        | Thái          | Mông         | Thổ        | Dao        | Khác       |                      | Tổng số (trừ DT Kinh)         | Kinh         | Mường        | Thái          | Mông       | Thổ        | Dao        | Khác      |
| A                                | B               | 1                | 2                         | 3            | 4            | 5             | 6            | 7          | 8          | 9          | 10                   | 11                            | 12           | 13           | 14            | 15         | 16         | 17         | 18        |
| <b>II.1 Khu vực đồng bằng</b>    |                 | <b>4.294</b>     | <b>166</b>                | <b>4.128</b> | <b>121</b>   | <b>27</b>     | <b>1</b>     | -          | -          | <b>17</b>  | <b>10.181</b>        | <b>286</b>                    | <b>9.895</b> | <b>209</b>   | <b>31</b>     | -          | <b>1</b>   | -          | <b>45</b> |
| 5                                | Vĩnh Lộc        | 336              | 12                        | 324          | 12           | -             | -            | -          | -          | -          | 1.309                | 54                            | 1.255        | 54           | -             | -          | -          | -          | -         |
| 6                                | Nông Cống       | 777              | 5                         | 772          | 1            | 4             | -            | -          | -          | -          | 2.132                | 10                            | 2.122        | 4            | 4             | -          | -          | -          | 2         |
| 7                                | Thiệu Hoá       | 264              | -                         | 264          | -            | -             | -            | -          | -          | -          | 670                  | 1                             | 669          | 1            | -             | -          | -          | -          | -         |
| 8                                | Triệu Sơn       | 761              | 57                        | 704          | 19           | 21            | -            | -          | -          | 17         | 1.460                | 90                            | 1.370        | 28           | 18            | -          | 1          | -          | 43        |
| 9                                | Yên Định        | 471              | 12                        | 459          | 12           | -             | -            | -          | -          | -          | 1.105                | 25                            | 1.080        | 24           | 1             | -          | -          | -          | -         |
| 10                               | Thọ Xuân        | 861              | 56                        | 805          | 53           | 2             | 1            | -          | -          | -          | 1.759                | 71                            | 1.688        | 64           | 7             | -          | -          | -          | -         |
| 11                               | Hà Trung        | 773              | 24                        | 749          | 24           | -             | -            | -          | -          | -          | 1.383                | 32                            | 1.351        | 32           | -             | -          | -          | -          | -         |
| 12                               | Đông Sơn        | 51               | -                         | 51           | -            | -             | -            | -          | -          | -          | 363                  | 3                             | 360          | 2            | 1             | -          | -          | -          | -         |
| <b>II.2 Khu vực ven biển</b>     |                 | <b>3.272</b>     | <b>2</b>                  | <b>3.270</b> | <b>1</b>     | -             | -            | -          | -          | <b>1</b>   | <b>7.434</b>         | <b>3</b>                      | <b>7.431</b> | <b>3</b>     | -             | -          | -          | -          | -         |
| 13                               | Quảng Xương     | 682              | 1                         | 681          | 1            | -             | -            | -          | -          | -          | 2.226                | -                             | 2.226        | -            | -             | -          | -          | -          | -         |
| 14                               | Hoằng Hoá       | 1.035            | -                         | 1.035        | -            | -             | -            | -          | -          | -          | 1.531                | 3                             | 1.528        | 3            | -             | -          | -          | -          | -         |
| 15                               | Hậu Lộc         | 946              | -                         | 946          | -            | -             | -            | -          | -          | -          | 1.797                | -                             | 1.797        | -            | -             | -          | -          | -          | -         |
| 16                               | Nga Sơn         | 609              | 1                         | 608          | -            | -             | -            | -          | -          | 1          | 1.880                | -                             | 1.880        | -            | -             | -          | -          | -          | -         |
| <b>III. Khu vực miền núi</b>     |                 | <b>25.651</b>    | <b>23.352</b>             | <b>2.299</b> | <b>8.237</b> | <b>11.988</b> | <b>2.662</b> | <b>165</b> | <b>135</b> | <b>165</b> | <b>32.551</b>        | <b>28.248</b>                 | <b>4.303</b> | <b>9.799</b> | <b>17.401</b> | <b>548</b> | <b>331</b> | <b>110</b> | <b>59</b> |
| <b>III.1 Huyện miền núi thấp</b> |                 | <b>6.709</b>     | <b>5.226</b>              | <b>1.483</b> | <b>3.557</b> | <b>1.432</b>  | <b>1</b>     | <b>165</b> | <b>56</b>  | <b>15</b>  | <b>8.037</b>         | <b>6.335</b>                  | <b>1.702</b> | <b>3.862</b> | <b>2.048</b>  | -          | <b>330</b> | <b>82</b>  | <b>13</b> |
| 17                               | Như Thanh       | 896              | 541                       | 355          | 313          | 227           | 1            | -          | -          | -          | 831                  | 514                           | 317          | 315          | 193           | -          | 6          | -          | -         |
| 18                               | Thạch Thành     | 1.596            | 1.249                     | 347          | 1.249        | -             | -            | -          | -          | -          | 1.378                | 993                           | 385          | 991          | -             | -          | -          | 2          | -         |
| 19                               | Cẩm Thủy        | 870              | 590                       | 280          | 541          | -             | -            | -          | 35         | 14         | 1.159                | 818                           | 341          | 762          | -             | -          | -          | 47         | 9         |
| 20                               | Ngọc Lặc        | 1.686            | 1.397                     | 289          | 1.358        | 17            | -            | -          | 21         | 1          | 1.992                | 1.768                         | 224          | 1.721        | 11            | -          | -          | 33         | 3         |

| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số |            |              |               |              |          |           |            | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số |              |              |               |            |          |           |           |
|------------------------------|-----------------|------------------|---------------------------|------------|--------------|---------------|--------------|----------|-----------|------------|----------------------|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|------------|----------|-----------|-----------|
|                              |                 |                  | Tổng số (trừ DT Kinh)     | Kinh       | Mường        | Thái          | Mông         | Thổ      | Dao       | Khác       |                      | Tổng số (trừ DT Kinh)         | Kinh         | Mường        | Thái          | Mông       | Thổ      | Dao       | Khác      |
| A                            | B               | 1                | 2                         | 3          | 4            | 5             | 6            | 7        | 8         | 9          | 10                   | 11                            | 12           | 13           | 14            | 15         | 16       | 17        | 18        |
| 21                           | Như Xuân        | 1.661            | 1.449                     | 212        | 96           | 1.188         | -            | 165      | -         | -          | 2.677                | 2.242                         | 435          | 73           | 1.844         | -          | 324      | -         | 1         |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 | <b>18.942</b>    | <b>18.126</b>             | <b>816</b> | <b>4.680</b> | <b>10.556</b> | <b>2.661</b> | <b>-</b> | <b>79</b> | <b>150</b> | <b>24.514</b>        | <b>21.913</b>                 | <b>2.601</b> | <b>5.937</b> | <b>15.353</b> | <b>548</b> | <b>1</b> | <b>28</b> | <b>46</b> |
| 22                           | Thường Xuân     | 3.473            | 2.970                     | 503        | 95           | 2.875         | -            | -        | -         | -          | 6.634                | 4.796                         | 1.838        | 226          | 4.570         | -          | -        | -         | -         |
| 23                           | Lang Chánh      | 2.212            | 2.187                     | 25         | 818          | 1.368         | -            | -        | -         | 1          | 3.739                | 3.438                         | 301          | 1.104        | 2.334         | -          | -        | -         | -         |
| 24                           | Bá Thước        | 4.692            | 4.488                     | 204        | 2.780        | 1.706         | -            | -        | -         | 2          | 5.823                | 5.470                         | 353          | 3.173        | 2.295         | -          | 1        | -         | 1         |
| 25                           | Quan Hóa        | 2.519            | 2.480                     | 39         | 718          | 1.686         | 76           | -        | -         | -          | 3.984                | 3.923                         | 61           | 1.153        | 2.758         | 10         | -        | 1         | 1         |
| 26                           | Quan Sơn        | 2.780            | 2.740                     | 40         | 237          | 2.313         | 190          | -        | -         | -          | 3.034                | 2.991                         | 43           | 249          | 2.726         | 16         | -        | -         | -         |
| 27                           | Mường Lát       | 3.266            | 3.261                     | 5          | 32           | 608           | 2.395        | -        | 79        | 147        | 1.300                | 1.295                         | 5            | 32           | 670           | 522        | -        | 27        | 44        |

**BIỂU 7.10: PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO**

| TT               | Khu vực/Địa bàn                        | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|------------------|----------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                  |                                        | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A                | B                                      | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| <b>TOÀN TỈNH</b> | <b>Hộ nghèo</b>                        | <b>5.072</b>                 | <b>8.182</b>                      | <b>8.781</b>      | <b>3.562</b>                          | <b>7.558</b>                   | <b>7.197</b>                        | <b>7.973</b>                              | <b>2.231</b>              |
|                  | <b>Hộ cận nghèo</b>                    | <b>7.251</b>                 | <b>15.916</b>                     | <b>9.155</b>      | <b>5.426</b>                          | <b>9.492</b>                   | <b>9.938</b>                        | <b>11.504</b>                             | <b>3.192</b>              |
| <b>A</b>         | <b>KV thành thị (phường, thị trấn)</b> |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| 1                | TP Thanh Hoá                           |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                  | <i>Hộ nghèo</i>                        | 26                           | 15                                | 48                | 2                                     | 5                              | 4                                   | 29                                        | 15                        |
|                  | <i>Hộ cận nghèo</i>                    | 123                          | 63                                | 194               | -                                     | 17                             | 39                                  | 151                                       | 102                       |
| 2                | TX Bỉm Sơn                             |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                  | <i>Hộ nghèo</i>                        | 4                            | 2                                 | 77                | 2                                     | 3                              | 4                                   | 64                                        | 17                        |
|                  | <i>Hộ cận nghèo</i>                    | 6                            | 6                                 | 73                | 3                                     | 1                              | 5                                   | 76                                        | 22                        |
| 3                | TP Sầm Sơn                             |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                  | <i>Hộ nghèo</i>                        | 31                           | 48                                | 74                | 11                                    | 12                             | 31                                  | 80                                        | 18                        |
|                  | <i>Hộ cận nghèo</i>                    | 64                           | 118                               | 64                | 28                                    | 41                             | 81                                  | 128                                       | 35                        |
| 4                | TX Nghi Sơn                            |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                  | <i>Hộ nghèo</i>                        | 39                           | 136                               | 465               | 52                                    | 64                             | 102                                 | 323                                       | 17                        |
|                  | <i>Hộ cận nghèo</i>                    | 169                          | 568                               | 647               | 174                                   | 260                            | 341                                 | 750                                       | 72                        |
| 5                | Vĩnh Lộc                               |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                  | <i>Hộ nghèo</i>                        | -                            | -                                 | 1                 | -                                     | -                              | 1                                   | 1                                         | -                         |
|                  | <i>Hộ cận nghèo</i>                    | -                            | -                                 | 5                 | -                                     | -                              | 5                                   | 5                                         | -                         |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| 6  | Nông Công       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 16                           | 28                                | 32                | 9                                     | 6                              | -                                   | 40                                        | 10                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 38                           | 113                               | 81                | 33                                    | 25                             | 8                                   | 140                                       | 29                        |
| 7  | Thiệu Hoá       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | -                            | 10                                | -                 | -                                     | -                              | -                                   | 16                                        | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | -                            | 10                                | -                 | -                                     | -                              | 5                                   | 36                                        | -                         |
| 8  | Triệu Sơn       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 3                            | 14                                | 12                | -                                     | -                              | -                                   | 24                                        | 7                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 22                           | 102                               | 33                | 15                                    | 10                             | 9                                   | 90                                        | 17                        |
| 9  | Yên Định        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 5                            | 5                                 | 46                | -                                     | 28                             | 5                                   | 37                                        | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | -                            | 39                                | 97                | 2                                     | 79                             | 10                                  | 76                                        | -                         |
| 10 | Thọ Xuân        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 9                            | 13                                | 55                | 11                                    | 13                             | 7                                   | 23                                        | 14                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 9                            | 40                                | 56                | 1                                     | 21                             | 19                                  | 32                                        | 23                        |
| 11 | Hà Trung        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 1                            | 17                                | 21                | -                                     | -                              | -                                   | 24                                        | 11                        |
|    | Hộ cận nghèo    | -                            | 66                                | 25                | -                                     | 2                              | 2                                   | 52                                        | 16                        |
| 12 | Đông Sơn        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        |                              |                                   | 1                 |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ cận nghèo    | -                            | 13                                | 9                 | -                                     | -                              | -                                   | 12                                        | -                         |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| 13 | Quảng Xương     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | -                            | 12                                | 62                | 2                                     | 13                             | 20                                  | 59                                        | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 3                            | 49                                | 123               | 24                                    | 84                             | 71                                  | 156                                       | -                         |
| 14 | Hoàng Hoá       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 2                            | 24                                | 26                | -                                     | 3                              | 3                                   | 29                                        | 17                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 2                            | 80                                | 50                | 3                                     | 7                              | 10                                  | 63                                        | 67                        |
| 15 | Hậu Lộc         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | -                            | 8                                 | 20                | -                                     | 2                              | 1                                   | 35                                        |                           |
|    | Hộ cận nghèo    | 5                            | 53                                | 4                 | 4                                     | 6                              | 2                                   | 14                                        |                           |
| 16 | Nga Sơn         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 3                            | 7                                 | 24                | -                                     | -                              | -                                   | 11                                        | 2                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 22                           | 19                                | 28                | -                                     | -                              | -                                   | 23                                        | 18                        |
| 17 | Như Thanh       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 12                           | 4                                 | 12                | 3                                     |                                |                                     | 32                                        |                           |
|    | Hộ cận nghèo    | 13                           | 5                                 | 8                 | 5                                     | 1                              |                                     | 25                                        |                           |
| 18 | Thạch Thành     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 5                            | 1                                 | 29                | -                                     | -                              | -                                   | 29                                        | 24                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 4                            | -                                 | 40                | -                                     | -                              | -                                   | 40                                        | -                         |
| 19 | Cầm Thủy        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        |                              | 45                                | 27                |                                       |                                | 7                                   | 14                                        | 46                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 9                            | 102                               | 15                |                                       |                                | 5                                   | 16                                        | 27                        |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| 20 | Ngọc Lặc        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 77                           | 107                               | 45                | 7                                     | 3                              | 1                                   | 1                                         | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 139                          | 183                               | 90                | 15                                    | 15                             | 16                                  | 4                                         | 2                         |
| 21 | Như Xuân        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 6                            | -                                 | 10                | 1                                     | 9                              | 44                                  | 25                                        | 3                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 11                           | 6                                 | 4                 | 2                                     | 47                             | 89                                  | 13                                        | 16                        |
| 22 | Thường Xuân     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 11                           | 3                                 | 2                 | 1                                     | 6                              | 40                                  | 36                                        | 17                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 73                           | 87                                | 35                | 48                                    | 39                             | 198                                 | 70                                        | 40                        |
| 23 | Lang Chánh      |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 35                           | 1                                 | 38                | 19                                    | 24                             | 36                                  | 59                                        | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 96                           | 16                                | 69                | 75                                    | 63                             | 78                                  | 96                                        | -                         |
| 24 | Bá Thước        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 16                           | 46                                | 28                | 13                                    | 18                             | 15                                  | 23                                        | 3                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 25                           | 124                               | 12                | 23                                    | 41                             | 20                                  | 26                                        | 1                         |
| 25 | Quan Hóa        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 11                           | 37                                | 17                | 7                                     | 149                            | 77                                  | 13                                        | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 22                           | 74                                | 34                | 14                                    | 298                            | 154                                 | 21                                        | -                         |
| 26 | Quan Sơn        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 59                           | 44                                | 51                | 63                                    | 39                             | 74                                  | 9                                         | -                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 59                           | 37                                | 63                | 38                                    | 16                             | 73                                  | -                                         | -                         |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|          |                          | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A        | B                        | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| 27       | Mường Lát                |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|          | Hộ nghèo                 | 3                            | 183                               | 26                | 15                                    | 78                             | 74                                  | 34                                        | 37                        |
|          | Hộ cận nghèo             | 5                            | 152                               | 3                 | 29                                    | 22                             | 81                                  | 21                                        | 16                        |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| 1        | TP Thanh Hoá             |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|          | Hộ nghèo                 | 7                            | 2                                 | 23                | -                                     | -                              | -                                   | 18                                        | 12                        |
|          | Hộ cận nghèo             | 17                           | 19                                | 45                | -                                     | 4                              | 1                                   | 80                                        | 34                        |
| 2        | TX Bỉm Sơn               |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|          | Hộ nghèo                 | 16                           |                                   | 2                 |                                       |                                |                                     | 8                                         | 6                         |
|          | Hộ cận nghèo             | 16                           |                                   | 1                 |                                       |                                |                                     | 4                                         | 6                         |
| 3        | TP Sầm Sơn               |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|          | Hộ nghèo                 | -                            | 29                                | 26                | 10                                    | 7                              | 15                                  | 32                                        | 1                         |
|          | Hộ cận nghèo             | 1                            | 61                                | 23                | 25                                    | 5                              | 21                                  | 57                                        | 6                         |
| 4        | TX Nghi Sơn              |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|          | Hộ nghèo                 | 57                           | 57                                | 275               | 26                                    | 42                             | 62                                  | 293                                       | 13                        |
|          | Hộ cận nghèo             | 112                          | 197                               | 398               | 140                                   | 126                            | 187                                 | 473                                       | 84                        |
| 5        | Vĩnh Lộc                 |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|          | Hộ nghèo                 | 8                            | 113                               | 256               | 2                                     | 19                             | 7                                   | 282                                       | 5                         |
|          | Hộ cận nghèo             | 46                           | 863                               | 493               | 86                                    | 48                             | 46                                  | 829                                       | 97                        |
| 6        | Nông Công                |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |



| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
|    | Hộ nghèo        | 141                          | 512                               | 520               | 18                                    | 112                            | 135                                 | 546                                       | 345                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 189                          | 666                               | 417               | 65                                    | 230                            | 260                                 | 613                                       | 195                       |
| 7  | Thiệu Hoá       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 24                           | 68                                | 99                | 4                                     | 19                             | 40                                  | 131                                       | 22                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 118                          | 269                               | 201               | 48                                    | 55                             | 119                                 | 322                                       | 53                        |
| 8  | Triệu Sơn       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 61                           | 285                               | 305               | 40                                    | 72                             | 56                                  | 448                                       | 63                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 101                          | 664                               | 309               | 85                                    | 81                             | 155                                 | 734                                       | 159                       |
| 9  | Yên Định        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 11                           | 80                                | 238               | 5                                     | 7                              | 13                                  | 81                                        | 19                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 3                            | 336                               | 301               | 38                                    | 53                             | 41                                  | 203                                       | 64                        |
| 10 | Thọ Xuân        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 76                           | 66                                | 407               | 21                                    | 34                             | 42                                  | 380                                       | 54                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 212                          | 380                               | 502               | 36                                    | 96                             | 223                                 | 550                                       | 121                       |
| 11 | Hà Trung        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 96                           | 140                               | 555               | 73                                    | 94                             | 82                                  | 532                                       | 56                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 129                          | 413                               | 549               | 67                                    | 130                            | 226                                 | 743                                       | 139                       |
| 12 | Đông Sơn        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | -                            | 1                                 | 33                | 1                                     | 3                              | -                                   | 37                                        | 6                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 10                           | 50                                | 141               | 7                                     | 30                             | 31                                  | 152                                       | 33                        |
| 13 | Quảng Xương     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
|    | Hộ nghèo        | 118                          | 294                               | 311               | 89                                    | 83                             | 70                                  | 336                                       | 80                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 96                           | 683                               | 485               | 61                                    | 113                            | 187                                 | 468                                       | 91                        |
| 14 | Hoàng Hoá       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 19                           | 197                               | 525               | 9                                     | 61                             | 67                                  | 405                                       | 140                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 39                           | 439                               | 420               | 27                                    | 147                            | 96                                  | 538                                       | 108                       |
| 15 | Hậu Lộc         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 8                            | 429                               | 454               | 9                                     | 39                             | 74                                  | 323                                       |                           |
|    | Hộ cận nghèo    | 23                           | 900                               | 262               | 76                                    | 156                            | 174                                 | 405                                       |                           |
| 16 | Nga Sơn         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 9                            | 114                               | 337               | 21                                    | 63                             | 67                                  | 295                                       | 17                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 31                           | 606                               | 587               | 51                                    | 182                            | 111                                 | 743                                       | 58                        |
| 17 | Như Thanh       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 206                          | 241                               | 269               | 119                                   | 98                             | 94                                  | 278                                       | 29                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 182                          | 194                               | 163               | 141                                   | 45                             | 50                                  | 166                                       | 23                        |
| 18 | Thạch Thành     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 482                          | 440                               | 323               | 154                                   | 279                            | 279                                 | 459                                       | 235                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 385                          | 340                               | 111               | 85                                    | 244                            | 197                                 | 305                                       | 272                       |
| 19 | Cẩm Thuỷ        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 19                           | 57                                | 245               | 22                                    | 119                            | 56                                  | 164                                       | 12                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 38                           | 128                               | 92                | 49                                    | 193                            | 139                                 | 234                                       | 36                        |
| 20 | Ngọc Lặc        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
|    | Hộ nghèo        | 280                          | 190                               | 355               | 71                                    | 181                            | 118                                 | 218                                       | 31                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 346                          | 295                               | 137               | 157                                   | 184                            | 191                                 | 166                                       | 50                        |
| 21 | Như Xuân        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 416                          | 288                               | 117               | 27                                    | 243                            | 149                                 | 120                                       | 70                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 790                          | 618                               | 38                | 84                                    | 283                            | 210                                 | 150                                       | 177                       |
| 22 | Thường Xuân     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 696                          | 835                               | 427               | 725                                   | 630                            | 788                                 | 474                                       | 92                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 845                          | 1.658                             | 398               | 963                                   | 1.005                          | 1.160                               | 482                                       | 140                       |
| 23 | Lạng Chánh      |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 264                          | 265                               | 204               | 339                                   | 451                            | 283                                 | 188                                       | 60                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 480                          | 568                               | 232               | 456                                   | 561                            | 521                                 | 273                                       | 122                       |
| 24 | Bá Thước        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 1.152                        | 1.825                             | 977               | 1.010                                 | 1.370                          | 1.445                               | 536                                       | 457                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 1.326                        | 2.660                             | 838               | 1.466                                 | 1.423                          | 1.733                               | 452                                       | 480                       |
| 25 | Quan Hóa        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 357                          | 279                               | 154               | 234                                   | 773                            | 1.093                               | 246                                       | 101                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 638                          | 413                               | 137               | 427                                   | 1.172                          | 1.692                               | 189                                       | 106                       |
| 26 | Quan Sơn        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 116                          | 384                               | 57                | 246                                   | 1.148                          | 380                                 | 84                                        | 27                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 140                          | 399                               | 17                | 203                                   | 1.494                          | 386                                 | 86                                        | 18                        |
| 27 | Mường Lát       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |

| TT                                     | Khu vực/Địa bàn     | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----------------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                        |                     | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A                                      | B                   | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
|                                        | Hộ nghèo            | 43                           | 210                               | 62                | 79                                    | 1.143                          | 1.251                               | 13                                        | 15                        |
|                                        | Hộ cận nghèo        | 4                            | 33                                | 18                | 72                                    | 342                            | 481                                 | 4                                         | 17                        |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b>              |                     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                        | <b>Hộ nghèo</b>     | <b>5.072</b>                 | <b>8.182</b>                      | <b>8.781</b>      | <b>3.562</b>                          | <b>7.558</b>                   | <b>7.197</b>                        | <b>7.973</b>                              | <b>2.231</b>              |
|                                        | <b>Hộ cận nghèo</b> | <b>7.251</b>                 | <b>15.916</b>                     | <b>9.155</b>      | <b>5.426</b>                          | <b>9.492</b>                   | <b>9.938</b>                        | <b>11.504</b>                             | <b>3.192</b>              |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>               |                     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| 1                                      | TP Thanh Hoá        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                        | Hộ nghèo            | 33                           | 17                                | 71                | 2                                     | 5                              | 4                                   | 47                                        | 27                        |
|                                        | Hộ cận nghèo        | 140                          | 82                                | 239               | -                                     | 21                             | 40                                  | 231                                       | 136                       |
| 2                                      | TX Bim Sơn          |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                        | Hộ nghèo            | 20                           | 2                                 | 79                | 2                                     | 3                              | 4                                   | 72                                        | 23                        |
|                                        | Hộ cận nghèo        | 22                           | 6                                 | 74                | 3                                     | 1                              | 5                                   | 80                                        | 28                        |
| 3                                      | TP Sầm Sơn          |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                        | Hộ nghèo            | 47                           | 48                                | 76                | 11                                    | 12                             | 31                                  | 88                                        | 24                        |
|                                        | Hộ cận nghèo        | 80                           | 118                               | 65                | 28                                    | 41                             | 81                                  | 132                                       | 41                        |
| 4                                      | TX Nghi Sơn         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                        | Hộ nghèo            | 96                           | 193                               | 740               | 78                                    | 106                            | 164                                 | 616                                       | 30                        |
|                                        | Hộ cận nghèo        | 281                          | 765                               | 1.045             | 314                                   | 386                            | 528                                 | 1.223                                     | 156                       |
| <b>II. Khu vực đồng bằng, ven biển</b> |                     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| <b>II.1 Khu vực đồng bằng</b>          |                     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| 5  | Vĩnh Lộc        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 8                            | 113                               | 257               | 2                                     | 19                             | 8                                   | 283                                       | 5                         |
|    | Hộ cận nghèo    | 46                           | 863                               | 498               | 86                                    | 48                             | 51                                  | 834                                       | 97                        |
| 6  | Nông Công       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 157                          | 540                               | 552               | 27                                    | 118                            | 135                                 | 586                                       | 355                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 227                          | 779                               | 498               | 98                                    | 255                            | 268                                 | 753                                       | 224                       |
| 7  | Thiệu Hoá       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 24                           | 78                                | 99                | 4                                     | 19                             | 40                                  | 147                                       | 22                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 118                          | 279                               | 201               | 48                                    | 55                             | 124                                 | 358                                       | 53                        |
| 8  | Triệu Sơn       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 64                           | 299                               | 317               | 40                                    | 72                             | 56                                  | 472                                       | 70                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 123                          | 766                               | 342               | 100                                   | 91                             | 164                                 | 824                                       | 176                       |
| 9  | Yên Định        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 16                           | 85                                | 284               | 5                                     | 35                             | 18                                  | 118                                       | 19                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 3                            | 375                               | 398               | 40                                    | 132                            | 51                                  | 279                                       | 64                        |
| 10 | Thọ Xuân        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 85                           | 79                                | 462               | 32                                    | 47                             | 49                                  | 403                                       | 68                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 221                          | 420                               | 558               | 37                                    | 117                            | 242                                 | 582                                       | 144                       |
| 11 | Hà Trung        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 97                           | 157                               | 576               | 73                                    | 94                             | 82                                  | 556                                       | 67                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 129                          | 479                               | 574               | 67                                    | 132                            | 228                                 | 795                                       | 155                       |

| TT                               | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                  |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A                                | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
| 12                               | Đông Sơn        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                  | Hộ nghèo        | -                            | 1                                 | 34                | 1                                     | 3                              | -                                   | 37                                        | 6                         |
|                                  | Hộ cận nghèo    | 10                           | 63                                | 150               | 7                                     | 30                             | 31                                  | 164                                       | 33                        |
| <b>II.2 Khu vực ven biển</b>     |                 |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| 13                               | Quảng Xương     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                  | Hộ nghèo        | 118                          | 306                               | 373               | 91                                    | 96                             | 90                                  | 395                                       | 80                        |
|                                  | Hộ cận nghèo    | 99                           | 732                               | 608               | 85                                    | 197                            | 258                                 | 624                                       | 91                        |
| 14                               | Hoàng Hoá       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                  | Hộ nghèo        | 21                           | 221                               | 551               | 9                                     | 64                             | 70                                  | 434                                       | 157                       |
|                                  | Hộ cận nghèo    | 41                           | 519                               | 470               | 30                                    | 154                            | 106                                 | 601                                       | 175                       |
| 15                               | Hậu Lộc         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                  | Hộ nghèo        | 8                            | 437                               | 474               | 9                                     | 41                             | 75                                  | 358                                       | -                         |
|                                  | Hộ cận nghèo    | 28                           | 953                               | 266               | 80                                    | 162                            | 176                                 | 419                                       | -                         |
| 16                               | Nga Sơn         |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                  | Hộ nghèo        | 12                           | 121                               | 361               | 21                                    | 63                             | 67                                  | 306                                       | 19                        |
|                                  | Hộ cận nghèo    | 53                           | 625                               | 615               | 51                                    | 182                            | 111                                 | 766                                       | 76                        |
| <b>III. Khu vực miền núi</b>     |                 |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| <b>III.1 Huyện miền núi thấp</b> |                 |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| 17                               | Như Thanh       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                                  | Hộ nghèo        | 218                          | 245                               | 281               | 122                                   | 98                             | 94                                  | 310                                       | 29                        |

| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                              |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A                            | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
|                              | Hộ cận nghèo    | 195                          | 199                               | 171               | 146                                   | 46                             | 50                                  | 191                                       | 23                        |
| 18                           | Thạch Thành     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                              | Hộ nghèo        | 487                          | 441                               | 352               | 154                                   | 279                            | 279                                 | 488                                       | 259                       |
|                              | Hộ cận nghèo    | 389                          | 340                               | 151               | 85                                    | 244                            | 197                                 | 345                                       | 272                       |
| 19                           | Cẩm Thủy        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                              | Hộ nghèo        | 19                           | 102                               | 272               | 22                                    | 119                            | 63                                  | 178                                       | 58                        |
|                              | Hộ cận nghèo    | 47                           | 230                               | 107               | 49                                    | 193                            | 144                                 | 250                                       | 63                        |
| 20                           | Ngọc Lặc        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                              | Hộ nghèo        | 357                          | 297                               | 400               | 78                                    | 184                            | 119                                 | 219                                       | 31                        |
|                              | Hộ cận nghèo    | 485                          | 478                               | 227               | 172                                   | 199                            | 207                                 | 170                                       | 52                        |
| 21                           | Như Xuân        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                              | Hộ nghèo        | 422                          | 288                               | 127               | 28                                    | 252                            | 193                                 | 145                                       | 73                        |
|                              | Hộ cận nghèo    | 801                          | 624                               | 42                | 86                                    | 330                            | 299                                 | 163                                       | 193                       |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
| 22                           | Thường Xuân     |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                              | Hộ nghèo        | 707                          | 838                               | 429               | 726                                   | 636                            | 828                                 | 510                                       | 109                       |
|                              | Hộ cận nghèo    | 918                          | 1.745                             | 433               | 1.011                                 | 1.044                          | 1.358                               | 552                                       | 180                       |
| 23                           | Lạng Chánh      |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|                              | Hộ nghèo        | 299                          | 266                               | 242               | 358                                   | 475                            | 319                                 | 247                                       | 60                        |
|                              | Hộ cận nghèo    | 576                          | 584                               | 301               | 531                                   | 624                            | 599                                 | 369                                       | 122                       |
| 24                           | Bá Thước        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|----|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                 | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn ..... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B               | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                         | 8                         |
|    | Hộ nghèo        | 1.168                        | 1.871                             | 1.005             | 1.023                                 | 1.388                          | 1.460                               | 559                                       | 460                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 1.351                        | 2.784                             | 850               | 1.489                                 | 1.464                          | 1.753                               | 478                                       | 481                       |
| 25 | Quan Hóa        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 368                          | 316                               | 171               | 241                                   | 922                            | 1.170                               | 259                                       | 101                       |
|    | Hộ cận nghèo    | 660                          | 487                               | 171               | 441                                   | 1.470                          | 1.846                               | 210                                       | 106                       |
| 26 | Quan Sơn        |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 175                          | 428                               | 108               | 309                                   | 1.187                          | 454                                 | 93                                        | 27                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 199                          | 436                               | 80                | 241                                   | 1.510                          | 459                                 | 86                                        | 18                        |
| 27 | Mường Lát       |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                           |                           |
|    | Hộ nghèo        | 46                           | 393                               | 88                | 94                                    | 1.221                          | 1.325                               | 47                                        | 52                        |
|    | Hộ cận nghèo    | 9                            | 185                               | 21                | 101                                   | 364                            | 562                                 | 25                                        | 33                        |



**BIỂU 7.11 TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

| TT       | Khu vực/Địa bàn                        | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|          |                                        | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|          |                                        |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|          | <b>Đơn vị tính</b>                     | <i>Trẻ</i>                                 | <i>Trẻ</i>                        | <i>Trẻ</i>                     | <i>Trẻ</i>                            | <i>Trẻ</i>                                     | <i>Trẻ</i>                        | <i>Trẻ</i>                     | <i>Trẻ</i>                            |
| <b>A</b> | <b>B</b>                               | <b>1</b>                                   | <b>2</b>                          | <b>3</b>                       | <b>4</b>                              | <b>5</b>                                       | <b>6</b>                          | <b>7</b>                       | <b>8</b>                              |
|          | <b>TOÀN TỈNH</b>                       | <b>43.028</b>                              | <b>18.408</b>                     | <b>2.551</b>                   | <b>295</b>                            | <b>61.671</b>                                  | <b>27.221</b>                     | <b>1.581</b>                   | <b>274</b>                            |
| <b>A</b> | <b>KV thành thị (phường, thị trấn)</b> | <b>3.931</b>                               | <b>1.951</b>                      | <b>262</b>                     | <b>85</b>                             | <b>8.826</b>                                   | <b>3.910</b>                      | <b>113</b>                     | <b>134</b>                            |
| 1        | TP Thanh Hóa                           | 33                                         | 22                                | -                              | 2                                     | 352                                            | 184                               | 2                              | -                                     |
| 2        | TX Bim Sơn                             | 176                                        | 86                                | 2                              | 4                                     | 188                                            | 71                                | -                              | 1                                     |
| 3        | TP Sầm Sơn                             | 272                                        | 158                               | 10                             | 10                                    | 557                                            | 114                               | -                              | 2                                     |
| 4        | TX Nghi Sơn                            | 475                                        | 281                               | 3                              | 10                                    | 2.720                                          | 1.497                             | 3                              | 3                                     |
| 5        | Vĩnh Lộc                               | 2                                          | 2                                 | -                              | -                                     | 17                                             | 17                                | -                              | -                                     |
| 6        | Nông Cống                              | 29                                         | 29                                | 3                              | -                                     | 121                                            | 121                               | 6                              | -                                     |
| 7        | Thiệu Hoá                              | 31                                         | 31                                | -                              | -                                     | 54                                             | 54                                | -                              | -                                     |
| 8        | Triệu Sơn                              | 20                                         | 20                                | -                              | -                                     | 178                                            | 49                                | -                              | -                                     |
| 9        | Yên Định                               | 72                                         | 67                                | 1                              | -                                     | 253                                            | 239                               | 2                              | -                                     |
| 10       | Thọ Xuân                               | 80                                         | 80                                | -                              | -                                     | 90                                             | 90                                | -                              | -                                     |
| 11       | Hà Trung                               | 31                                         | 27                                | -                              | -                                     | 63                                             | 50                                | -                              | -                                     |
| 12       | Đông Sơn                               | -                                          | -                                 | -                              | -                                     | 31                                             | 4                                 | -                              | -                                     |
| 13       | Quảng Xương                            | 41                                         | -                                 | 20                             | 19                                    | 268                                            | 115                               | 60                             | 102                                   |
| 14       | Hoằng Hoá                              | 48                                         | -                                 | 3                              | -                                     | 106                                            | -                                 | -                              | 1                                     |

| TT       | Khu vực/Địa bàn          | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|----------|--------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|          |                          | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|          |                          |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|          | Đơn vị tính              | Trẻ                                        | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   | Trẻ                                            | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   |
| A        | B                        | 1                                          | 2                                 | 3                              | 4                                     | 5                                              | 6                                 | 7                              | 8                                     |
| 15       | Hậu Lộc                  | 69                                         | 8                                 | 10                             | 4                                     | 113                                            | 2                                 | -                              | 1                                     |
| 16       | Nga Sơn                  | 9                                          | 9                                 | -                              | -                                     | 71                                             | 52                                | -                              | -                                     |
| 17       | Như Thanh                | 62                                         | 62                                |                                |                                       | 57                                             | 57                                |                                |                                       |
| 18       | Thạch Thành              | 22                                         | -                                 | -                              | 19                                    | 24                                             | -                                 | -                              | 22                                    |
| 19       | Cầm Thuỷ                 | 170                                        |                                   |                                |                                       | 288                                            |                                   |                                |                                       |
| 20       | Ngọc Lặc                 | 243                                        | 167                               | 10                             | -                                     | 506                                            | 63                                | 5                              | -                                     |
| 21       | Như Xuân                 | 254                                        | 103                               | -                              | -                                     | 351                                            | -                                 | -                              | -                                     |
| 22       | Thường Xuân              | 133                                        | -                                 | 20                             | -                                     | 587                                            | -                                 | 23                             | -                                     |
| 23       | Lạng Chánh               | 212                                        | 212                               | 4                              | -                                     | 526                                            | 526                               | 7                              | -                                     |
| 24       | Bá Thước                 | 121                                        | -                                 | -                              | -                                     | 225                                            | -                                 | 1                              | 1                                     |
| 25       | Quan Hóa                 | 242                                        | 242                               | -                              | -                                     | 439                                            | 439                               | -                              | -                                     |
| 26       | Quan Sơn                 | 472                                        | 345                               | 21                             | 14                                    | 247                                            | 166                               | 4                              | -                                     |
| 27       | Mường Lát                | 612                                        | -                                 | 155                            | 3                                     | 394                                            | -                                 | -                              | 1                                     |
| <b>B</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>39.097</b>                              | <b>16.457</b>                     | <b>2.289</b>                   | <b>210</b>                            | <b>52.845</b>                                  | <b>23.311</b>                     | <b>1.468</b>                   | <b>140</b>                            |
| 1        | TP Thanh Hoá             | 6                                          | 2                                 | 2                              | 2                                     | 40                                             | 30                                | -                              | -                                     |
| 2        | TX Bim Sơn               | 23                                         | 23                                | -                              | -                                     | 10                                             | 10                                | -                              | -                                     |
| 3        | TP Sầm Sơn               | 123                                        | 680                               | 6                              | -                                     | 258                                            | 76                                | 6                              | -                                     |

| TT | Khu vực/Địa bàn | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|----|-----------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|    |                 | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|    |                 |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|    | Đơn vị tính     | Trẻ                                        | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   | Trẻ                                            | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   |
| A  | B               | 1                                          | 2                                 | 3                              | 4                                     | 5                                              | 6                                 | 7                              | 8                                     |
| 4  | TX Nghi Sơn     | 487                                        | 236                               | 4                              | 15                                    | 1.701                                          | 739                               |                                | 9                                     |
| 5  | Vĩnh Lộc        | 260                                        | 176                               | 14                             | 1                                     | 1.386                                          | 587                               | 40                             | 2                                     |
| 6  | Nông Cống       | 736                                        | 385                               | 12                             | 1                                     | 2.191                                          | 1.146                             | -                              | -                                     |
| 7  | Thiệu Hoá       | 129                                        | 103                               | 14                             | 1                                     | 619                                            | 464                               | 48                             | 2                                     |
| 8  | Triệu Sơn       | 649                                        | 457                               | 35                             | 3                                     | 1.400                                          | 716                               | 35                             | 11                                    |
| 9  | Yên Định        | 244                                        | 157                               | 13                             | 2                                     | 765                                            | 519                               | 7                              | 1                                     |
| 10 | Thọ Xuân        | 499                                        | 372                               | 14                             | 2                                     | 817                                            | 672                               | 18                             | 1                                     |
| 11 | Hà Trung        | 472                                        | 369                               | 9                              | 12                                    | 1.062                                          | 775                               | 22                             | 3                                     |
| 12 | Đông Sơn        | 13                                         | 12                                | 1                              | -                                     | 336                                            | 12                                | 2                              | -                                     |
| 13 | Quảng Xương     | 400                                        | 264                               | 8                              | 8                                     | 2.332                                          | 1.541                             | 38                             | 3                                     |
| 14 | Hoảng Hoá       | 685                                        | 398                               | 33                             | 2                                     | 1.518                                          | 941                               | 10                             | 2                                     |
| 15 | Hậu Lộc         | 655                                        | 298                               | 5                              | 1                                     | 2.135                                          | 625                               | 2                              | 1                                     |
| 16 | Nga Sơn         | 330                                        | 140                               | 33                             | 2                                     | 1.547                                          | 587                               | 23                             | 8                                     |
| 17 | Như Thanh       | 1.109                                      | 267                               | 83                             | -                                     | 984                                            | 239                               | 68                             | -                                     |
| 18 | Thạch Thành     | 2.589                                      | 647                               | 77                             | 29                                    | 2.439                                          | 831                               | 11                             | 22                                    |
| 19 | Cầm Thuỷ        | 697                                        | 373                               | 22                             | 1                                     | 1.211                                          | 208                               | 3                              | -                                     |
| 20 | Ngọc Lặc        | 1.380                                      | 967                               | 120                            | 1                                     | 1.862                                          | 366                               | 42                             | -                                     |
| 21 | Như Xuân        | 2.491                                      | 1.975                             | 31                             | 5                                     | 3.871                                          | 3.160                             | 43                             | 3                                     |

| TT                                     | Khu vực/Địa bàn | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|----------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|                                        |                 | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|                                        |                 |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|                                        | Đơn vị tính     | Trẻ                                        | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   | Trẻ                                            | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   |
| A                                      | B               | 1                                          | 2                                 | 3                              | 4                                     | 5                                              | 6                                 | 7                              | 8                                     |
| 22                                     | Thường Xuân     | 4.220                                      | 74                                | 156                            | 30                                    | 6.172                                          | 350                               | 220                            | 37                                    |
| 23                                     | Lang Chánh      | 2.372                                      | 1.293                             | 174                            | -                                     | 3.324                                          | 1.604                             | 153                            | -                                     |
| 24                                     | Bá Thước        | 5.386                                      | 1.386                             | 535                            | 14                                    | 6.754                                          | 1.586                             | 414                            | 14                                    |
| 25                                     | Quan Hóa        | 2.901                                      | 2.767                             | 147                            | 14                                    | 3.741                                          | 3.465                             | 101                            | 13                                    |
| 26                                     | Quan Sơn        | 3.492                                      | 2.636                             | 121                            | 17                                    | 2.844                                          | 2.062                             | 27                             | 3                                     |
| 27                                     | Mường Lát       | 6.749                                      | -                                 | 620                            | 47                                    | 1.526                                          | -                                 | 135                            | 5                                     |
| <b>TỔNG CỘNG I+II+III</b>              |                 | <b>43.028</b>                              | <b>18.408</b>                     | <b>2.551</b>                   | <b>295</b>                            | <b>61.671</b>                                  | <b>27.221</b>                     | <b>1.581</b>                   | <b>274</b>                            |
| <b>I. Khu vực TP, TX</b>               |                 | <b>1.595</b>                               | <b>1.488</b>                      | <b>27</b>                      | <b>43</b>                             | <b>5.826</b>                                   | <b>2.721</b>                      | <b>11</b>                      | <b>15</b>                             |
| 1                                      | TP Thanh Hoá    | 39                                         | 24                                | 2                              | 4                                     | 392                                            | 214                               | 2                              | -                                     |
| 2                                      | TX Bỉm Sơn      | 199                                        | 109                               | 2                              | 4                                     | 198                                            | 81                                | -                              | 1                                     |
| 3                                      | TP Sầm Sơn      | 395                                        | 838                               | 16                             | 10                                    | 815                                            | 190                               | 6                              | 2                                     |
| 4                                      | TX Nghi Sơn     | 962                                        | 517                               | 7                              | 25                                    | 4.421                                          | 2.236                             | 3                              | 12                                    |
| <b>II. Khu vực đồng bằng, ven biển</b> |                 | <b>5.504</b>                               | <b>3.404</b>                      | <b>228</b>                     | <b>58</b>                             | <b>17.473</b>                                  | <b>9.378</b>                      | <b>313</b>                     | <b>138</b>                            |
| <b>II.1 Khu vực đồng bằng</b>          |                 | <b>3.267</b>                               | <b>2.287</b>                      | <b>116</b>                     | <b>22</b>                             | <b>9.383</b>                                   | <b>5.515</b>                      | <b>180</b>                     | <b>20</b>                             |
| 5                                      | Vĩnh Lộc        | 262                                        | 178                               | 14                             | 1                                     | 1.403                                          | 604                               | 40                             | 2                                     |
| 6                                      | Nông Cống       | 765                                        | 414                               | 15                             | 1                                     | 2.312                                          | 1.267                             | 6                              | -                                     |
| 7                                      | Thiệu Hoá       | 160                                        | 134                               | 14                             | 1                                     | 673                                            | 518                               | 48                             | 2                                     |

| TT                           | Khu vực/Địa bàn | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|                              |                 | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|                              |                 |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|                              | Đơn vị tính     | Trẻ                                        | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   | Trẻ                                            | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   |
| A                            | B               | 1                                          | 2                                 | 3                              | 4                                     | 5                                              | 6                                 | 7                              | 8                                     |
| 8                            | Triệu Sơn       | 669                                        | 477                               | 35                             | 3                                     | 1.578                                          | 765                               | 35                             | 11                                    |
| 9                            | Yên Định        | 316                                        | 224                               | 14                             | 2                                     | 1.018                                          | 758                               | 9                              | 1                                     |
| 10                           | Thọ Xuân        | 579                                        | 452                               | 14                             | 2                                     | 907                                            | 762                               | 18                             | 1                                     |
| 11                           | Hà Trung        | 503                                        | 396                               | 9                              | 12                                    | 1.125                                          | 825                               | 22                             | 3                                     |
| 12                           | Đông Sơn        | 13                                         | 12                                | 1                              | -                                     | 367                                            | 16                                | 2                              | -                                     |
| <b>II.2 Khu vực ven biển</b> |                 | <b>2.237</b>                               | <b>1.117</b>                      | <b>112</b>                     | <b>36</b>                             | <b>8.090</b>                                   | <b>3.863</b>                      | <b>133</b>                     | <b>118</b>                            |
| 13                           | Quảng Xương     | 441                                        | 264                               | 28                             | 27                                    | 2.600                                          | 1.656                             | 98                             | 105                                   |
| 14                           | Hoằng Hoá       | 733                                        | 398                               | 36                             | 2                                     | 1.624                                          | 941                               | 10                             | 3                                     |
| 15                           | Hậu Lộc         | 724                                        | 306                               | 15                             | 5                                     | 2.248                                          | 627                               | 2                              | 2                                     |
| 16                           | Nga Sơn         | 339                                        | 149                               | 33                             | 2                                     | 1.618                                          | 639                               | 23                             | 8                                     |
| <b>III. Khu vực miền núi</b> |                 | <b>35.929</b>                              | <b>13.516</b>                     | <b>2.296</b>                   | <b>194</b>                            | <b>38.372</b>                                  | <b>15.122</b>                     | <b>1.257</b>                   | <b>121</b>                            |
| <b>III.1 Huyện miền núi</b>  |                 | <b>9.017</b>                               | <b>4.561</b>                      | <b>343</b>                     | <b>55</b>                             | <b>11.593</b>                                  | <b>4.924</b>                      | <b>172</b>                     | <b>47</b>                             |
| 17                           | Như Thanh       | 1.171                                      | 329                               | 83                             | -                                     | 1.041                                          | 296                               | 68                             | -                                     |
| 18                           | Thạch Thành     | 2.611                                      | 647                               | 77                             | 48                                    | 2.463                                          | 831                               | 11                             | 44                                    |
| 19                           | Cầm Thuỷ        | 867                                        | 373                               | 22                             | 1                                     | 1.499                                          | 208                               | 3                              | -                                     |
| 20                           | Ngọc Lặc        | 1.623                                      | 1.134                             | 130                            | 1                                     | 2.368                                          | 429                               | 47                             | -                                     |
| 21                           | Như Xuân        | 2.745                                      | 2.078                             | 31                             | 5                                     | 4.222                                          | 3.160                             | 43                             | 3                                     |
| <b>III.2 Các huyện nghèo</b> |                 | <b>26.912</b>                              | <b>8.955</b>                      | <b>1.953</b>                   | <b>139</b>                            | <b>26.779</b>                                  | <b>10.198</b>                     | <b>1.085</b>                   | <b>74</b>                             |

| TT       | Khu vực/Địa bàn    | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|----------|--------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|          |                    | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|          |                    |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|          | <b>Đơn vị tính</b> | <i>Trẻ</i>                                 | <i>Trẻ</i>                        | <i>Trẻ</i>                     | <i>Trẻ</i>                            | <i>Trẻ</i>                                     | <i>Trẻ</i>                        | <i>Trẻ</i>                     | <i>Trẻ</i>                            |
| <u>A</u> | <u>B</u>           | <i>1</i>                                   | <i>2</i>                          | <i>3</i>                       | <i>4</i>                              | <i>5</i>                                       | <i>6</i>                          | <i>7</i>                       | <i>8</i>                              |
| 22       | Thường Xuân        | 4.353                                      | 74                                | 176                            | 30                                    | 6.759                                          | 350                               | 243                            | 37                                    |
| 23       | Lang Chánh         | 2.584                                      | 1.505                             | 178                            | -                                     | 3.850                                          | 2.130                             | 160                            | -                                     |
| 24       | Bá Thước           | 5.507                                      | 1.386                             | 535                            | 14                                    | 6.979                                          | 1.586                             | 415                            | 15                                    |
| 25       | Quan Hóa           | 3.143                                      | 3.009                             | 147                            | 14                                    | 4.180                                          | 3.904                             | 101                            | 13                                    |
| 26       | Quan Sơn           | 3.964                                      | 2.981                             | 142                            | 31                                    | 3.091                                          | 2.228                             | 31                             | 3                                     |
| 27       | Mường Lát          | 7.361                                      | -                                 | 775                            | 50                                    | 1.920                                          | -                                 | 135                            | 6                                     |